

BỘ TƯ PHÁP
VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

ĐỀ TÀI

BÌNH LUẬN KHOA HỌC BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (PHẦN CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ) QUYỂN 2

SỐ ĐĂNG KÝ: 2000 - 58 - 138

Chủ nhiệm đề tài:

- TS. Ưông Chu Lưu

Bộ trưởng Bộ Tư pháp

Phó chủ nhiệm đề tài:

- Nguyễn Quốc Việt

Vụ trưởng Vụ PL Hình sự - Hành chính - BTP

- TS. Phạm Văn Lợi

Phó Viện trưởng Viện Khoa học pháp lý - BTP

Thư ký đề tài:

- CN. Trần Mạnh Đạt

Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - BTP

- CN. Đỗ Thị Hoà

Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - BTP

Hà Nội - 2003

L971 - 4₂
4 / M 104

**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN-TƯ LIỆU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2000

Số: 678 / ĐKĐT

GIẤY CHỨNG NHẬN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM THÔNG TIN-TƯ LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

- Căn cứ Quyết định 271/QĐ ngày 6-6-1980 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) ban hành bản Quy định về đăng ký Nhà nước đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật và nộp báo cáo kết quả nghiên cứu;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Quyết định 247/QĐ-TCCB ngày 4/5/1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét hồ sơ đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ.

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tên đề tài: **Bình luận khoa học Bộ Luật hình sự 1999**

Số đăng ký : **2000 - 58 -138**

Mã số đề tài :

Thuộc Chương trình :

Số Hợp đồng :

Thời gian bắt đầu: **01/03/2000** Dự kiến kết thúc: **01/03/2002**

Chủ nhiệm đề tài : **TS Ông Chu Lưu**

Cơ quan chủ trì : **Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý**

Cơ quan quản lý: **Bộ Tư pháp**

Hồ sơ số: **8998**, lưu tại Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM THÔNG TIN-TƯ LIỆU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

[Signature]
En. B. Hùng

BỘ TƯ PHÁP

Số: 214/QĐ-BTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

- Căn cứ Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;
- Căn cứ Quyết định số 282 ngày 20-6-1980 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định thể thức đánh giá nghiệm thu các công trình khoa học kỹ thuật;
- Căn cứ Kế hoạch nghiên cứu khoa học của Bộ Tư pháp;
- Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học Pháp lý;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu Đề tài “**Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999**”, gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

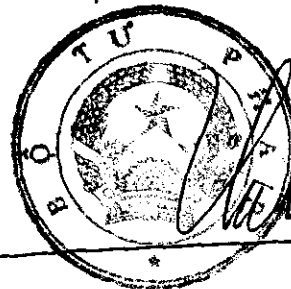
Điều 2: Hội đồng đánh giá, nghiệm thu Đề tài có trách nhiệm tiến hành công việc theo các thủ tục đã được Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 3: Viện Khoa học Pháp lý và các đồng chí có tên trong danh sách kèm theo có trách nhiệm thi hành Quyết định này. *L*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Lưu VP. Viện KHPL;

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP



UÔNG CHU LƯU



DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU ĐỀ TÀI
“Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999”

Kèm theo Quyết định số: 214/QĐ-BTP
tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

1.	PGS. TS. Hoàng Thế Liên	Thứ trưởng Bộ Tư pháp	Chủ tịch Hội đồng
2.	PGS. TS. Hồ Trọng Ngũ	Phó Tổng Biên tập Tạp chí Công an nhân dân	Phản biện 1
3.	TS. Nguyễn Văn Luật	Phó Viện trưởng Viện Khoa học xét xử - Tòa án NDTC	Phản biện 2
4.	TS. Nguyễn Văn Quyền	Phó Trưởng Ban Nội chính Trung ương	Ủy viên
5.	TS. Nguyễn Văn Tuấn	Q. Tổng Biên tập Tạp chí Dân chủ và Pháp luật - Bộ Tư pháp	Ủy viên
6.	TS. Lê Thị Sơn	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học luật Hà Nội	Ủy viên
7.	TS. Võ Đình Toàn	Trưởng Phòng Tổng hợp - Kế toán, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp	Thư ký Hội đồng

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- CN. Nguyễn Quốc Việt** - Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự – Hành chính, Bộ Tư pháp
Chương XIX các điều từ Điều 202 đến Điều 223
- TS. Từ Văn Nhũ** - Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hải phòng
Chương XIX các điều từ Điều 224 đến Điều 240
- TS. Trương Quang Vinh** - Phó chủ nhiệm Khoa Luật hình sự - Trường Đại học Luật Hà Nội
Chương XIX các điều từ Điều 241 đến Điều 256
- ThS. Nguyễn Đức Mai** - Thẩm phán Tòa án Quân sự Trung Ương
Chương XX
- TS. Ưông Chu Lưu** - Bộ trưởng Bộ Tư pháp
Chương XXI các điều từ Điều 277 đến Điều 284
- PGS. TS Võ Khánh Vinh** - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật
Chương XXI các điều từ Điều 285 đến Điều 291
- TS. Đỗ Văn Đương** - Trưởng phòng NC công tác kiểm sát – Viện KHKS, VKSNDTC
Chương XXII các điều từ Điều 292 đến Điều 303
- PGS. TS. Nguyễn Tất Viễn** - Vụ trưởng Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật - Bộ Tư pháp
Chương XIX các điều từ Điều 304 đến Điều 314
- PGS.TS Trần Văn Độ** - Thẩm phán Tòa án Quân sự Trung Ương
Chương XXIII
- TSKH. Lê Cẩm** - Chủ nhiệm Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội
Chương XXIV

MỤC LỤC
PHẦN CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ
QUYỂN 2

CHƯƠNG XIX CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG .. 8

Điều 202. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ	9
Điều 203. Tội cản trở giao thông đường bộ.....	13
Điều 204. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn	16
Điều 205. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ	17
Điều 206. Tội tổ chức đua xe trái phép	19
Điều 207. Tội đua xe trái phép	21
Điều 208. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt....	23
Điều 209. Tội cản trở giao thông đường sắt	26
Điều 210. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn	29
Điều 211. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt.....	31
Điều 212. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy .	33
Điều 213. Tội cản trở giao thông đường thủy.....	35
Điều 214. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn	37
Điều 215. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy	39
Điều 216. Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay	41
Điều 217. Tội cản trở giao thông đường không.....	43
Điều 218. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn	45
Điều 219. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không	47

Điều 220. Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông.....	49
Điều 221. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy	51
Điều 222. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	52
Điều 223. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	54
Điều 224. Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học.....	56
Điều 225. Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử.....	57
Điều 226. Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính.	59
Điều 227. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người.....	61
Điều 228. Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em	62
Điều 229. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng	64
Điều 230. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.....	66
Điều 231. Tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia.....	68
Điều 232. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ.	70
Điều 233. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ.....	72
Điều 234. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	74
Điều 235. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng.....	75
Điều 236. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ.....	77
Điều 237. Tội vi phạm các quy định về quản lý chất phóng xạ	79
Điều 238. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc.....	80
Điều 239. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc	82
Điều 240. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy	83
Điều 241. Tội vi phạm qui định về an toàn vận hành công trình điện.....	86

Điều 242. Tội vi phạm qui định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác	88
Điều 243. Tội phá thai trái phép.....	90
Điều 244. Tội vi phạm qui định về vệ sinh an toàn thực phẩm	92
Điều 245. Tội gây rối trật tự công cộng	93
Điều 246. Tội xâm phạm thi thể, mộ mả, hài cốt.....	96
Điều 247. Tội hành nghề mê tín, dị đoan	97
Điều 248. Tội đánh bạc	98
Điều 249. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc.....	100
Điều 250. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có	101
Điều 251. Tội hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có	103
Điều 252. Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp ..	105
Điều 253. Tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy.....	106
Điều 254. Tội chứa mại dâm	108
Điều 255. Tội môi giới mại dâm	110
Điều 256. Tội mua dâm người chưa thành niên	112
CHƯƠNG XX CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	114
Điều 257. Tội chống người thi hành công vụ	115
Điều 258. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.....	117
Điều 259. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự.....	119
Điều 260. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ.....	121
Điều 261. Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.....	123
Điều 262. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự	124
Điều 263. Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước	125
Điều 264. Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước ...	128
Điều 265. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc	129
Điều 266. Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức	130
Điều 267. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức	132
Điều 268. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội	135

Điều 269. Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính	136
Điều 270. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở	138
Điều 271. Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác	139
Điều 272. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng	140
Điều 273. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới	142
Điều 274. Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép	144
Điều 275. Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép	146
Điều 276. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy	148
CHƯƠNG XXI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	149
Điều 277. Khái niệm tội phạm về chức vụ	150
Điều 278. Tội tham ô tài sản	166
Điều 279. Tội nhận hối lộ	171
Điều 280. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản	176
Điều 281. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ	180
Điều 282. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ	182
Điều 283. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ra ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi	185
Điều 284. Tội giả mạo trong công tác	188
Điều 285. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng	190
Điều 286. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác	193
Điều 287. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác	197
Điều 288. Tội đào nhiệm	199
Điều 289. Tội đưa hối lộ	200
Điều 290. Tội làm môi giới hối lộ	204
Điều 291. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi	207
CHƯƠNG XXII CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP	210
Điều 292. Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp	210
Điều 293. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội	211

Điều 294. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.....	212
Điều 295. Tội ra bản án trái pháp luật.....	214
Điều 296. Tội ra quyết định trái pháp luật	216
Điều 297. Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật.....	218
Điều 298. Tội dùng nhục hình.....	219
Điều 299. Tội bức cung ,.....	221
Điều 300. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án	222
Điều 301. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn.....	222
Điều 302. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ.....	225
Điều 303. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật	226
Điều 304. Tội không chấp hành án.....	227
Điều 305. Tội không thi hành án.....	229
Điều 306. Tội cản trở việc thi hành án	230
Điều 307. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật	232
Điều 308. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu.....	234
Điều 309. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật.....	236
Điều 310. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản	237
Điều 311. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử	239
Điều 312. Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử.....	240
Điều 313. Tội che giấu tội phạm	241
Điều 314. Tội không tố giác tội phạm.....	244
CHƯƠNG XXIII CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN 246	
Điều 315. Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân.	248
Điều 316. Tội chống mệnh lệnh.....	249
Điều 317. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh.....	251
Điều 318. Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm.....	252
Điều 319. Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên.....	253
Điều 320. Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới.....	254
Điều 321. Tội làm nhục, hành hung đồng đội.....	255

Điều 322. Tội đầu hàng địch	256
Điều 323. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh...	257
Điều 324. Tội bỏ vị trí chiến đấu.....	258
Điều 325. Tội đào ngũ.....	259
Điều 326. Tội trốn tránh nhiệm vụ	261
Điều 327. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự.....	262
Điều 328. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự.....	263
Điều 329. Tội báo cáo sai.....	264
Điều 330. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban.....	265
Điều 331. tội vi phạm các quy định về bảo vệ.....	266
Điều 332. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện	267
Điều 333. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí	268
Điều 334. Tội hủy hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự	269
Điều 335. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự	271
Điều 336. Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu.....	271
Điều 337. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm	273
Điều 338. Tội quấy nhiễu nhân dân	274
Điều 339. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ	276
Điều 340. Tội ngược đãi tù, hàng binh	276
CHƯƠNG XXIV CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH	278
Điều 314. Tội phá hoại hòa bình, tội gây chiến tranh xâm lược	279
Điều 342. Tội chống loài người.....	280
Điều 343. Tội phạm chiến tranh	282
Điều 344. Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê	283

CHƯƠNG XIX

CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG

Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng gồm 55 điều, có thể được chia thành hai nhóm tội: các tội xâm phạm an toàn giao thông và các tội khác.

Các tội xâm phạm an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không có đặc điểm là các hành vi phạm tội được cụ thể hóa, từ đó cá thể hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt. Các loại hình giao thông cũng được cụ thể hóa: đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không, qua đó có chính sách xử lý thích hợp đối với từng loại hành vi phạm tội. Đối với các vi phạm của từng loại hình giao thông, Bộ luật Hình sự còn phân biệt vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông với cản trở giao thông hoặc việc đưa vào sử dụng phương tiện giao thông không bảo đảm an toàn hay điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông.

Các tội xâm phạm an toàn giao thông thường có cấu thành vật chất, tức là có hậu quả nguy hại cho xã hội xảy ra; hành vi vi phạm an toàn giao thông nhưng chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng, thì bị xử lý hành chính. Tuy nhiên, đối với một số trường hợp do yêu cầu phòng ngừa mà nhà làm luật đã quy định yếu tố cấu thành tội phạm mà không đòi hỏi hậu quả nguy hại cho xã hội phải xảy ra (Khoản 4 các Điều 202, 293, 208, 209, 212, 213; Điều 216,...).

Các tội xâm phạm an toàn giao thông so với quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985, đã bổ sung ba tội mới : Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 204), tội đua xe trái phép (Điều 205) và tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220).

Về chính sách xử lý, đối với các tội xâm phạm an toàn giao thông có thể áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính bên cạnh hình phạt tù. Mức phạt tiền tối thiểu là 3 triệu và tối đa là 100 triệu. Hình phạt cải tạo không giam giữ cũng được áp dụng đối với loại tội này. Thời hạn cải tạo không giam giữ là từ 6 tháng đến 3 năm.

Các tội còn lại của Chương này cũng có đặc điểm là: một số tội trước đây được coi là những tội xâm phạm an ninh quốc gia, nay được xem như các tội xâm

phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy; tội điều khiển máy bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự... Đồng thời, đã bổ sung một số tội phạm mới, như: tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học (Điều 224); tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử (Điều 225); tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính (Điều 226); tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228); tội vi phạm quy định về vận hành công trình điện (Điều 241); tội phá thai trái phép (Điều 243) và tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có.

Điều 202. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ

1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm :

- a) Không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định;*
- b) Trong khi say rượu hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;*
- c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;*
- d) Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;*
- d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì

bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ được đặt ra nhằm đấu tranh phòng ngừa và chống các vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể và tài sản của công dân.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường bộ, và thường là đã gây ra thiệt hại về người hoặc tài sản (cũng có trường hợp tuy chưa có hậu quả nguy hại xảy ra nhưng nếu không kịp thời ngăn chặn vi phạm thì có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng).

Các quy định về an toàn giao thông đường bộ có rất nhiều, được quy định trong Luật giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này. Đối với hành vi phạm tội ở Điều này thì chỉ bao gồm những hành vi vi phạm an toàn giao thông đường bộ của người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (như điều khiển phương tiện giao thông không đi vào đúng phân đường, làn đường, tuyến đường quy định; dừng đỗ xe không đúng quy định; đi quá tốc độ, chở quá tải trọng...). Còn những hành vi khác cũng xâm phạm an toàn giao thông đường bộ thì được quy định ở các điều luật khác (hành vi cản trở giao thông đường bộ, đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn, đua xe trái phép...). Phương tiện giao thông đường bộ bao gồm các loại xe cơ giới (ô tô, máy kéo, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật); xe thô sơ (xe đạp, xe xích lô, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự; các xe máy chuyên dùng (máy xúc, máy san ủi) xe máy nông nghiệp (máy cày, máy cấy...), xe máy lâm nghiệp (xe chở gỗ chuyên dùng) khi chạy trên đường bộ.

Thiệt hại xảy ra do vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ, như trên đã nói, thường là dấu hiệu bắt buộc của tội này. Thiệt hại xảy ra có thể về

tính mạng (làm người chết), về sức khỏe (làm người bị thương tật) hoặc về tài sản (tài sản bị hủy hoại hoặc hư hỏng).

Theo quy định của Điều 202 và các điều tiếp theo về vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không, thì hậu quả có ba mức: hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Theo Nghị quyết 02/2003/HĐTP ngày 17-4-2003 của TANDTC thì được coi là hậu quả nghiêm trọng trong những trường hợp sau đây:

- Làm chết một người;

Gây thương tích hoặc gây tổn hại nặng cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các nạn nhân từ 41% đến 100%;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người với thương tật từ 21% đến 30% và còn gây thiệt hại về tài sản với giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các nạn nhân từ 30% đến 40% và còn gây thiệt hại về tài sản với giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;

- Gây thiệt hại về tài sản với giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý (vì quá tự tin, vì cẩu thả), vì người phạm tội có thái độ vô ý đối với hậu quả xảy ra khi vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Trong trường hợp người điều khiển phương tiện giao thông cố ý dùng phương tiện giao thông của mình để giết người khác hoặc gây thương tích cho người khác thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người hoặc tội cố ý gây thương tích.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt. Khung cơ bản (Khung 1) có hình phạt lựa chọn : phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

Khung tăng nặng (Khung 2) quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, đối với các trường hợp: không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định; trong khi say rượu hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác (như dùng các chất ma túy...); gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông; gây hậu quả rất nghiêm trọng. Hậu quả rất nghiêm trọng ở đây có thể là:

- Làm chết hai người;
- Làm chết một người và thương tích, tài sản cho người khác tại khoản 1;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- Gây tổn hại cho nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật từ 100% đến 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản với giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ 500 triệu đồng.

Khung tăng nặng đặc biệt (Khung 3) có hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể là :

- Làm chết từ ba người trở lên;
- Làm chết hai người và còn gây hậu quả khác tại khoản 1, hoặc làm chết một người và hậu quả khác tại khoản 2;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- Gây tổn hại sức khỏe cho nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật trên 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản với giá trị từ 1 tỷ 500 triệu đồng trở lên.

Điều luật có một khung giảm nhẹ (Khung 4) với chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm, đối với trường hợp vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời (chẳng hạn, lái xe khách dừng xe ở đoạn đường dốc, để xe trôi xuống dốc, nếu không được phát hiện và ngăn chặn kịp thời thì xe khách sẽ rơi xuống vực).

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị cấm hành nghề lái xe từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 203. Tội cản trở giao thông đường bộ

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

- a) Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ;
- b) Đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ;
- c) Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá huỷ biển báo hiệu, các thiết bị an toàn giao thông đường bộ;
- d) Mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có giải phân cách;
- d) Lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường;
- e) Lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ;
- g) Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ;
- h) Hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Tại các đèo, dốc và đoạn đường nguy hiểm;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

* *

*

1. Cản trở giao thông đường bộ là một trong những nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông đường bộ. Việc xử lý hình sự những hành vi cản trở giao thông

đường bộ gây hậu quả nghiêm trọng (hoặc có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng) là nhằm đấu tranh phòng ngừa và chống những hành vi gây mất an toàn giao thông đường bộ, bảo vệ tính mạng, sức khỏe của công dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tập thể và của công dân.

2. Về mặt khách quan, tội cản trở giao thông đường bộ được mô tả khá cụ thể về hành vi phạm tội. Các hành vi cản trở giao thông đường bộ xảy ra phổ biến hơn cả được quy định tại các điểm từ điểm “a” đến điểm “g”; những hành vi còn lại được đưa tất cả vào điểm “h” của điều luật.

Công trình giao thông đường bộ bao gồm : đường, cầu, cống, hầm, vỉa hè, đường đô thị, bến phà, bến xe, hệ thống thoát nước, cọc tiêu, biển báo, nơi dừng xe, nơi đỗ xe và các công trình phụ trợ khác. Hành vi “Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ” nói tại điểm “a” Khoản 1 Điều luật được hiểu là đối với một số công trình giao thông như đường cầu, cống, hầm, vỉa hè..., còn đối với việc xâm phạm các công trình khác như biển báo, cọc tiêu... thì bị xử lý theo điểm “c” Khoản 1 Điều này.

Hành vi “Đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ” nói tại điểm “b” Khoản 1, có thể được hiểu là đặt, để bất cứ vật gì gây cản trở giao thông đường bộ như: phơi rơm rạ, nông sản, thực phẩm trên đường bộ, để vật liệu xây dựng hoặc bất cứ vật gì khác trên đường bộ...

Hành vi “Lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường” quy định tại điểm “d” Khoản 1 có nhiều biểu hiện như: làm mái che trên vỉa hè, đường đô thị; đặt biểu hiệu, biển quảng cáo, buôn bán vật, sửa chữa xe máy, xe đạp trên vỉa hè, dưới lòng đường, gây cản trở giao thông đường bộ.

Hành lang bảo vệ đường bộ là dải đất dọc hai bên đường để bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Việc lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ (như xây nhà trái phép, họp chợ...) không những ảnh hưởng đến việc bảo vệ công trình đường bộ mà còn gây mất an toàn giao thông đường bộ.

Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ cũng là một hành vi cản trở giao thông đường bộ (điểm “g” Khoản 1). Các vi phạm khi thi công trên đường bộ đối với đơn vị thi công có thể là: không cấm hoặc cấm không đủ các biển báo hiệu, cọc tiêu di động, không đặt rào chắn, không đặt đèn giao thông, không bố trí người hướng dẫn, điều khiển giao thông khi thi công ở chỗ đường hẹp phải vừa làm vừa cho xe đi, để vật liệu, đất đá,

phương tiện thi công, xe máy thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông, không phục hồi nguyên trạng công trình giao thông...

Hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ có thể là hành vi rải đinh hay các vật sắc nhọn khác ra đường giao thông, hoặc người đi bộ dưới lòng đường gây cản trở giao thông...

Việc có hành vi cản trở giao thông đường bộ nói trên thông thường chỉ cấu thành tội phạm khi để xảy ra hậu quả, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Về thiệt hại gây ra cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản, xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý (vì quá tự tin, vì cẩu thả), vì người phạm tội có thái độ vô ý đối với hậu quả xảy ra khi có hành vi cản trở giao thông đường bộ. Trong trường hợp người phạm tội có ý định giết người khác bằng cách đặt vật chướng ngại trên đường giao thông để người này đâm vào, thì phải chịu trách nhiệm về tội giết người.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt. Khung cơ bản (Khung 1) quy định phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

Khung tăng nặng (Khung 2) quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm, đối với các trường hợp : có hành vi cản trở giao thông đường bộ tại các đèo, dốc và đoạn đường nguy hiểm và gây hậu quả rất nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Khung tăng nặng đặc biệt (Khung 3) quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (Xem điểm 5 của Bình luận Điều 202).

Điều luật có một khung giảm nhẹ (Khung 4) với hình phạt lựa chọn: phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm, đối với trường hợp cản trở giao thông đường bộ có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời (chẳng hạn, do sơ xuất mà không đặt rào chắn hoặc không đặt đèn đỏ vào ban đêm tại hai đầu đường phải dừng chỉ giao thông, để phương tiện

giao thông đi vào, nếu không được phát hiện và ngăn chặn kịp thời thì sẽ xảy ra tai nạn đặc biệt nghiêm trọng).

Điều 204. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không đảm bảo an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Sự an toàn của các phương tiện giao thông đường bộ phụ thuộc vào tình trạng kỹ thuật của chúng và người trực tiếp điều khiển. Điều luật này đặt ra nhằm bảo đảm sự an toàn về mặt kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường bộ (còn sự an toàn về người điều khiển được quy định tại Điều 205 Bộ luật hình sự), để khi vận hành không dễ xảy ra tai nạn, gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhà nước và của công dân.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật. Luật giao thông đường bộ quy định các điều kiện về tiêu chuẩn, chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện giao thông đường bộ (chẳng hạn, đối với xe ô tô phải có đủ hệ thống hãm có hiệu lực, có hệ thống chuyển hướng có hiệu lực, có đủ đèn chiếu gần và xa, có bánh lốp đúng kích cỡ...; đối với xe mô tô, xe máy cũng phải có hệ thống hãm có hiệu lực, có đèn chiếu gần và xa, có còi với âm lượng đúng tiêu chuẩn...). Việc người có thẩm quyền điều động hoặc chịu trách nhiệm về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật (hông phanh, hông tay lái...) là vi

phạm Luật giao thông đường bộ, và nếu để xảy ra hậu quả nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự (về hậu quả nghiêm trọng - xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động phương tiện giao thông đường bộ như giám đốc công ty vận tải, trưởng phòng điều độ, hoặc là người chịu trách nhiệm trực tiếp về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông trước khi cho phép phương tiện đó vào sử dụng như người đứng đầu cơ quan kiểm định, người trực tiếp thực hiện việc kiểm định đối với xe ô tô tham gia giao thông đường bộ.

5. Điều luật quy định 2 khung hình phạt: khung cơ bản (Khung 1) có hình phạt lựa chọn: phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm, đối với trường hợp gây thiệt hại cho tính mạng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe hoặc tài sản của người khác. Khung tăng nặng (Khung 2) có hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (về các mức hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 205. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Việc điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ ảnh hưởng đến sự an toàn của phương tiện giao thông, xâm hại về người và tài sản. Điều luật này được quy định nhằm góp phần lập lại trật tự, kỷ cương trong việc điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, giảm bớt tai nạn giao thông, bảo vệ tính mạng, sức khoẻ và tài sản của công dân, tài sản của Nhà nước và của xã hội.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi điều động hoặc giao cho người không có giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Luật giao thông đường bộ quy định rõ các điều kiện của người điều khiển xe cơ giới đường bộ: điều kiện về giấy phép lái xe (người lái xe cơ giới tham gia giao thông phải có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp); điều kiện về độ tuổi (người từ đủ 16 tuổi trở lên được lái xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50cm³; người đủ 18 tuổi trở lên được lái xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50cm³ trở lên, xe ô tô tải, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi; người đủ 21 tuổi trở lên, taxi khách, xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi; người đủ 25 tuổi được lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi; tuổi (tối đa của người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi là 50 tuổi đối với nữ, 55 tuổi đối với nam); điều kiện về sức khoẻ (người lái xe phải có sức khoẻ phù hợp với loại xe, công dụng của xe theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Giao thông Vận tải, người lái xe không được điều khiển xe khi trong máu có nồng độ cồn, rượu, bia vượt quá 80/100ml máu hoặc 40mg/1 lít khí thở và các chất kích thích khác). Việc điều động hoặc giao cho người không đủ các điều kiện nói trên điều khiển phương tiện giao thông là vi phạm Luật giao thông đường bộ, và nếu để xảy ra tai nạn gây hậu quả như nói tại Khoản 1 Điều này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Về mặt chủ quan tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có thẩm quyền điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ hoặc là người có đủ điều kiện điều khiển

phương tiện giao thông (lái xe) giao cho người khác không có đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông.

5. Điều luật quy định 3 khung hình phạt: Khung 1 (khung cơ bản) có hình phạt lựa chọn: phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 3 năm. Khung 2 (khung tăng nặng) có hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng (về mức độ của hậu quả rất nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của Bình luận Điều 202). Khung 3 (khung tăng nặng đặc biệt) có hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về mức độ của hậu quả đặc biệt nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của Bình luận Điều 202).

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ (chức vụ có quyền điều động), cấm hành nghề (không được điều khiển phương tiện giao thông đường bộ) từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 206. Tội tổ chức đua xe trái phép

1. Người nào tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Tổ chức đua xe có quy mô lớn;
- b) Tổ chức cá cược;
- c) Tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;
- d) Tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư;
- d) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;
- e) Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;
- g) Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

3. Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tổ chức đua xe trái phép là một tội danh mới được đưa vào Bộ luật Hình sự năm 1999 nhằm tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn xã hội nói chung và trật tự, an toàn giao thông đường bộ nói riêng.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ. Hành vi tổ chức trái phép việc đua xe có thể là bàn bạc, vạch kế hoạch... mà không cần phải có cuộc đua thật sự diễn ra, đã cấu thành tội phạm. Hành vi tổ chức đua trái phép các loại xe thô sơ, xe súc vật kéo thì bị xử lý hành chính.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm theo khoản 1 là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 của Điều luật).

5. Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) có hình phạt lựa chọn : phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2 (khung tăng nặng) quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp : tổ chức đua xe có quy mô lớn (có thể tổ chức cho hàng chục phương tiện đua, tổ chức đua xe liên tỉnh, liên huyện...); tổ chức cá cược (tổ chức cho người khác cá cược bằng tiền, hiện vật hoặc các lợi ích dựa vào kết quả của cuộc đua xe trái phép); tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép (tổ chức chống lại cảnh sát giao thông, thanh tra giao thông, cảnh sát cơ động); tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư (như trong nội thành, nội thị); tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua (tháo bộ phận hãm xe); gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác

(xem điểm 3 của Bình luận Điều 202).; tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

- Khung 3 quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng (về mức độ của hậu quả rất nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của Bình luận Điều 202).

- Khung 4 quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về mức độ của hậu quả đặc biệt nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của Bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

Điều 207. Tội đua xe trái phép

1. Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;

b) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

c) Tham gia cá cược;

d) Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;

đ) Đua xe nơi tập trung đông dân cư;

e) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;

g) Tái phạm về tội này hoặc tội tổ chức đua xe trái phép.

3. Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội đua xe trái phép cũng là một tội danh mới được đưa vào Bộ luật Hình sự năm 1999 nhằm tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn xã hội nói chung và trật tự, an toàn giao thông đường bộ nói riêng, bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có động cơ. Hành vi đua trái phép các loại xe thô sơ, xe súc vật kéo thì xử lý hành chính.

Hành vi đua xe trái phép cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong ba trường hợp sau đây:

- Đua xe trái phép lần đầu gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác. Nếu đua xe lần đầu mà chưa gây hậu quả thì xử phạt hành chính. Việc đua xe trái phép gây tổn hại cho sức khỏe người khác và gây thiệt hại về tài sản của người khác ở bất kỳ mức độ nào đều cấu thành tội phạm.

- Người đua xe trái phép đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn tiếp tục đua xe. Trường hợp này không cần xảy ra hậu quả vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Người đua xe trái phép trước đây đã bị kết án về tội đua xe trái phép nhưng chưa được xoá án tích, nay lại đua xe trái phép, thì vẫn bị xử lý hình sự bất kể có gây hậu quả gì hay không.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội cố ý thực hiện hành vi đua xe trái phép, song lại có thái độ vô ý đối với hậu quả xảy ra khi đua xe, do đó tội phạm được thực hiện do vô ý. Tuy nhiên người phạm tội cố ý phạm tội trong trường hợp đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án mà còn vi phạm.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự là người từ đủ 16 tuổi trở lên trong trường hợp hành vi được quy định tại khoản 1, 2,

3 điều luật. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (Khoản 4 Điều này).

5. Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp: gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (xem điểm 2 của bình luận Điều 202); gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; tham gia cá cược; chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép; đua xe nơi tập trung đông dân cư; tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua; tái phạm về tội này hoặc tội tổ chức đua xe trái phép.

- Khung 3 quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 4 quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

Điều 208. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt

1. Người nào chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

b) Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường sắt;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Giao thông vận tải đường sắt giữ vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và yêu cầu di lại của nhân dân. Việc quy định tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt nhằm bảo đảm sự an toàn giao thông đường sắt, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, bảo vệ tài sản của Nhà nước và công dân.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được biểu hiện ở hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường sắt liên quan đến người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt.

Theo Nghị định số 39/CP ngày 05/07/1996 của Chính phủ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt thì những vi phạm về an toàn giao thông đường sắt liên quan đến người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, bao gồm: không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao; chạy tàu quá tốc độ quy định; dừng tàu không đúng vị trí quy định nếu không có lý do chính đáng; đỗ tàu trên đường ngang mà không thuộc trường hợp gặp chướng ngại hay tai nạn bất ngờ; cho người không có trách

nhiệm lên đầu máy, chở hàng trên đầu máy; đưa lên tàu khách các chất độc hại, dễ nổ, dễ cháy và các chất nguy hiểm khác...

Phương tiện giao thông đường sắt bao gồm: đầu máy, toa xe và các thiết bị chuyên dùng hoạt động trên đường sắt. Hậu quả xảy ra do vi phạm quy định về an toàn giao thông đường sắt thường là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này (gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản). Tuy nhiên, cũng có trường hợp tuy hậu quả thực tế chưa xảy ra nhưng do tính chất đặc biệt nghiêm trọng của hành vi, và nếu không được ngăn chặn kịp thời thì hậu quả đặc biệt nghiêm trọng sẽ xảy ra, thì người vi phạm vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Về mức độ thiệt hại cho tính mạng, thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác để cấu thành tội phạm này (xem điểm 2 của bình luận Điều 202).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt: người trực tiếp lái tàu hoả, người điều khiển thiết bị chuyên dùng hoạt động trên đường sắt, người bẻ ghi, người chỉ huy việc tàu hoả ra vào ga.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) có hình phạt lựa chọn : phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm;

- Khung 2 (khung tăng nặng) quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, đối với các trường hợp: không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao; trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác; gây tai nạn rồi bỏ để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường sắt; gây hậu quả rất nghiêm trọng (về mức độ của hậu quả rất nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 3 (Khung giảm nhẹ) quy định hình phạt từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm, đối với trường hợp vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không

được ngăn chặn kịp thời (chẳng hạn người bẻ ghi do thiếu trách nhiệm đã không điều khiển cho đoàn tàu đi vào đúng tuyến đường, để hai đoàn tàu có khả năng thực tế đâm vào nhau, nếu không được kịp thời phát hiện và ngăn chặn thì sẽ xảy ra tai nạn đặc biệt nghiêm trọng).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 209. Tội cản trở giao thông đường sắt

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Đặt chướng ngại vật trên đường sắt;*
- b) Làm xê dịch ray, tà vẹt;*
- c) Khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt;*
- d) Làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt;*
- d) Để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều khiển;*
- e) Đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy lên đường sắt;*
- g) Lấn chiếm phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt;*
- h) Hành vi khác gây cản trở giao thông đường sắt.*

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

* *

*

1. Cản trở giao thông đường sắt là một trong những nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông đường sắt với những hậu quả khôn lường gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân, cũng như tài sản của Nhà nước, của xã hội. Đây là một tội danh mới được Bộ luật Hình sự quy định nhằm góp phần hạn chế, tiến tới xoá bỏ tai nạn giao thông đường sắt.

2. Về mặt khách quan, tội cản trở giao thông đường sắt được mô tả khá cụ thể về hành vi phạm tội. Các hành vi cản trở giao thông đường sắt xảy ra phổ biến hơn cả được quy định tại các điểm từ điểm "a" đến điểm "g"; những hành vi còn lại được đưa tất cả vào điểm "h" của điều luật.

Các hành vi cản trở giao thông đường sắt bao gồm :

- Đặt chướng ngại vật trên đường sắt. Có thể hiểu "đặt chướng ngại vật" là việc đặt bất kỳ vật gì trên đường sắt (như gỗ, đá, đất cát...) gây trở ngại cho giao thông đường sắt, thậm chí gây tai nạn.

- Làm xê dịch ray, tà vẹt.

- Khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt.

- Làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biểu hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt. Công trình giao thông đường sắt bao gồm : nền đường, kiến trúc tầng trên đường, cầu, cống, hầm, kè, đường chắn, khu gia, hệ thống thông tin tín hiệu và các công trình thiết bị phụ trợ khác. Tại các công trình giao thông đường sắt nói trên đều có các tín hiệu, biểu hiệu, mốc hiệu bảo đảm cho giao thông đường sắt được an toàn.

- Để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe đi qua đường sắt mà không có người điều khiển.

- Đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy lên đường sắt.

- Lấn chiếm phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt. Phạm vi bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt bao gồm những giới hạn trên mặt đất, dưới lòng đất, dưới mặt nước và trên không có liên quan đến an toàn công trình và an toàn hoạt động giao thông đường sắt. Nghị định số 39/CP của Chính phủ quy định cụ thể phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn của nền đường sắt (Điều 17), an toàn trên không của đường sắt (Điều 18), an toàn của cầu đường sắt (Điều 19), an toàn của khu ga (Điều 22)...

- Hành vi khác gây cản trở giao thông đường sắt, có thể là: sử dụng chất nổ khi khai thác đá, cát, sỏi ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường sắt; tùy tiện khoá hãm, giạt van dừng tàu; ném đất, đá,... lên tàu.

Hành vi cản trở giao thông đường sắt cấu thành tội phạm trong ba trường hợp :

- Người có hành vi cản trở giao thông đường sắt lần đầu gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (về mức độ thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác - xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202). Nếu có hành vi cản trở giao thông đường sắt lần đầu mà chưa gây hậu quả hoặc đã gây ra hậu quả nhưng mức độ thiệt hại thấp (chưa bằng mức nói trên) thì bị xử phạt hành chính.

- Người đã bị xử phạt hành chính về hành vi cản trở giao thông đường sắt, này lại vi phạm trường hợp này không cần xảy ra hậu quả vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Người đã bị kết án về tội cản trở giao thông đường sắt, chưa được xoá án tích, nay lại có hành vi cản trở giao thông đường sắt, thì vẫn bị xử lý hình sự bất kể có gây hậu quả gì hay không.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2 (khung tăng nặng) quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 3 (khung tăng nặng đặc biệt) quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 4 (khung giảm nhẹ) quy định hình phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm, đối với trường hợp cản trở giao thông đường sắt có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời (chẳng hạn tháo dỡ cấu kiện, phụ kiện làm xô dịch ray, tà vẹt, nếu người kiểm tra không kịp thời phát hiện và báo cho tàu dừng lại thì chắc chắn tàu sẽ bị trật bánh, gây tai nạn).

Điều 210. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường sắt mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Sự an toàn của các phương tiện giao thông đường sắt phụ thuộc phần lớn vào tình trạng kỹ thuật của các phương tiện này. Việc quy định trong Bộ luật Hình sự tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn nhằm bảo đảm cho các phương tiện giao thông đường sắt khi đưa vào sử

dụng được hoạt động an toàn, không để xảy ra tai nạn gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân cũng như tài sản của Nhà nước và xã hội.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn kỹ thuật. Các phương tiện giao thông đường sắt như bình luận Điều 208 đã nói, gồm đầu máy, toa xe và các thiết bị chuyên dùng hoạt động trên đường sắt. Nghị định số 39/CP của Chính phủ (Điều 37) quy định: "Phương tiện giao thông đường sắt (trừ goòng thủ công) hoạt động trên đường sắt phải có ký hiệu, số hiệu và các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Ngoài tiêu chuẩn trên, đầu máy và phương tiện tự chạy trên đường sắt phải có còi, đèn chiếu sáng, phương tiện giao thông đường sắt phải được bảo dưỡng, kiểm định kỹ thuật định kỳ theo quy định". Việc người có thẩm quyền điều động hoặc chịu trách nhiệm về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật là vi phạm pháp luật, và nếu để xảy ra hậu quả nghiêm trọng hoặc chưa để xảy ra hậu quả nhưng trước đây đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này nay lại tái phạm, thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, để cấu thành tội phạm này có hai trường hợp :

- Người cho phép đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (về mức độ thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác - xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202). Nếu thực hiện hành vi lần đầu mà chưa gây hậu quả hoặc đã gây hậu quả nhưng mức độ thiệt hại thấp (chưa bằng mức nói trên) thì bị xử lý kỷ luật.

- Người đã bị xử lý kỷ luật về hành vi cho phép đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn nay lại vi phạm. Trường hợp này không cần xảy ra hậu quả vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt. Đó phải là người có trách nhiệm trực tiếp về điều động hoặc có trách nhiệm về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường sắt. Họ có thể là thủ trưởng các đơn vị quản lý, chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định phương tiện giao thông đường sắt đã cho phép đưa vào sử dụng phương tiện mà biết là không bảo đảm an toàn.

5. Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm, đối với trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hoặc chưa gây hậu quả nghiêm trọng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

- Khung 2 (khung tăng nặng) quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 3 (khung tăng nặng đặc biệt) quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 211. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

*

*

*

1. Việc điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt ảnh hưởng đến sự an toàn của các phương tiện

này, xâm phạm an toàn giao thông nói và giao thông đường sắt nói riêng, có thể gây ra tai nạn làm thiệt hại về người và tài sản. Điều luật này được quy định nhằm góp phần lập lại trật tự, kỷ cương trong việc điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, giảm bớt tai nạn giao thông, bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân, tài sản của Nhà nước và của xã hội.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt. Nghị định số 39/CP của Chính phủ quy định "nhân viên đường sắt phải được đào tạo, kiểm tra, sát hạch, cấp bằng, giấy phép lái máy hoặc chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ giao thông vận tải" (Điều 34). Và nghiêm cấm nhân viên đường sắt khi làm nhiệm vụ: trong tình trạng không đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ được giao; trong máu có độ rượu, bia vượt quá 50mg/100ml máu hoặc 0,25mg/1lít khí thở hoặc sử dụng các chất kích thích khác; không có giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao (Điều 35). Việc điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác điều khiển phương tiện giao thông đường sắt là vi phạm pháp luật, và nếu để xảy ra tai nạn gây hậu quả như nói tại Khoản 1 Điều này, hoặc tuy chưa để xảy ra hậu quả nhưng trước đây đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này, thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có thẩm quyền điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, hoặc là người có đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (người lái tàu) giao cho người khác không có đủ điều kiện điều khiển phương tiện đó (người phụ lái).

5. Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm, đối với trường hợp đã gây thiệt hại về tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe, tài sản của người khác (xem điểm 2 của bình luận Điều 202), hoặc trường hợp tuy chưa gây ra hậu quả nói trên nhưng trước đây đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

- Khung 2 (khung tăng nặng) quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 3 (khung tăng nặng đặc biệt) quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ (chức vụ có quyền điều động), cấm hành nghề (không được điều khiển phương tiện giao thông đường sắt) từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 212. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy

1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

b) Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường thủy;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu

đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy được đặt ra nhằm đấu tranh phòng ngừa và chống các vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của xã hội và của công dân.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về an toàn khi điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy và thường là đã gây ra thiệt hại về người hoặc tài sản (cũng có trường hợp tuy chưa có hậu quả nguy hại xảy ra nhưng nếu không kịp thời ngăn chặn vi phạm thì có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng).

Các quy định về an toàn giao thông đường thủy có nhiều được đề cập trong Nghị định số 40/CP ngày 05/07/1996 của Chính phủ. Quy định về an toàn khi điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy cũng có khá nhiều, không thể liệt kê hết trong điều luật. Tuy nhiên, điều luật cũng đã quy định được một số hành vi vi phạm an toàn khi điều khiển phương tiện có tính chất nghiêm trọng hơn cả để tăng nặng trách nhiệm hình sự như không có bằng lái, trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định, gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm...

Hậu quả xảy ra gây thiệt hại về người hoặc tài sản thường là dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan của tội phạm (xem điểm 2 của bình luận Điều 202).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5

năm đối với trường hợp gây thiệt hại về tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác.

- Khung 2 (khung tăng nặng) quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp: không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao; trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác; gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường thủy; gây hậu quả rất nghiêm trọng (về mức độ rất nghiêm trọng của hậu quả xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 3 (khung tăng nặng đặc biệt) quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 4 (khung giảm nhẹ) quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 213. Tội cản trở giao thông đường thủy

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy;

b) Tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu;

c) Di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu;

d) Tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy;

đ) Lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy;

e) Hành vi khác cản trở giao thông đường thủy.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

* *

*

1. Cản trở giao thông đường thủy là vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy, có thể gây ra tai nạn làm thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân cũng như tài sản của Nhà nước, của xã hội. Việc quy định tội cản trở giao thông đường thủy trong Bộ luật Hình sự là nhằm góp phần đấu tranh phòng ngừa và chống các vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân và tài sản của Nhà nước.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở các hành vi như : khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của công trình giao thông đường thủy; tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu; di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu; tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy; lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy...

Các hành vi vi phạm nói trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra thiệt hại đến tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản của người khác (về mức độ thiệt hại xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202). Trường hợp vi phạm nhưng chưa gây thiệt hại hoặc đã gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức như quy định tại điểm 2 của bình luận Điều 202, thì chỉ bị xử phạt hành chính. Tuy nhiên, để phòng ngừa những tai nạn có thể gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, mặc dù tai nạn chưa xảy ra (do được ngăn chặn kịp thời) thì người vi phạm vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Khoản 4 Điều 213).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý. Mặc dù người vi phạm đã cố ý thực hiện các hành vi gây cản trở giao thông đường thủy (chẳng hạn cố ý đào trái phép kè, đập) song việc để xảy ra tai nạn đường thủy thì người vi

phạm thấy trước hoặc thấy trước nhưng cho rằng không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

4. Chủ thể của tội này là người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng và khung 3 có hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về mức độ hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 4 (khung giảm nhẹ) quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm, đối với trường hợp cản trở giao thông đường thủy có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Điều 214. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Việc điều động hoặc cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn là một trong những nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông đường thủy, làm thiệt hại về người và tài sản. Điều luật này được quy định nhằm góp phần đề cao trách nhiệm của những người có thẩm quyền điều động hoặc cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy, giảm bớt sự gia tăng tai nạn giao thông đường thủy, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân, tài sản của Nhà nước và của xã hội.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi cho đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn. Nghị định số 40/CP của Chính phủ (Điều 24) quy định rõ các phương tiện tham gia giao thông đường thủy (trừ phương tiện gia dụng) phải bảo đảm tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn kỹ thuật ngành và phải có các giấy tờ như: giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; danh bạ thuyền viên, trường hợp cả gia đình sống trên phương tiện phải có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú; giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật. Đối với phương tiện kinh doanh vận tải còn phải có giấy phép vận tải trên đường thủy nội địa. Việc điều động hoặc cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy mà biết rõ là không bảo đảm an toàn (không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, không có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật...) là vi phạm pháp luật và nếu để xảy ra hậu quả như nói tại Khoản 1 Điều này, hoặc tuy chưa để xảy ra hậu quả nhưng trước đây đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này (đối với người là cán bộ, công chức) hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này (đối với người vi phạm là tư nhân) hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích, thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý. Mặc dù khi điều động hoặc khi quyết định đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy, người phạm tội đã biết rõ phương tiện này không bảo đảm an toàn, song có thể do các động cơ khác nhau (muốn hoàn thành nhiệm vụ, muốn tăng thu nhập...) mà không lường được hậu quả có thể xảy ra. Hậu quả xảy ra trên thực tế là nằm ngoài sự mong muốn của người phạm tội.

4. Tội này có chủ thể đặc biệt - người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động phương tiện giao thông đường thủy hoặc là người chịu trách nhiệm trực tiếp về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm, đối với trường hợp gây thiệt hại về tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (về mức độ thiệt hại xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202).

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng, và khung 3 có hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về hai mức hậu quả này xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 215. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Việc điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy ảnh hưởng đến sự an toàn của các phương tiện

này, xâm phạm an toàn giao thông nói chung và giao thông đường thủy nói riêng, có thể gây ra tai nạn làm thiệt hại về người và tài sản. Điều luật này được quy định nhằm góp phần lập lại trật tự, kỷ cương trong việc điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường thủy, giảm bớt tai nạn giao thông, bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân, tài sản của Nhà nước và của xã hội.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện thành hành vi điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy. Nghị định 40/CP của Chính phủ quy định: thuyền viên trên phương tiện phải có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn đúng với chức danh, phù hợp với loại phương tiện do Bộ Giao thông vận tải quy định và phải được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đăng ký vào danh bạ thuyền viên. Người điều khiển phương tiện đường thủy gia dụng nếu hoạt động trên tuyến đường thủy nội địa phải học tập pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và phải được cấp giấy chứng nhận. Nghị định còn nghiêm cấm thuyền viên hoặc sử dụng thuyền viên trên phương tiện làm việc trong tình trạng sức khỏe không đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ, trong máu có nồng độ cồn, rượu, bia vượt quá 50mg/100ml máu hoặc 25mg/l lít khí thở hoặc các chất kích thích khác (các điều 22, 23 Nghị định 40/CP). Việc điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện nói trên điều khiển phương tiện giao thông đường thủy là vi phạm pháp luật, và nếu để xảy ra tai nạn gây hậu quả như quy định tại khoản 1 Điều này, hoặc tuy chưa để xảy ra hậu quả nhưng trước đây đã bị xử lý lý luật về hành vi này, hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích, thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Chủ thể của tội này là người có thẩm quyền điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường thủy hoặc là người có đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao cho người khác không có đủ điều kiện điều khiển phương tiện đó.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Khung 3 quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về các mức độ hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến việc điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường thủy hoặc có thể bị cấm điều khiển phương tiện giao thông đường thủy từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 216. Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay

1. Người nào chỉ huy, điều khiển tàu bay mà vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường không, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay được đặt ra nhằm đấu tranh phòng ngừa và chống các vi phạm quy định về an toàn giao thông đường không, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của công dân.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở sự vi phạm các quy định về an toàn khi điều khiển tàu bay, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời. Các quy định về an toàn khi

điều khiển tàu bay được đề cập trong luật hàng không dân dụng ngày 26 tháng 1 năm 1991 như: chỉ được thực hiện chuyến bay khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép; không được tự ý thay đổi hành trình bay, chế độ bay, không được bay vào khu vực cấm bay, khu vực hạn chế, khu vực nguy hiểm khi không được phép của cơ quan có thẩm quyền; phải bay đúng đường hàng không quy định, tuân theo sự chỉ dẫn của cơ quan quản lý bay... Người chỉ huy tàu bay, người điều khiển tàu bay mà vi phạm quy định về an toàn điều khiển tàu bay thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 01/2001 của Chính phủ ngày 4 tháng 1 năm 2001 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng. Trường hợp vi phạm mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, vi phạm quy định về điều khiển tàu bay không cần phải có hậu quả xảy ra vẫn có thể cấu thành tội phạm. Còn để hậu quả xảy ra (gây thiệt hại về người hoặc tài sản) thì bị coi là tình tiết tăng nặng định khung (Khung 2, khung 3 hoặc khung 4).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Tội phạm có chủ thể đặc biệt, đó là người chỉ huy tàu bay, người điều khiển tàu bay.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc oải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm đối với trường hợp vi phạm quy định điều khiển tàu bay có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây thiệt hại tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác (về mức độ thiệt hại xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202).

- Khung 3 quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp vi phạm quy định điều khiển tàu bay gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Khung 4 quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về các mức độ hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ chỉ huy bay hoặc cấm điều khiển tàu bay từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 217. Tội cản trở giao thông đường không

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường không gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không;
- b) Di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá huỷ các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không;
- c) Sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc;
- d) Cung cấp thông tin sai lạc gây nguy hiểm cho chuyến bay;
- d) Làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác;
- e) Hành vi khác cản trở giao thông đường không.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Là người có trách nhiệm trực tiếp bảo đảm an toàn giao thông đường không hoặc trực tiếp quản lý các thiết bị an toàn giao thông đường không;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* * *

*

1. Cản trở giao thông đường không là vi phạm quy định về an toàn giao thông đường không, có thể gây ra tai nạn làm thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân cũng như tài sản của Nhà nước, của xã hội. Việc quy định tội cản trở giao thông đường không là nhằm bảo đảm sự an toàn cho các chuyến bay, bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân, tài sản của Nhà nước.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở các hành vi như: đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không; di chuyển trái phép; làm sai lệch, che khuất hoặc phá huỷ các biểu hiện, tín hiệu an toàn giao thông đường không; sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc (có thể do sử dụng điện thoại di động hay đồ chơi điện tử trên máy bay); cung cấp thông tin sai lạc gây nguy hiểm cho chuyến bay; làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác, cũng như các hành vi khác cản trở giao thông đường không (như thả điều, bóng bay, chơi máy bay có điều khiển từ xa hoặc các vật bay khác ở khung vực sân bay, chắn thả gia súc trong khu vực đường băng, đường lăn, sân đỗ tàu bay, lễ bảo hiểm của đường cất - hạ cánh, đặt các vật thu hút chim chóc tụ tập trong khu vực cảng hàng không...).

Các hành vi vi phạm nói trên, thông thường, chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra thiệt hại đến tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe hoặc tài sản người khác (về mức độ thiệt hại xin xem điểm 2 của bình luận Điều 202). Trường hợp vi phạm nhưng chưa gây ra thiệt hại hoặc thiệt hại có xảy ra nhưng chưa đến mức như quy định tại điểm 2 của Bình luận Điều 202 thì chỉ bị xử phạt hành chính; nếu trước đó đã bị xử phạt hành chính (hoặc xử lý kỷ luật) về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này mà chưa được xoá án tích thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Có một điều ngoại lệ là trường hợp cản trở giao thông đường không mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời thì người vi phạm vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Quy định này được đặt ra nhằm góp phần phòng ngừa những tai nạn giao thông đường không có thể gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (Khoản 4 Điều 217).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý. Mặc dù người vi phạm đã cố ý thực hiện hành vi cản trở giao thông đường không (như thả điều, thả bóng bay trong khu vực sân bay hay thả gia súc trong khu vực đường băng) song việc để xảy ra tai nạn giao thông đường không thì người vi phạm không mong muốn.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm, đối với trường hợp gây thiệt hại về tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe, tài sản của người khác (xem điểm 2 của bình luận Điều 202).

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, đối với trường hợp người phạm tội là người có trách nhiệm trực tiếp bảo đảm an toàn giao thông đường không hoặc trực tiếp quản lý các thiết bị an toàn giao thông đường không và trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Khung 3 quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về các mức độ hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

- Khung 4 (khung giảm nhẹ) quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm, đối với trường hợp cản trở giao thông đường không có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến việc bảo đảm an toàn giao thông đường không hoặc quản lý các thiết bị an toàn giao thông đường không.

Điều 218. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn

1. Người nào có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không mà cho đưa vào sử dụng các phương tiện rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Việc điều động hoặc cho phép đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường không rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật là một trong những nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông đường không, làm thiệt hại về người và tài sản. Điều luật này được quy định nhằm góp phần đề cao trách nhiệm của những người có thẩm quyền điều động hoặc cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không, bảo đảm an toàn cho các chuyến bay, bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân, tài sản của Nhà nước và của xã hội.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi cho đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường không rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật. Luật hàng không dân dụng ngày 26/12/1991 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 1995) quy định "khi bay trên vùng trời Việt Nam, tàu bay phải có chứng chỉ đủ điều kiện bay được cấp hoặc được công nhận phù hợp với pháp luật của quốc gia nơi đăng ký tàu bay và phù hợp với các tiêu chuẩn mà Việt Nam thừa nhận" (Điều 12). Luật còn quy định tàu bay, động cơ và trang bị, thiết bị lắp trên tàu bay được sản xuất tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về tiêu chuẩn và chỉ được sử dụng cho mục đích hàng không khi có giấy phép sử dụng. Như vậy, việc điều động tàu bay hoặc cho phép sử dụng tàu bay mà biết rõ là không đáp ứng các yêu cầu về an toàn giao thông đã được pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm hình sự, không phụ thuộc vào việc có xảy ra hậu quả hay không.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý. Người phạm tội đã biết rõ phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn kỹ thuật nhưng vẫn quyết định cho đưa vào sử dụng phương tiện đó.

4. Tội phạm này có chủ thể đặc biệt. Đó là người có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường không.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm;
- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng (gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác).
- Khung 3 quy định hình phạt tù từ 8 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.
- Khung 4 quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về mức độ hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến việc điều động phương tiện giao thông đường không hoặc chức vụ kiểm định kỹ thuật an toàn của phương tiện giao thông đường không từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 219. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Việc điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường không ảnh hưởng đến sự an toàn của các phương tiện này, xâm phạm an toàn giao thông nói chung và an toàn giao thông đường không nói riêng, do

doạ tính mạng, sức khỏe, tài sản của hành khách. Điều luật này được quy định nhằm đề cao trách nhiệm của người có thẩm quyền điều động người điều khiển các phương tiện giao thông đường không, trách nhiệm của cơ trưởng trong việc bảo đảm an toàn chuyến bay, qua đó bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân cũng như tài sản của Nhà nước và của xã hội.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không. ở đây có hai loại hành vi vi phạm: một là, hành vi của người có thẩm quyền điều động đã điều động người không có bằng lái hoặc tuy có bằng lái nhưng không có đủ các điều kiện khác mà pháp luật đòi hỏi phải có mới được điều khiển tàu bay như tình trạng sức khỏe, sự thông thạo tuyến đường bay...); hai là, hành vi của người có bằng lái (cơ trưởng) giao cho người khác không có bằng lái (có thể là một thành viên của tổ lái hoặc bất kỳ một người nào khác) điều khiển tàu bay. Để cấu thành tội phạm này, điều luật không đòi hỏi phải có hậu quả xảy ra. Nói một cách khác, tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc các điều kiện khác điều khiển phương tiện hàng không.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý. Người điều động có thể do thiếu trách nhiệm mà không biết người được mình điều động có bằng lái hay không. Người điều khiển phương tiện do quá tự tin mà giao cho người khác điều khiển phương tiện thay mình.

4. Tội phạm này có chủ thể đặc biệt. Đó là người có thẩm quyền điều động người điều khiển phương tiện giao thông đường không hoặc là người có đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường không đã giao cho người khác không có điều kiện điều khiển phương tiện này (không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác).

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.
- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, đối với trường hợp gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (xem điểm 2 của bình luận Điều 202).
- Khung 3 quy định hình phạt tù từ 8 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Khung 4 quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (đây là một tội đặc biệt nghiêm trọng).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến việc điều động phương tiện giao thông đường không hoặc cấm điều khiển hoặc cấm điều khiển phương tiện giao thông đường không (tước bằng lái) từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 220. Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông

1. Người nào có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không mà vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình đó gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Chất lượng các công trình giao thông có ảnh hưởng rất lớn đến an toàn giao thông. Việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không là việc làm thường xuyên và phải tuân theo các quy định về an toàn giao thông để bảo đảm chất lượng của các công trình giao thông, đồng thời không để gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông. Vi phạm các quy định về an toàn khi duy tu, sửa chữa cũng như quy định về quản lý các công trình giao thông là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tai nạn giao thông, gây thiệt hại về người và tài sản.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở sự vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tham gia giao thông cũng như phương tiện tham gia giao thông. Các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông được đề cập trong các văn bản quy phạm pháp luật như luật hàng không dân dụng năm 1991, Nghị định số 36/CP của Chính phủ năm 2001, Nghị định số 39/CP của Chính phủ năm 1996, Nghị định số 40/CP của Chính phủ năm 1996. Việc vi phạm các quy định nói trên (chẳng hạn: không đặt biển báo, rào chắn tại nơi phải dừng chỉ giao thông, không thu dọn rào chắn, đất đá khi thi công xong...) mà để xảy ra tai nạn giao thông làm thiệt hại tính mạng, thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người và phương tiện tham gia giao thông, thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Trường hợp có vi phạm nhưng chưa để xảy ra tai nạn hoặc tai nạn có xảy ra nhưng mức độ hậu quả chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (xem điểm 2 của bình luận Điều 202) thì bị xử phạt hành chính.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do vô ý.

4. Tội phạm này có chủ thể đặc biệt. Đó là người có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, đường không như thủ trưởng đơn vị quản lý công trình giao thông, thủ trưởng đơn vị thi công các loại công trình trên đường bộ, thủ trưởng đơn vị sửa chữa đường bộ, đường sắt...

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm, đối với trường hợp gây thiệt hại cho tính mạng, thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe, tài sản của người khác.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm, đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Khung 3 quy định phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (về mức độ hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng - xin xem điểm 5 của bình luận Điều 202).

Điều 221. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Có tổ chức;

b) Sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Người phạm tội còn bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

*

*

*

1. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy trước đây là tội xâm phạm an ninh quốc gia, nay được coi là tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng. Hành vi chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy không giống như các hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu". Người phạm tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy không có mục đích biến chiếc tàu bay hoặc tàu thủy thành sở hữu của mình, mà chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy làm phương tiện để đạt mục đích khác (như để trốn ra nước ngoài). Tính chất nguy hiểm của hành vi chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy là xâm phạm sự an toàn của giao thông đường không, đường thủy, đường biển, sự an toàn tính mạng, sức khỏe của những người đi trên tàu bay, tàu thủy. Chiếm đoạt tàu bay (không tặc) còn được cộng đồng quốc tế xác định là hành động bất chính đối với an ninh hàng không dân dụng cần phải bị trừng trị theo Công ước quốc tế ngày 23/09/1971 ký kết tại Montreal, Canada.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy bằng các thủ đoạn khác nhau như dùng vũ lực, đe dọa vũ lực hoặc lén lút cho thuốc độc, thuốc gây mê vào đồ ăn, đồ uống của tổ lái và lực lượng

bảo vệ trên tàu. Việc dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để cưỡng ép tổ lái điều khiển tàu bay, tàu thủy theo quyết định của người phạm tội, hoặc tự mình điều khiển phương tiện bị chiếm đoạt. Đây là tội có cấu thành hình thức. Tội phạm hoàn thành từ lúc người phạm tội có hành vi cưỡng bức hay đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt máy bay, tàu thủy. Việc có chiếm đoạt được tàu bay, tàu thủy hay không, không có ý nghĩa về mặt định tội. Hành vi phạm tội có thể được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào, công dân Việt Nam hay người nước ngoài có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp phạm tội có tổ chức, có sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm (như dùng dao, súng uy hiếp khống chế tổ lái), gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (kể cả hành khách đi trên tàu bay, tàu thủy), tái phạm nguy hiểm.

- Khung 3 quy định hình phạt cao nhất là tử hình đối với trường hợp làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

Điều 222. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ một trăm triệu đồng đến ba trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tiền từ ba trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phương tiện bay có thể bị tịch thu.

* *

*

1. Điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ là sự vi phạm về biên giới (không phận) mà còn xâm phạm an toàn giao thông đường không, bởi vì điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà không tuân theo các quy định của Luật hàng không dân dụng như về đường bay, địa điểm hạ cánh, cửa hàng không, độ cao của chuyến bay... rất dễ xảy ra tai nạn, đe dọa sự an toàn của chuyến bay.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam trái với quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam như quy định về đường bay, địa điểm hạ cánh, địa điểm cất cánh, cửa hàng không, độ cao của chuyến bay hoặc quy định khác về hàng không.

Để cấu thành tội phạm này, không cần có hậu quả xảy ra. Việc vi phạm mà để xảy ra hậu quả nghiêm trọng (rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) thì bị coi là tình tiết tăng nặng định khung.

Nếu tội phạm được thực hiện không phải là trong chuyến bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam, mà chỉ là chuyến bay trong nội địa thì có thể là phạm tội quy định tại Điều 216 Bộ luật Hình sự.

Trường hợp điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích hoạt động do thám hoặc gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì phải chịu trách nhiệm hình sự về sự gián điệp (Điều 80) hoặc tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm có thể được thực hiện do cố ý nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân và cũng có thể thực hiện do vô ý vì cấu thả hoặc quá tự tin. Trường hợp vi phạm do tình trạng bất khả kháng như gặp thời tiết xấu, do máy móc của tàu bay bị hư hỏng... thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

4. Chủ thể của tội này là bất kỳ người nào, công dân Việt Nam hay người nước ngoài đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Căn cứ vào tính chất và mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội (là người nước ngoài) toà án có thể quyết định phạt tiền là hình phạt chính.

- Khung 1 quy định phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 300 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm;

- Khung 2 quy định hình phạt tiền từ 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng hoặc phạt tù từ 2 năm đến 7 năm, đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng;

- Khung 3 quy định hình phạt tiền từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 5 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Phương tiện bay có thể bị tịch thu.

Điều 223. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tiền từ hai trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm trăm triệu đồng đến tám trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Phương tiện hàng hải có thể bị tịch thu.

* *

*

1. Điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh thổ Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng hải của

nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ là sự vi phạm về biên giới (lãnh hải) mà còn xâm phạm an toàn giao thông đường biển.

2. Về mặt khách quan, tội phạm được thể hiện ở hành vi điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được đề cập trong Bộ luật hàng hải ngày 12/07/1990. Sự vi phạm các quy định về hàng hải có thể là vi phạm về xin phép (xin phép cập cảng, xin phép đi qua lãnh hải), vi phạm về bảo đảm an toàn hàng hải (đi đúng luồng lạch, có hoa tiêu dẫn đường, vi phạm về lai dắt), vi phạm về khai thác cảng biển (bảo đảm an toàn trật tự, vệ sinh trong khai thác cảng biển, phòng chống cháy nổ)...

Để cấu thành tội phạm này, không cần có hậu quả xảy ra. Việc vi phạm mà để xảy ra hậu quả nghiêm trọng (rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) thì bị coi là tình tiết tăng nặng định khung.

Nếu tội phạm được thực hiện không phải trong chuyến vào, ra khỏi biên giới Việt Nam hoặc đi qua lãnh thổ Việt Nam, mà chỉ là trong việc đi lại ở vùng nội thủy của Việt Nam, thì không phải là phạm tội quy định ở Điều luật này.

Trường hợp điều khiển tàu thủy hay các phương tiện hàng hải khác vào Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam nhằm mục đích do thám hoặc gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội gián điệp (Điều 80) hoặc tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân và cũng có thể thực hiện do vô ý vì cẩu thả hoặc quá tự tin. Trường hợp vi phạm do tình trạng bất khả kháng như gặp bão gió, thời tiết xấu hoặc do máy móc của tàu bị hư hỏng... thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

4. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào, công dân Việt Nam hay người nước ngoài từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Khung 1 (khung cơ bản) quy định hình phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm;

- Khung 2 quy định hình phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 3 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng;

- Khung 3 quy định hình phạt tiền từ 500 triệu đồng đến 800 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Phương tiện hàng hải có thể bị tịch thu.

Điều 224. Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học.

1. Người nào tạo ra và cố ý lan truyền, phát tán các chương trình vi rút qua mạng máy tính hoặc bằng các phương thức khác gây rối loạn hoạt động, phong toả hoặc làm biến dạng, làm huỷ hoại các dữ liệu của máy tính hoặc đã bị xử lý kỷ luật, bị phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

* *

*

1. Đây là tội phạm mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. Tội phạm xâm phạm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực tin học và công nghệ thông tin.

2. Hành vi khách quan của bị cáo được thể hiện lan truyền, phát tán bất kỳ chương trình vi rút nào qua mạng máy tính (mạng nội bộ hoặc mạng internet). Hành vi đưa, cài chương trình vi rút vào máy vi tính chưa nối mạng thì không được coi là lan truyền, phát tán các chương trình vi rút. Hành vi phạm tội còn thể hiện bằng các phương thức tương tự khác, đưa vi rút tin học vào mạng máy tính.

Hành vi làm lan truyền, phát tán virút tin học chỉ cấu thành tội phạm khi có một trong các tình tiết sau đây:

- Đã dẫn đến hậu quả là làm cho các máy vi tính không hoạt động được bình thường, bị rối loạn hoặc máy vi tính tuy có làm việc được nhưng các dữ liệu của máy đã bị huỷ hoại, bị biến dạng, không còn nguyên vẹn;

- Đã bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử phạt hành chính về hành vi lan truyền, tán phát các chương trình vi rút qua mạng máy tính mà còn vi phạm.

3. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất kỳ ai, từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do cố ý. Bị cáo biết, nhận thức được hậu quả của việc mình làm, mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả xảy ra.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản quy định hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung hai quy định phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng: thiệt hại xảy ra xác định được từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng được coi là gây hậu quả rất nghiêm trọng; thiệt hại xảy ra xác định được có giá trị từ một tỷ đồng trở lên thì coi là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra người phạm tội có thể còn phải chịu một hay nhiều hình phạt bổ sung được quy định tại khoản 3 Điều 224 là phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng (nếu phạt tiền không được áp dụng là hình phạt chính), cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

Điều 225. Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử.

1. Người nào được sử dụng mạng máy tính mà vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính gây rối loạn hoạt động, phong toả hoặc làm biến dạng, làm huỷ hoại các dữ liệu của máy tính hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có iở chức;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Đây là tội phạm mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. Tội phạm xâm phạm trật tự an toàn trong lĩnh vực hoạt động máy tính, công nghệ thông tin.

2. Hành vi khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính.

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm khi gây ra hậu quả được quy định. Hậu quả của hành vi phạm tội này được hiểu tương tự như hậu quả của hành vi phạm tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học được quy định tại Điều 224 Bộ luật hình sự năm 1999.

Người có hành vi vi phạm nhưng gây hậu quả chưa đến mức quy định hoặc chưa gây hậu quả, chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định ở Điều luật này nếu đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

3. Tội phạm được thực hiện do cố ý. Người phạm tội biết rõ quy định của Nhà nước về vận hành, khai thác, sử dụng mạng máy tính nhưng cố ý vi phạm và mong muốn hoặc để mặc cho hậu quả xảy ra.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ mười sáu tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự, được phép sử dụng mạng máy tính.

Người được sử dụng mạng máy tính là người có đăng ký hoà mạng, khai thác, sử dụng mạng máy tính; hoặc là người được cơ quan, đơn vị, tổ chức phân công làm việc này, mà cơ quan, đơn vị, tổ chức đã đăng ký hoà mạng, khai thác, sử dụng mạng máy tính.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Người phạm tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính và điện tử quy định tại khoản 1 Điều 225 thì phải chịu một trong

các hình phạt chính là phạt tiền từ năm triệu đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hay phạt tù từ một năm đến ba năm;

- Phạm tội có tổ chức, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 điều này thì phải chịu hình phạt tù từ hai năm đến năm năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

Điều 226. Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính.

1. Người nào sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính, cũng như đưa vào mạng máy tính những thông tin trái với quy định của pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Đây là tội phạm mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. Tội phạm xâm phạm trật tự an toàn xã hội; tội phạm cũng có thể gây thiệt hại về tài sản cho nhà nước, cho người khác.

2. Hành vi khách quan của tội phạm được thể hiện cụ thể bằng việc sử dụng trái phép thông tin trên mạng, hoặc đưa vào mạng máy tính những thông tin trái với quy định của pháp luật.

Việc sử dụng trái phép thông tin trên mạng được hiểu như việc lấy bất kỳ một thông tin nào trên mạng và sử dụng thông tin đó khi không được phép như thông tin kích động bạo lực, có hại cho thuần phong mỹ tục, trật tự an toàn xã hội...

Đưa vào mạng máy tính những thông tin trái với, quỳ định của pháp luật được hiểu là việc nhập vào mạng máy tính bất kỳ một thông tin nào đó mà theo quy định của pháp luật thì không được đưa vào mạng. Đó là những thông tin liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đến chính sách của Nhà nước mà Nhà nước ta không cho phép đưa lên mạng.

Hành vi sử dụng trái phép thông tin hoặc đưa trái pháp luật thông tin lên mạng chỉ cấu thành tội phạm khi thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

- Gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng có thể là hậu quả vật chất (như thiệt hại trong sản xuất kinh doanh, thiệt hại do bị lộ thông tin) hoặc phi vật chất (như ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự, để kẻ định lợi dụng chống phá Nhà nước ta...)

- Đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

3. Tội phạm được thực hiện do cố ý, người phạm tội biết những quy định của Nhà nước về sử dụng thông tin trên mạng, trong máy tính, về đưa thông tin lên mạng máy tính, nhưng vẫn vi phạm.

4. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất kỳ người nào, từ đủ mười sáu tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khoản 1 Điều 226 quy định phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu hay cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm;

- Khoản 2 Điều 226 quy định hình phạt tù từ hai năm đến năm năm đối với trường hợp phạm tội có tổ chức, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền từ ba triệu đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ một đến năm năm.

Điều 227. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người.

1. Người nào vi phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Là người có trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ vệ sinh, an toàn lao động, an toàn ở những nơi đông người, gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác, tài sản của nhà nước.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi xâm phạm các quy định về an toàn lao động hoặc vệ sinh lao động. Các quy định này được các cơ quan, tổ chức quy định cho từng loại công việc, từng ngành nghề nhất định.

Mặt khách quan của tội phạm còn thể hiện ở hành vi vi phạm các quy tắc hoặc quy định về an toàn ở những nơi đông người. Các quy tắc an toàn được Nhà nước quy định trong văn bản quy phạm pháp luật chung.

Hành vi vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người chỉ cấu thành tội phạm nếu gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (Xem bình luận Điều 202).

3. Tội phạm được thực hiện do vô ý. Người phạm tội thấy trước hành vi vi phạm của mình có thể gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác nhưng chủ quan cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; hay người phạm tội không thấy trước các hậu quả mặc dù có thể và phải thấy trước hậu quả đó.

4. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khoản 2 quy định phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp người phạm tội là người có trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động và an toàn ở nơi đông người (chủ thể đặc biệt) hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng;

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì hình phạt quy định là phạt tù từ 7 năm đến 12 năm.

- Khoản 4 (khung giảm nhẹ) quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tù từ 5 triệu đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

Điều 228. Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em

1. *Người nào sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Phạm tội nhiều lần;
- b) Đối với nhiều trẻ em;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

* *

*

1. Đây là tội phạm mới được quy định trong Bộ luật hình sự 1999. Tội phạm xâm phạm chế độ sử dụng lao động của Nhà nước, xâm phạm tính mạng, sức khỏe và sự phát triển bình thường của trẻ em.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm không phù hợp với sức lực, lứa tuổi (như trong hầm lò, khai thác đá...) hoặc tiếp xúc với các chất độc hại (như nhà máy hoá chất).

Danh mục công việc nặng nhọc, nguy hiểm, công việc có tính chất độc hại do Nhà nước quy định.

Người có hành vi vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Gây hậu quả từ nghiêm trọng như chết người, tổn hại nghiêm trọng cho sức khỏe, gây tàn phế...

- Nếu chưa gây hậu quả hoặc hậu quả gây ra chưa đến mức nghiêm trọng thì người có hành vi vi phạm chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu đã bị xử phạt hành chính về hành vi này.

3. Tội phạm được thực hiện do vô ý hoặc cố ý. Người phạm tội sử dụng lao động trẻ em vào những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại, thấy trước hậu quả có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng hậu quả không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; hay không thấy trước hậu quả đó mặc dù có thể và phải thấy trước.

Trường hợp người phạm tội đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm thì tội phạm có thể được thực hiện do cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ mười sáu tuổi trở lên. Thông thường đây là những người có trách nhiệm trong các tổ chức kinh tế có quyền hạn trong sử dụng lao động.

5. Người phạm tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em, nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 thì phải chịu một trong ba hình phạt chính là phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng, hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Khoản 2 Điều 228 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến bảy năm đối với các trường hợp:

- Phạm tội nhiều lần;
- Phạm tội đối với nhiều trẻ em;
- Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền từ hai triệu đến hai mươi triệu đồng.

Điều 229. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vi phạm quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 220 Bộ luật này, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Là người có chức vụ quyền hạn;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội trên còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng xâm phạm chế độ an toàn trong xây dựng của Nhà nước ta, xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác; trừ các lĩnh vực xây dựng trong duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông.

Các quy định này được thể hiện trong các văn bản của Nhà nước.

Hành vi vi phạm các quy định về xây dựng chỉ cấu thành tội phạm nếu gây thiệt hại đến tính mạng, thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản của người khác (Xem bình luận Điều 202 Bộ luật này).

3. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất kỳ người nào từ đủ mười sáu tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự, có tham gia các hoạt động về xây dựng.

Về mặt lý thuyết thì chủ thể của tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 229 này có thể là người từ đủ mười bốn tuổi; nhưng trong thực tiễn không gặp những trường hợp này vì người dưới mười sáu tuổi được coi là trẻ em và theo quy định chung thì trẻ em không được sử dụng vào công việc nặng nhọc mà lao động về xây dựng được coi là lao động nặng nhọc.

4. Tội phạm được thực hiện do vô ý. Người phạm tội vi phạm các quy định về xây dựng, thấy trước được hành vi của mình có thể gây hậu quả nghiêm trọng nhưng chủ quan cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; hay không thấy trước, mặc dù có thể và phải thấy trước hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 229 thì phải chịu một trong ba hình phạt chính là phạt tiền từ 10 đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm, hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với người có chức vụ quyền hạn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng;

- Khoản 3 quy định hình phạt tù từ tám năm đến hai mươi năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, khoản 4 Điều 229 quy định các hình phạt bổ sung. Người bị kết án về tội vi phạm quy định xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng có thể phải chịu một hay một số hình phạt là phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

Điều 230. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;*
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng;*
- d) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;*
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;*
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự của Nhà nước ta.

2. Hành vi phạm tội được thể hiện cụ thể bằng các việc chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

Chế tạo là sự sản xuất, được hiểu như bất kỳ một hình thức hành động nào mà cuối cùng cho ra được sản phẩm theo ý định.

Tàng trữ là sự cất giấu, cất giữ, lưu trữ một vật gì đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Vận chuyển là sự chuyển dịch, đem một vật từ nơi này đến nơi kia.

Sử dụng là dùng một vật gì đó vào một công việc nhất định với mục đích nhất định.

Mua bán là dùng tiền hoặc tài sản trao đổi vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

Chiếm đoạt được hiểu là sự chiếm đoạt dưới bất kỳ hình thức nào như cướp, cướp giật, cưỡng đoạt, trộm, lừa đảo v.v...

Tội phạm được coi là hoàn thành khi bị cáo thực hiện xong một trong các hành vi nêu trên.

Đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 230 là vũ khí quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự.

Vũ khí quân dụng là những loại vũ khí được quy định tại Điều 1 Nghị định 175/CP của Hội đồng Chính phủ ngày 11-12-1964. Đó là các loại súng ngắn, súng trường, súng liên thanh các cỡ, các loại súng lớn, các loại vũ khí tự động, các loại đạn dùng cho các loại vũ khí kể trên và các thứ bom, mìn, lựu đạn, kíp mìn, thuốc nổ, dây cháy chậm dùng vào mục đích quốc phòng mới được coi là vũ khí quân dụng.

Phương tiện kỹ thuật quân sự là mọi phương tiện chuyên dùng trong quân sự; khi sản xuất, chế tạo ra các phương tiện này người ta đã có chủ định dùng nó trong quân sự, hoặc với mục đích quân sự.

3. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ mười sáu tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự. Người phạm tội quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này phải chịu trách nhiệm hình sự từ đủ mười bốn tuổi trở lên.

4. Tội phạm được thực hiện do cố ý. Người phạm tội biết hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện và mong muốn hậu quả xảy ra theo ý định của mình.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 230 thì phải chịu phạt tù từ một đến bảy năm;

Tại Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 7-1-1995 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an đã giải thích hướng dẫn áp dụng Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1985. Tinh thần, nội dung cơ bản của Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1985 được giữ nguyên; liên ngành chưa có hướng dẫn gì khác với Thông tư 01 vừa nêu, do vậy Thông tư này vẫn còn có giá trị tham khảo để áp dụng Điều 230 Bộ luật hình sự 1999. Các khái niệm vật phạm pháp có số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt nghiêm trọng đã được giải thích trong Thông tư vừa nêu.

- Người phạm tội theo quy định tại khoản 2 Điều 230 phải chịu hình phạt tù từ năm năm đến mười năm;

- Phạm tội theo quy định tại khoản 3 Điều này phải chịu hình phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm;

- Phạm tội theo quy định tại khoản 4 điều này phải chịu hình phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Ngoài ra, khoản 5 Điều 230 quy định những hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người bị kết án về tội này.

Điều 231. Tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia

1. Người nào phá huỷ công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá và xã hội, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia.

Phá huỷ được hiểu là hành động phá phách, đập phá, huỷ hoại làm cho công trình, phương tiện không còn sử dụng được.

Công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia là những công trình, phương tiện cụ thể, có ý nghĩa, tầm quan trọng đối với quốc gia; thí dụ như một số công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thuỷ lợi, các công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá xã hội v.v...

Một số công trình, phương tiện không mang ý nghĩa quốc gia, chỉ có ý nghĩa quan trọng trong một gia đình hoặc một số ít gia đình, không phải là đối tượng phá huỷ cụ thể của tội phạm này. Thí dụ: hệ thống dẫn chất đốt của một gia đình ở nông thôn có xây dựng bể biôga; hệ thống này chỉ có tầm quan trọng đối với một gia đình. Thí dụ khác: một máy phát điện nhỏ, chạy bằng sức gió hoặc sức nước, cung cấp điện cho bốn hoặc năm gia đình; cả hệ thống điện này chỉ có ý nghĩa quan trọng cho bốn hoặc năm gia đình mà thôi. Những công trình, phương tiện tương tự đều không mang ý nghĩa quốc gia, không phải là đối tượng phá huỷ của tội phạm quy định tại Điều 231. Hành vi huỷ hoại các công trình phương tiện loại này được xem xét, xử lý ở Điều luật khác của Bộ luật hình sự.

Tội phạm quy định tại Điều 231 này là tội phạm hình sự thương, bị cáo phạm tội này không có mục đích phản cách mạng, chống chính quyền nhân dân. Do vậy trường hợp bị cáo có hành vi phạm tội quy định tại Điều luật này, đồng thời xác định bị cáo phạm tội với mục đích phản cách mạng, chống chính quyền nhân dân, thì bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về "tội phá hoại cơ sở vật chất -

kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam" được quy định tại Điều 85, thuộc chương các tội phạm an ninh quốc gia của Bộ luật hình sự 1999.

2. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất cứ ai từ đủ mười bốn tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Tội phạm được thực hiện do cố ý. Sự cố ý được thể hiện là bị cáo biết rõ mọi người có trách nhiệm bảo vệ các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia, nhưng bị cáo đã phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia và mong muốn hậu quả xảy ra là công trình, phương tiện này bị huỷ hoại.

4. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Người phạm tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 231 phải chịu hình phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

- Khoản 2 Điều 231 quy định một số các tình tiết tăng nặng định khung. Người phạm tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia có một hay một số các tình tiết tăng nặng định khung ở khoản 2 phải chịu hình phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

Điều 232. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ.

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý vật liệu nổ của Nhà nước ta.

Vật liệu nổ được hiểu là chất nổ và các phụ kiện hỗ trợ khác dùng trong công nghiệp. Tại Điều 1 Thông tư số 11/TT-CNCT ngày 13-3-1996 của Bộ công nghiệp hướng dẫn thực hiện Nghị định 27/CP ngày 20-4-1995 của Chính phủ quy định về quản lý, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đã giải thích rõ "Vật liệu nổ công nghiệp là vật liệu nổ dùng trong công nghiệp bao gồm thuốc nổ và các phụ kiện nổ thành phẩm".

2. Các khái niệm chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép đã được phân bình luận tại Điều 230 Bộ luật hình sự.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi bị can, bị cáo thực hiện một trong các hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ mà không cần chờ đợi hậu quả xảy ra.

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ mười bốn tuổi trở lên; nếu phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều luật này thì chỉ người từ đủ mười sáu tuổi trở lên mới có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do cố ý. ý thức chủ quan của bị cáo được thể hiện cụ thể là: biết rõ mình không được các cơ quan chức năng của Nhà nước cho

phép, nhưng vẫn cố ý chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khoản 1 Điều 232 quy định các dấu hiệu cơ bản cấu thành tội phạm, trong đó không quy định số lượng hàng phạm pháp và hậu quả của hành vi phạm tội;

- Khoản 2, 3, và 4 Điều 232 quy định các khung tăng nặng.

Để áp dụng Điều 232 cho tốt, cần tham khảo mục III phần B của Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 7-1-1995 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ. Nhiều tình tiết tăng nặng định khung cũng đã được giải thích, hướng dẫn áp dụng ở Thông tư vừa nêu. Người phạm tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ phải chịu hình phạt tù tương ứng với mức độ nguy hiểm, nghiêm trọng của tội phạm và nhân thân của bị cáo theo các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của điều này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một đến năm năm.

Điều 233. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;*
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;*
- d) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Đây là tội phạm mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ.

2. Các hành vi khách quan của bị cáo như chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán, chiếm đoạt... đã được bình luận tại các Điều 230, 232...

Người có hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 233 này khi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Vũ khí thô sơ được hiểu là tất cả các vật đã được coi là vũ khí, nhưng không phải là vũ khí quân dụng (tham khảo Nghị định 175/CP ngày 11-12-1964 của Hội đồng Chính phủ).

Công cụ hỗ trợ là tất cả những vật được sản xuất với mục đích sử dụng nhằm hỗ trợ cho vũ khí, thí dụ như roi điện, bình xịt hơi cay, vòi rồng v.v...

Tội phạm được coi là hoàn thành khi bị can, bị cáo thực hiện xong một trong các hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ, mà không chờ đợi hậu quả xảy ra.

3. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất cứ người nào từ đủ mười sáu tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do cố ý. ý thức chủ quan của người phạm tội được thể hiện cụ thể: tuy biết rõ mình không được các cơ quan có chức năng của Nhà nước cho phép chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán vũ khí thô sơ hay công cụ hỗ trợ nhưng vẫn cứ thực hiện những hành vi này hoặc chiếm đoạt chúng.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 233 phải chịu hình phạt tù từ ba tháng đến hai năm;
- Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 233 phải chịu hình phạt tù từ một năm đến năm năm.

Ngoài ra, khoản 3 Điều luật quy định những hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người bị kết án về tội này là phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 234. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Hành vi khách quan của tội phạm là việc bị cáo không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Người có hành vi vi phạm vừa nêu chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi hậu quả của hành vi đó đã xảy ra tới mức gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (hậu quả này đã được bình luận ở Điều 227, 229 v.v...). Nếu hậu quả của hành vi chưa xảy ra, hoặc đã xảy ra nhưng chưa đến mức quy định, thì người có hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều luật này trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 4.

2. Chủ thể của tội này là người có trách nhiệm về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (chủ thể đặc biệt). Người được giao làm nhiệm vụ này đương nhiên phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự và là người đã thành niên.

3. Tội phạm được thực hiện do vô ý. Vô ý do chủ quan hoặc vô ý do cầu thả.

4. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khoản 1 Điều 234 quy định hình phạt tù từ một năm đến năm năm;
- Người phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng theo khoản 2 thì phải chịu hình phạt tù từ ba năm đến mười năm;
- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng theo khoản 3 thì phải chịu hình phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.
- Khoản 4 điều luật quy định trường hợp đặc biệt về trách nhiệm hình sự của người phạm tội đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật quy định khoản 1 Điều này, mà hành vi đó tất yếu sẽ dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; sự tất yếu được xác định trên cơ sở lý luận, khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm thực tiễn. Nhưng hậu quả đó chưa xảy ra, hoặc đã xảy ra nhưng chưa kết thúc, thì đã được ngăn chặn kịp thời. Người phạm tội thuộc trường hợp này phải chịu một trong các hình phạt chính là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Ngoài ra, khoản 5 của Điều 234 quy định các hình phạt bổ sung có thể được áp dụng đối với người bị kết án về tội này là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 235. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ bảo quản, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ xâm phạm tính mạng, sức khỏe và tài sản của người khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Từ sự cả tin, thất trách bị cáo đã để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, mà người này không được cơ quan chức năng của Nhà nước cho phép sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

3. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất cứ ai được giao bảo quản, quản lý, giữ gìn, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Đương nhiên những người này phải là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do vô ý; sự vô ý được thể hiện như ấu, cầu thả, thực hiện không đầy đủ các quy định; người phạm tội không thấy trước được hậu quả nguy hại có thể xảy ra, hoặc tuy thấy trước hậu quả nguy hại có thể xảy ra nhưng quá tự tin vào bản thân, kinh nghiệm nên lại cho rằng không thể xảy ra hậu quả nguy hại, hoặc nếu hậu quả có xảy ra thì cũng ngăn ngừa được.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 235 phải chịu một trong các hình phạt chính là cải tạo không giam giữ tới ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Các tình tiết gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác cũng như thế nào là gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 235 được hiểu như các tình tiết tương ứng ở các Điều 227, Điều 229, Điều 234 v.v...

- Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 235 phải chịu hình phạt tù từ ba năm đến mười năm.

- Ngoài ra, khoản 3 Điều luật này quy định những hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 236. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;*
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;*
- đ) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;*
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;*
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm trật tự an toàn xã hội, xâm phạm chế độ quản lý chất phóng xạ của Nhà nước ta.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ. Các hành vi này được hiểu giống như các hành vi được bình luận tại các Điều 230, Điều 232, Điều 233 V.V...

Tội phạm được coi là hoàn thành khi bị cáo đã thực hiện xong một trong các hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ.

Chất phóng xạ được xác định là những chất, hợp chất có khả năng phát ra tia phóng xạ trong môi trường và điều kiện nhất định. Khi có sự nghi ngờ một chất hay hợp chất nào đó có khả năng phát tia phóng xạ hay không thì cần trưng cầu giám định chuyên ngành.

3. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ mười bốn tuổi trở lên; trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, chỉ người từ đủ mười sáu tuổi trở lên mới phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 236.

4. Tội phạm được thực hiện do cố ý. Người phạm tội biết các quy định của Nhà nước, biết rõ là chính bản thân mình không được Nhà nước cho phép, nhưng vẫn sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, bất chấp hậu quả xảy ra như thế nào.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 236 phải chịu hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Số lượng vật phạm pháp, hậu quả của hành vi phạm pháp tuy không phải là dấu hiệu cơ bản cấu thành của tội phạm này, nhưng là tình tiết quan trọng để đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, là căn cứ để xác định tình tiết tăng nặng định khung để áp dụng các khung tăng nặng hình phạt của Điều luật này.

Việc xác định thế nào là vật phạm pháp có số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn phụ thuộc vào tính năng, tác dụng của từng chất phóng xạ cụ thể, chứ không thể có một quy định chung về số lượng nào được coi là lớn, rất lớn, đặc biệt lớn cho mọi chất phóng xạ.

Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 236 cần được hiểu tương tự như quy định tại một số Điều 232, Điều 234, Điều 235 v.v...

- Người phạm tội nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 236 thì phải chịu hình phạt tù từ năm năm đến mười hai năm;

- Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 236 thì phải chịu hình phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm;

- Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì phải chịu hình phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Người bị kết án về tội này còn có thể đồng thời phải chịu một hay một số hình phạt bổ sung.

Ngoài ra, khoản 5 của Điều 236 quy định những hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội là phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một đến năm năm.

Điều 237. Tội vi phạm các quy định về quản lý chất phóng xạ

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý chất phóng xạ của Nhà nước ta, tính mạng, sức khỏe của người khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất phóng xạ

Sự vi phạm được thể hiện bằng hành vi cụ thể như thực hiện không đúng quy định hoặc không thực hiện những quy định mà mình đã biết.

Sự vi phạm của bị cáo sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng. Song nhờ có sự ngăn chặn kịp thời của người khác nên hậu quả nghiêm trọng đã không xảy ra. Sự ngăn chặn kịp thời của người khác được hiểu như hành động của người khác thực hiện các quy định kịp thời thay cho bị cáo, hoặc hành động của người khác nhằm hạn chế không cho hậu quả nghiêm trọng xảy ra.

Chỉ cần xác định bị cáo có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này và sự vi phạm đó dẫn đến hậu quả nghiêm trọng thì hành vi đã cấu thành tội phạm.

3. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ 18 tuổi trở lên có trách nhiệm quản lý chất phóng xạ.

4. Tội phạm này được thực hiện do vô ý. Người phạm tội vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ không thấy trước hậu quả nguy hại, mặc dù có thể và phải thấy trước hoặc tuy thấy trước hậu quả có thể xảy ra nhưng cho rằng thực tế hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt. Người phạm tội nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 237 thì phải chịu phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm; thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm; nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm; nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm.

Đồng thời với hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 238. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép chất cháy, chất độc, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với chất độc, chất cháy.

2. Tội phạm thể hiện ở hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán chất cháy, chất độc mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Các hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán tương tự tại Điều 230 Bộ luật này (xem bình luận Điều 230).

Chất cháy là chất tự mình gây cháy dưới tác động của nước, không khí hay điều kiện tự nhiên khác như phốt pho, lưu huỳnh... Các chất như xăng, dầu... là nhiên liệu chứ không phải chất cháy.

Chất độc là chất được quy định trong Danh mục do Nhà nước quy định.

3. Tội phạm được thực hiện do cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 238 là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự; chủ thể của tội phạm quy định tại

khoản 2, 3, 4 Điều 238 là người từ đủ 14 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khoản 1 điều luật quy định phạt tù từ một năm đến năm năm;
- Khoản 2 điều luật quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội có tổ chức, vật phạm pháp có số lượng lớn, vận chuyển, mua bán qua biên giới, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm nguy hiểm.
- Khoản 3 điều luật quy định hình phạt tù từ bảy năm đến 15 năm đối với các trường hợp vật phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng;
- Khoản 4 điều luật quy định hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, điều luật còn quy định hình phạt bổ sung có thể áp dụng là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 239. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc

- 1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, hoặc mua bán chất cháy, chất độc gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.*
- 2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*
- 3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*
- 4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý chất độc, chất cháy của Nhà nước ta; xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi những người có trách nhiệm vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất cháy, chất độc. Các quy định này được ghi nhận trong các văn bản của Nhà nước ta.

Hành vi vi phạm chỉ cấu thành tội phạm nếu gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. (Xem bình luận Điều 202).

3. Chủ thể là người có trách nhiệm quản lý chất cháy, chất độc. Vì vậy, đó là người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do vô ý. Người phạm tội có hành vi vi phạm không thấy trước hậu quả nguy hại của hành vi mình gây ra mặc dù có thể và phải thấy trước hoặc người đó thấy trước hậu quả có thể xảy ra nhưng cho rằng không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

5. Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

- Khoản 1 điều luật quy định hình phạt tù từ một năm đến năm năm đối với trường hợp gây chết một người, gây thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản của người khác;

- Khoản 2 điều luật quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng;

- Khoản 3 điều luật quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, điều luật còn quy định hình phạt bổ sung có thể áp dụng là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 240. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy

1. Người nào vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy gây thiệt hại cho tính mạng, hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy. Tội phạm còn xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy của Nhà nước ta. Các quy định này được ghi nhận trong các văn bản pháp luật chung của Nhà nước ta, cũng như các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Các vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy diễn ra rất phong phú, từ thiết kế, thi công các công trình cho đến duy trì các biện pháp an toàn trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Hành vi vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy chỉ cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác (Xem bình luận Điều 202).

3. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do vô ý. Người phạm tội vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy, không thấy trước là hành vi mình có thể gây chết người, gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác, mặc dù có thể và phải thấy trước hậu quả đó; hay người phạm tội thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả trên, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khoản 1 điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm đối với trường hợp làm chết một người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;

- Khoản 2 điều luật quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 8 năm đối với trường hợp làm chết hai người hoặc gây thiệt hại rất nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;

- Khoản 3 điều luật quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 12 năm đối với trường hợp làm chết ba người trở lên hoặc gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

- Khoản 4 điều luật (khung giảm nhẹ) quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến hai năm đối với trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng quy định tại khoản 3 nếu không được người khác ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm (khoản 5).

Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm nhóm các quan hệ xã hội cùng tính chất có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, làm giảm hiệu lực quản lý của các cơ quan nhà nước. Việc quy định các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong Bộ luật hình sự năm 1999 không chỉ nhằm bảo đảm hoạt động quản lý hành chính của bộ máy Nhà nước XHCN đạt hiệu quả mà còn nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của nhân dân, tài sản của Nhà nước, của các tổ chức và của công dân.

Quản lý hành chính là chức năng cơ bản và là bộ phận quan trọng nhất của hoạt động quản lý xã hội của Nhà nước XHCN. Biện pháp hình sự được xây dựng trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục, thuyết phục và cưỡng chế nhằm bảo đảm phát hiện nhanh chóng, kịp thời và xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm trật tự quản lý hành chính. So với Bộ luật hình sự năm 1985, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 có một số điểm khác sau đây:

- Số điều luật trong Chương XX Bộ luật hình sự năm 1999 tăng thêm 6 điều luật quy định về các tội phạm cụ thể. Hình phạt bổ sung không quy định thành

một điều luật riêng mà được quy định trong từng điều luật về các tội phạm cụ thể.

- Một số tội trước đây được quy định trong nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia (như tổ chức hoặc cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép; tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép) được tách ra đưa vào Chương này.

- Một số hành vi phạm tội trước đây được quy định trong cùng một điều luật nay được tách ra thành các tội độc lập theo tính chất của từng loại hành vi (như hành vi làm giả con dấu, giả mạo giấy chứng nhận, tài liệu của cơ quan nhà nước, của tổ chức).

- Một số hành vi trước đây chưa bị coi là tội phạm nay được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 là tội phạm như hành vi không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ (Điều 260), vi phạm quy chế biên giới (Điều 273).

- Một số hành vi khác trước đây bị coi là tội phạm nay không bị coi là tội phạm và loại bỏ khỏi Bộ luật hình sự như hành vi trốn tránh nghĩa vụ lao động công ích, làm trái hoặc cản trở việc thực hiện nghĩa vụ lao động công ích.

- Bộ luật hình sự năm 1999 quy định các dấu hiệu bổ sung bắt buộc trong cấu thành tội phạm đối với một số tội phạm như: gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 266- 267); đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm (Điều 216, 274).

Điều 241. Tội vi phạm qui định về an toàn vận hành công trình điện

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm;

a. Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện;

b. Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;

c. Đào hố, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm;

d. Thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Đây là tội phạm mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 nhằm bảo vệ an toàn cho sự vận hành của các công trình điện, cũng như bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản.

2. Mặt khách quan của tội phạm được biểu hiện ở những hành vi sau đây:

- Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện;

- Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;

- Đào hố, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm;

- Thả, neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo.

Cần chú ý rằng thuật ngữ "an toàn vận hành công trình điện" được hiểu là sự an toàn của chính các công trình điện cũng như các điều kiện đảm bảo sự an toàn cho việc vận hành các công trình điện¹.

Người thực hiện một trong những hành vi nguy hiểm cho xã hội nói trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử

¹ Xem giáo trình Luật hình sự Việt Nam. Trường Đại học Luật Hà Nội. Nxb Công an nhân dân. H. 2000. Tr 550.

phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm. Tuy nhiên, để phòng ngừa và ngăn chặn không để hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra, Điều 241 khoản 4 qui định *"phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời"* thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi vô ý. Nếu người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý thì tùy từng trường hợp cụ thể mà xử lý về "Tội phá hoại cơ sở vật chất kỹ thuật của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam" (Điều 85 Bộ luật hình sự) hoặc "Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia" (Điều 231 Bộ luật hình sự).

4. Chủ thể của tội phạm là chủ thể thường tức là người đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng cũng có thể là chủ thể đặc biệt (người có chức vụ quyền hạn trong việc cho phép xây nhà hoặc các công trình khác).

5. Hình phạt đối với người phạm tội này là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm (Khoản 1); phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm (Khoản 2); phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm (Khoản 3); cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm (Khoản 4). Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 242. Tội vi phạm qui định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác

1. *Người nào vi phạm qui định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác, nếu không thuộc trường hợp qui định tại Điều 201 của Bộ luật này, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.*

2. *Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*

3. *Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội vi phạm qui định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác là những hành vi nguy hiểm cho xã hội vi phạm các qui định của Nhà nước thuộc các lĩnh vực nói trên. Hành vi này không chỉ xâm phạm đến an toàn công cộng mà còn xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của con người.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở những hành vi nguy hiểm cho xã hội sau đây:

- Hành vi vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh. Đây là hành vi của bất kỳ người nào không được phép mà khám bệnh, chữa bệnh trái với qui định của Nhà nước. Các dạng vi phạm ở đây có thể là: Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh nhưng không có bằng cấp chuyên môn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; người bị Tòa án tuyên cấm hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong một thời gian nhất định; Người tuy có bằng cấp chuyên môn được phép khám bệnh, chữa bệnh nhưng lại làm trái chức năng, nhiệm vụ của mình (Ví dụ: chỉ được khám bệnh, chữa bệnh ở chuyên khoa này, nhưng lại tự ý khám bệnh, chữa bệnh về chuyên khoa khác...). Ngoài ra, hành vi vi phạm quy định về khám, chữa bệnh còn có thể là hành vi vi phạm qui tắc nghề nghiệp như không thử phản ứng trước lúc tiêm cho bệnh nhân đối với những loại thuốc bắt buộc phải thử phản ứng; truyền máu, truyền huyết thanh cho bệnh nhân nhưng không trực tiếp theo dõi...

- Hành vi vi phạm quy định về sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác. Đây là hành vi sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc làm các dịch vụ y tế khác trái với qui định của Nhà nước về những lĩnh vực này, như quy định về giấy phép, về bằng cấp chuyên môn.v.v. Hành vi vi phạm cũng có thể là người có bằng cấp chuyên môn, được phép sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác nhưng đã vi phạm qui tắc nghề nghiệp, như sản xuất thuốc không đúng qui cách, phẩm chất; pha chế thuốc không đúng công thức; cấp phát thuốc không đúng chủng loại, liều lượng; bán thuốc mất phẩm chất, đã quá thời hạn sử dụng...

Những hành vi nguy hiểm cho xã hội nói trên chỉ cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác hoặc khi người vi phạm đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính trước đó về hành vi này mà chưa được xoá án tích.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi vô ý. Nếu người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nói trên với mong muốn gây ra hậu quả, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị xử lý về "tội giết người" (Điều 93 Bộ luật hình sự) hoặc "tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác" (Điều 104 Bộ luật hình sự).

4. Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào đạt độ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Là một trong những tội trực tiếp xâm hại tới tính mạng, sức khỏe của con người do đó hình phạt qui định là tương đối nghiêm khắc. Người phạm tội bị phạt tù từ một năm đến năm năm (Khoản 1). Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (Khoản 2). Nếu gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 243. Tội phá thai trái phép

1. Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người đó hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tù từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phá thai trái phép trực tiếp xâm phạm đến an toàn công cộng cũng như tính mạng, sức khỏe của người khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi phá thai một cách trái pháp luật.

Được coi là phá thai trái pháp luật khi người thực hiện công việc phá thai không có bằng cấp chuyên môn, hoặc tuy có bằng cấp chuyên môn nhưng họ không được giao nhiệm vụ thực hiện công việc này hoặc tuy có bằng cấp chuyên môn nhưng đang trong thời gian bị cấm hành nghề theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án... Việc phá thai trái phép có thể được tiến hành ở bất cứ địa điểm nào như ở nhà của nạn nhân, nhà của người phạm tội hoặc trong bệnh viện...

Hành vi phá thai trái phép cho người khác chỉ cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người đó hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này, hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Được coi là thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác khi hành vi phá thai trái phép gây ra tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên (đến 60%).

3. Về mặt chủ quan, lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý đối với hành vi phá thai, nhưng vô ý đối với hậu quả của tội phạm. Nếu phá thai trái phép nhằm mục đích tước đoạt tính mạng của người khác thì người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người.

4. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 3 khung hình phạt:

Khung cơ bản qui định phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

Khung tăng nặng thứ nhất qui định phạt tù từ ba năm đến mười năm áp dụng cho trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

Khung tăng nặng thứ hai qui định phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm áp dụng cho trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 244. Tội vi phạm qui định về vệ sinh an toàn thực phẩm

1. Người nào chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Cùng với lương thực, thực phẩm cũng là một nhu cầu thiết yếu không thể thiếu được trong đời sống của con người. Tôn trọng các qui định về vệ sinh an toàn thực phẩm có ý nghĩa hết sức quan trọng, vì nó góp phần đảm bảo sự an toàn về tính mạng, sức khỏe của người tiêu dùng. Những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm theo Điều luật này là những hành vi vi phạm các qui định về vệ sinh an toàn thực phẩm xâm hại đến an toàn công cộng nói chung cũng như xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người tiêu dùng.

2. Mặt khách quan của tội phạm này biểu hiện ở hành vi vi phạm các qui định về vệ sinh an toàn thực phẩm đã được Nhà nước qui định trong Điều lệ vệ sinh ban hành kèm theo Nghị định số 23-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ngày 24/1/1991. Những biểu hiện cụ thể của hành vi khách quan này là:

- Chế biến thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn. Đây là hành vi của người đã sử dụng những thực phẩm như thịt, cá, các loại quả... đã mất phẩm chất để chế biến dưới dạng các đồ hộp, hoặc chế biến

dưới dạng thức ăn sẵn để bán trực tiếp cho người tiêu dùng trong cửa hàng ăn uống.

- Cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn.

Cần phân biệt sự khác nhau giữa thực phẩm mất phẩm chất và thực phẩm kém chất lượng. Nếu thực phẩm mất phẩm chất là thực phẩm không thể dùng để ăn uống được nữa cần huỷ bỏ, thì thực phẩm kém chất lượng là thực phẩm vẫn có thể dùng để ăn, uống mà không ảnh hưởng tới sức khỏe cũng như tính mạng của con người mặc dù loại thực phẩm này không đảm bảo về tiêu chuẩn chất lượng như đã qui định.

Những hành vi nguy hiểm cho xã hội nói trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi vô ý vì quá tự tin, họ nhận thức được việc chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn có thể gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng nhưng tin rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Kết quả là hậu quả vẫn xảy ra.

4. Chủ thể của tội phạm là người trực tiếp chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn, hoặc người có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các công việc trên.

5. Về hình phạt, tùy thuộc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội ở từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị phạt tù từ một năm đến năm năm (Khoản 1); phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (Khoản 2), hoặc nếu phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm (Khoản 3). Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm (Khoản 4).

Điều 245. Tội gây rối trật tự công cộng

1. Người nào gây rối trật tự công cộng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc bị kết án về tội này, chưa được xoá án

tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a. Có dùng vũ khí hoặc có hành vi phá phách;
- b. Có tổ chức;
- c. Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng;
- d. Xúi giục người khác gây rối;
- d. Hành hung người can thiệp báo vệ trật tự công cộng;
- e. Tái phạm nguy hiểm.

* *

*

1. Tội gây rối trật tự công cộng xâm hại đến trật tự chung, vi phạm qui tắc, nếp sống văn minh cũng như cản trở hoạt động bình thường của những người khác ở nơi công cộng.

2. Nơi công cộng mà điều luật qui định được hiểu là địa điểm mà hoạt động chung của nhiều người diễn ra một cách thường xuyên như rạp hát, rạp chiếu phim, bến xe, nhà ga, công viên, phòng xử án... hoặc diễn ra không thường xuyên như mít tinh, hội họp... Đây có thể coi là dấu hiệu địa điểm trong mặt khách quan của tội phạm. Như vậy, những hành vi "gây rối" nhưng không xảy ra ở nơi công cộng đều không phải là hành vi khách quan của tội phạm này.

Hành vi gây rối trật tự công cộng mà điều luật qui định thể hiện ở lời nói, việc làm tỏ ra bất chấp, coi thường trật tự chung như lời nói thô tục hoặc la hét làm huyên náo hay hành hung người khác gây mất trật tự, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của nhiều người ở những nơi nói trên. Hành vi gây rối cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc khi trước đó người có hành vi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này mà chưa được xóa án tích.

Nếu hành vi gây rối trật tự công cộng gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác thì tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể

mà người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những tội danh tương ứng.

Khi nghiên cứu mặt khách quan của tội phạm này cần chú ý một số tình tiết sau đây:

a. Có dùng vũ khí hoặc hành vi phá phách là trường hợp người gây rối đã sử dụng súng, dao găm, lưỡi lê... hoặc có hành vi phá phách như đập phá bàn ghế cũng như những đồ vật khác ở các cửa hàng, rạp hát, rạp chiếu phim, đập phá hoặc bôi bẩn lên các tượng đài, tranh cổ động hay áp phích ở những nơi công cộng. Nếu hành vi này gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng trở lên thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143 Bộ luật hình sự).

b. Phạm tội có tổ chức là trường hợp hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội gây rối trật tự công cộng, những người này có sự bàn bạc và câu kết chặt chẽ với nhau, có sự chuyên môn hóa vai trò của từng người phạm tội và đều đặt dưới sự điều hành thống nhất của người chỉ huy.

c. Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng là những trường hợp gây rối trật tự công cộng nhưng đã gây khó khăn cho sự hoạt động bình thường của các phương tiện hay những người tham gia giao thông hoặc là làm cho các hoạt động của nhiều người ở nơi công cộng phải gián đoạn, mà muốn hoạt động bình thường trở lại thì phải tốn nhiều công sức và thời gian để lập lại trật tự. Ví dụ vì gây rối trật tự công cộng nên buổi mít tinh hay buổi hoà nhạc phải gián đoạn nhiều giờ...

d. Xúi giục người khác gây rối là trường hợp người phạm tội có những hành vi kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện hành vi phạm tội.

đ. Hành hung người can thiệp bảo vệ trật tự công cộng là trường hợp người phạm tội đã có hành vi đánh lại người can ngăn, góp ý, thuyết phục người có hành vi gây rối trật tự công cộng, nhằm bảo vệ trật tự chung. Nếu người phạm tội hành hung người đang làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở những nơi công cộng như cảnh sát khu vực, người bảo vệ cơ quan, trật tự viên rạp hát, rạp chiếu phim... thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 Bộ luật hình sự).

e. Tái phạm nguy hiểm là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại

phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, hoặc đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý.

Những tình tiết được quy định từ điểm a đến điểm e khoản 2 Điều 245 BLHS là những tình tiết tăng nặng định khung hình phạt.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, khoản 1 quy định phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Khoản 2 quy định phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng cho trường hợp có tình tiết tăng nặng quy định tại khoản này.

Điều 246. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt

1. Người nào đào, phá mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội xâm phạm mồ mả, hài cốt là hành vi xâm phạm trật tự công cộng cũng như xâm phạm đến phong tục, tập quán, tín ngưỡng và truyền thống đạo đức của dân tộc ta.

2. Về mặt khách quan, tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt thể hiện ở hành vi như bấn, đâm nhiều nhất...vào thi thể của người đã chết khi họ chưa được chôn cất; đào, phá mồ mả (để chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ như vàng, bạc, kim khí quý, đá quý... hoặc để chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ thi thể, hài cốt hay để vứt thi thể hoặc hài cốt đi nơi khác...); hoặc chiếm đoạt những đồ vật để ở trên mộ như bia đá, tranh ảnh quý, tượng thờ...

Thủ đoạn thực hiện những hành vi phạm tội kể trên thông thường là lén lút nhằm che giấu hành vi phạm tội của mình.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý trực tiếp, tức là họ nhận thức được hành vi đào, phá mồ mả, chiếm đoạt đồ vật để ở trong mộ, trên mộ... là hành vi nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả xảy ra.

Động cơ và mục đích phạm tội rất đa dạng như vụ lợi, trả thù... nhưng không có ý nghĩa trong việc định tội.

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ độ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm (Khoản 1). Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm (Khoản 2).

Điều 247. Tội hành nghề mê tín, dị đoan

1. Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội hành nghề mê tín, dị đoan xâm hại trực tiếp đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh, đồng thời hành vi phạm tội này còn có thể xâm hại đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của người khác.

2. Về mặt khách quan, tội hành nghề mê tín dị đoan được biểu hiện ở những dạng hành vi cụ thể sau đây:

- Bói toán là hành vi đoán, phán những sự việc đã xảy ra trong quá khứ, đang diễn ra trong hiện tại và sẽ xảy ra trong tương lai của một người và việc đoán này là hoàn toàn không có tính khoa học.

- Đồng bóng cũng là một hình thức của mê tín dị đoan mà người phạm tội lừa bịp khi tế lễ, lên đồng, lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin của người bị hại rồi phán bảo những điều mà họ cho là "*thánh phán*" khiến người bị hại tin theo.

- Các hình thức mê tín, dị đoan khác là bất kỳ hành vi nào có tính chất tương tự như những hành vi kể trên như yểm bùa, cúng vái để bắt trừ ma quỷ...

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây hậu quả nghiêm trọng hoặc trước đó người thực hiện đã bị xử phạt hành chính hoặc bị kết án về hành vi này và chưa được xóa án tích.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

Nếu hành nghề mê tín, dị đoan chỉ là một thủ đoạn để lừa bịp những người nhẹ dạ cả tin nhằm chiếm đoạt tài sản của họ thì người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự).

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. Nếu phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (Khung tăng nặng). Ngoài ra người phạm tội có thể bị phạt tiền là hình phạt bổ sung từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 248. Tội đánh bạc

1. *Người nào đánh bạc dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật có giá trị lớn hoặc đã bị phạt hành chính về hành vi qui định tại Điều này và Điều 249 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt từ hai năm đến bảy năm:*

a. *Có tính chất chuyên nghiệp;*

b. *Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn;*

c. Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *
*

1. Đánh bạc là một trong những tệ nạn xã hội, xâm phạm đến trật tự công cộng, gây ảnh hưởng xấu nhiều mặt tới cuộc sống bình thường của chính gia đình người đánh bạc, đồng thời còn là nguyên nhân của nhiều loại tội phạm nguy hiểm khác. Do đó, đấu tranh phòng chống loại tội phạm này là công việc hết sức quan trọng.

2. Mặt khách quan của tội đánh bạc được biểu hiện ở hành vi dùng tiền, vàng hay các lợi ích vật chất khác như nhà cửa, ruộng, vườn, trâu, bò... để giải quyết việc thắng, thua trong các cuộc chơi.

Đánh bạc được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như chơi tú lơ khơ, đánh tổ tôm, xóc đĩa, đánh chắn lẻ... Mấy năm gần đây còn xuất hiện một hình thức đánh bạc mới như cá độ bóng đá...

Hành vi đánh bạc chỉ cấu thành tội phạm khi tiền hay hiện vật được thua có giá trị lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi qui định tại Điều này và Điều 249 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội này với lỗi cố ý, động cơ, mục đích phạm tội là sát phạt nhau bằng tiền bạc, tài sản. Cần phân biệt trường hợp phạm tội đánh bạc với trường hợp, về hình thức cũng giống như hành vi đánh bạc nhưng không nhằm sát phạt lẫn nhau, động cơ, mục đích của cuộc chơi này là giải trí (như ai thua thì phải góp tiền để sau cuộc chơi tất cả mọi người cùng nhau đi ăn uống vui vẻ).

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ độ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Hình phạt áp dụng đối với tội này là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm (Khung I); phạm tội thuộc trường hợp có tính chất chuyên nghiệp, tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn, tái phạm nguy

hiểm thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm (Khung2). Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền là hình phạt bổ sung từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 249. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc

1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc với qui mô lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi qui định tại Điều này và Điều 248 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến ba trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a. Có tính chất chuyên nghiệp;*
- b. Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn;*
- c. Tái phạm nguy hiểm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

* *

*

1. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc cũng giống như tội đánh bạc đều xâm phạm đến trật tự công cộng, gây ảnh hưởng xấu đến gia đình người phạm tội đồng thời còn là nguyên nhân của nhiều loại tội phạm nguy hiểm khác. Do đó đấu tranh phòng chống tội phạm này trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được biểu hiện ở những dạng hành vi khách quan sau đây:

- Hành vi tổ chức đánh bạc được hiểu là hành vi rủ rê, kích động, lôi kéo, tập người khác thực hiện hành vi đánh bạc. Nếu người tổ chức đánh bạc đồng thời lại là người đánh bạc thì họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo nguyên tắc phạm nhiều tội..

- Hành vi gá bạc được hiểu là hành vi dùng nhà ở của mình (bao gồm nhà thuộc quyền sở hữu của mình, nhà đi thuê hay trông giúp...) hoặc bất kỳ một địa điểm nào đó mà người phạm tội dùng để cho những người đánh bạc thuê, mượn

để thực hiện hành vi đánh bạc. Có nhiều trường hợp người gá bạc đồng thời lại là người đánh bạc và tổ chức đánh bạc. Trong những trường hợp như vậy, họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Hành vi trên đây cấu thành tội phạm khi việc đánh bạc có quy mô lớn hoặc người thực hiện đã bị xử phạt hình chính về hành vi qui định tại Điều này hay Điều 248 Bộ luật hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội này và chưa được xoá án tích.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi theo luật định.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 2 khung hình phạt. Khung 1 qui định phạt tiền từ mười triệu đồng đến ba trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm. Khung 2 qui định phạt tù từ ba năm đến mười năm. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền là hình phạt bổ sung từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 250. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a. Có tổ chức;*
- b. Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c. Tài sản, vật phạm pháp có giá trị lớn;*
- d. Thu lợi bất chính lớn;*
- đ. Tái phạm nguy hiểm;*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

- a. Tài sản, vật phạm pháp có giá trị lớn;*

b. Thu lợi bất chính rất lớn.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a. Tài sản, vật phạm pháp có giá trị đặc biệt lớn;

b. Thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

* *

*

1. Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người người khác phạm tội mà có là những hành vi nguy hiểm cho xã hội. Hành vi này không những khuyến khích việc thực hiện tội phạm ở những người khác, cản trở, gây khó khăn cho các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử khi thực hiện nhiệm vụ của mình, mà còn trực tiếp xâm hại đến trật tự công cộng, trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở một số dạng hành vi khách quan sau đây:

- Chứa chấp tài sản là trường hợp người phạm tội đã cất, giữ, giấu diếm tài sản do người khác phạm tội mà có ở trong nhà mình, ngoài vườn, dưới bếp, chuồng trâu, chuồng gà hay bất kỳ một nơi nào khác.

- Tiêu thụ tài sản là trường hợp người phạm tội đã chuyển dịch sang người khác một cách bất hợp pháp tài sản bị chiếm đoạt bằng bất kỳ hình thức phạm tội nào như đổi tài sản bị chiếm đoạt để lấy tài sản hợp pháp; bán hộ hoặc mua lại tài sản bị chiếm đoạt; tặng hoặc cho hộ người thân của người phạm tội hay bất kỳ người nào theo yêu cầu của người phạm tội...

Cần chú ý: Khi thực hiện hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, người này không có sự thoả thuận, hứa hẹn trước với người phạm tội. Nếu giữa họ có sự thoả thuận hoặc hứa hẹn trước thì đây là hành vi giúp sức trong đồng phạm.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, họ biết rõ tài sản mà họ chứa chấp hoặc tiêu thụ là tài sản do người khác phạm tội mà có song vẫn thực hiện. Đây là dấu hiệu bắt buộc cố ý nghĩa trong việc định tội. Nếu người phạm tội thực sự không biết đây là tài sản do người khác phạm tội mà có do đó đã cho gửi nhờ, cất hộ hoặc mua lại... thì không cấu thành tội phạm này. Để xác định người phạm tội có biết hay không biết đây là tài sản do người khác phạm tội mà có cần phải căn cứ vào hoàn cảnh khi chứa chấp hoặc tiêu thụ; thái độ của người mang tài sản nhờ chứa chấp, tiêu thụ; tình trạng của tài sản; giá cả...

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định 4 khung hình phạt. Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Khung tăng nặng thứ ba có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt hình phạt bổ sung là phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần tài sản hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

Điều 251. Tội hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có

1. Người nào thông qua nghiệp vụ tài chính, ngân hàng hoặc các giao dịch khác để hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có hoặc sử dụng tiền, tài sản đó vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động kinh tế khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a. Có tổ chức;

b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c. Phạm tội nhiều lần.

3. Phạm tội trong các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội có thể bị tịch thu tài sản, phạt tiền đến ba lần số tiền hoặc tài sản được hợp pháp hoá, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong một năm đến năm năm.

* *

*

1. Hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có là loại tội phạm mới được qui định trong Bộ luật hình sự năm 1999. Hành vi này không chỉ gây khó khăn cho hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, mà còn trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có bằng cách thông qua các hoạt động tài chính, ngân hàng như gửi tiết kiệm tại các ngân hàng (trong nước hay nước ngoài); đầu tư để sản xuất kinh doanh; đầu tư vào các khu vui chơi giải trí; tiến hành các hợp đồng kinh tế hay các giao dịch tài chính khác. Có trường hợp người phạm tội còn dùng một phần tiền hoặc tài sản do phạm tội mà có làm công việc từ thiện như xây bệnh viện, trường học, xây nhà tình thương... nhằm che giấu nguồn gốc tài sản bất minh, đồng thời tạo ra "vỏ bọc" khá vững chắc thông qua các hoạt động nhân đạo của mình. Hiện nay, hành vi hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có phổ biến nhất là do thực hiện các tội phạm về ma túy, buôn lậu và các tội phạm tham nhũng như tham ô, nhận hối lộ...

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, họ nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng mong muốn thực hiện hành vi này.

4. Chủ thể của tội phạm là người có tiền hoặc tài sản do phạm tội mà có, đã thực hiện các hành vi hợp pháp hoá kể trên, đồng thời họ phải là người đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự. Nếu người khác biết được nguồn gốc của tiền hoặc tài sản là do phạm tội mà có nhưng vẫn tạo điều kiện để người phạm tội có thể hợp pháp hoá số tiền hoặc tài sản nói trên thì cần phải coi đây là hành vi "giúp sức" của tội hợp pháp hoá tiền hoặc tài sản do người khác phạm tội mà có.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 3 khung hình phạt. Khung cơ bản qui định phạt tù từ một năm đến năm năm; khung tăng nặng¹ thứ nhất qui định phạt tù từ ba năm đến mười năm; khung tăng nặng thứ hai qui định phạt tù từ tám năm

đến mười lăm năm. Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị tịch thu tài sản, phạt tiền đến ba lần số tiền hoặc giá trị tài sản được hợp pháp hoá, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 252. Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp

1. Người nào dụ dỗ, ép buộc người chưa thành niên hoạt động phạm tội, sông sa đọa hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

- a. Có tổ chức;*
- b. Dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp, lôi kéo nhiều người;*
- c. Đối với trẻ em dưới 13 tuổi;*
- d. Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;*
- đ. Tái phạm nguy hiểm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Người phạm tội thuộc trường hợp qui định tại điều đ khoản 2 Điều này, thì còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Một trong những nguyên nhân làm cho tình hình tội phạm ở người chưa thành niên ngày một gia tăng và diễn biến rất phức tạp trong giai đoạn hiện nay là sự tác động xấu có chủ ý của một số người vào đối tượng này và coi họ như công cụ hay phương tiện cho việc thực hiện ý đồ phạm tội của mình. Để đấu tranh phòng chống tội phạm này, Điều 252 Bộ luật hình sự năm 1999 đã qui định 3 tội: Tội dụ dỗ người chưa thành niên phạm tội; tội ép buộc người chưa thành niên phạm tội và tội chứa chấp người chưa thành niên phạm tội. Cả ba tội này đều xâm hại đến trật tự an toàn xã hội đồng thời còn trực tiếp xâm hại đến sự phát triển bình thường về nhân cách của người chưa thành niên.

2. Mặt khách quan của tội phạm được biểu hiện ở những dạng hành vi sau đây:

- Dụ dỗ người chưa thành niên phạm tội hoặc sống xa đọa là hành vi xúi giục, mua chuộc, rủ rê, kích động, hứa hẹn... nhằm lôi kéo và thúc đẩy người chưa thành niên hoạt động phạm tội hoặc đi vào cuộc sống xa đọa như bỏ nhà đi lang thang, nghiện rượu, sử dụng ma túy...

- Ép buộc người chưa thành niên phạm tội hoặc sống xa đọa là hành vi đe dọa bằng những thủ đoạn khác nhau, khống chế tư tưởng người chưa thành niên, buộc họ phải thực hiện hành vi phạm tội hoặc sống xa đọa.

- Chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp là hành vi cho những người này thuê hoặc ở nhờ địa điểm để có điều kiện thuận lợi cho hoạt động phạm tội, sống xa đọa hay thực hiện các hành vi phạm pháp khác.

3. Về mặt chủ quan, lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, họ nhận thức rõ người mà họ dụ dỗ, ép buộc hoạt động phạm tội, sống xa đọa hoặc chứa chấp là người chưa thành niên, song vẫn mong muốn thực hiện.

4. Chủ thể của tội phạm theo tinh thần của điều luật phải là người từ 18 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 2 khung hình phạt. Khung cơ bản qui định mức phạt tù từ một năm đến năm năm; Khung tăng nặng qui định mức phạt tù từ ba năm đến mười hai năm. Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt hình phạt bổ sung là phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng. Nếu phạm tội thuộc trường hợp qui định tại điểm đ khoản 2 của Điều này thì còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

Điều 253. Tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy

1. Người nào làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, mua bán, tàng trữ nhằm phổ biến sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a. Vật phạm pháp có số lượng lớn;

b. Phổ biến cho nhiều người;

c. Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a. Có tổ chức;
- b. Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;
- c. Đối với người chưa thành niên;
- d. Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ. Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a. Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;
- b. Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, đạo đức, truyền thống, thuần phong mỹ tục cũng như bản sắc văn hóa của dân tộc ta.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở những hành vi sau đây:

- Làm ra văn hoá phẩm đồi trụy là hành vi tạo ra hoặc sản xuất ra các loại vật phẩm văn hoá có nội dung khiêu dâm như viết sách, báo có nội dung kích dục, vẽ tranh, chụp ảnh có nội dung khiêu dâm...

- Sao chép văn hoá phẩm đồi trụy là hành vi chép lại, chụp lại các sách, báo, tranh ảnh có nội dung khiêu dâm; ghi âm, ghi hình lại các loại băng nhạc, đĩa nhạc, băng hình, đĩa hình có nội dung khiêu dâm...

- Lưu hành văn hoá phẩm đồi trụy là hành vi cho người khác nghe, xem, mượn, thuê các vật phẩm văn hoá có nội dung đồi trụy.

- Vận chuyển văn hoá phẩm đồi trụy là hành vi mang, chuyên chở các vật phẩm văn hoá có nội dung khiêu dâm từ nơi này đến nơi khác.

- Mua bán văn hoá phẩm đồi trụy là hành vi mua đi bán lại các vật phẩm văn hoá có nội dung khiêu dâm bằng những phương tiện thanh toán khác nhau.

- Tàng trữ văn hoá phẩm đồi trụy là hành vi cất giữ các loại vật phẩm văn hoá có nội dung khiêu dâm ở bất kỳ địa điểm nào như trong nhà ở, nơi làm việc,...

Ngoài ra, cũng được coi là hành vi khách quan của tội phạm này khi người phạm tội có các hành vi khác truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy như dịch lại từ nguyên bản tiếng nước ngoài các vật phẩm văn hoá có nội dung khiêu dâm như sách báo, thuyết minh phim...

Những hành vi nêu trên được thực hiện nhằm phổ biến những vật phẩm văn hoá có nội dung khiêu dâm và cấu thành tội phạm trong trường hợp vật phạm pháp có số lượng lớn hoặc phổ biến cho nhiều người hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Về mặt chủ quan, lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 3 khung hình phạt. Khung cơ bản qui định phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm;

Khung 2 qui định phạt tù từ ba năm đến mười năm;

Khung 3 qui định phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 254. Tội chứa mại dâm

1. Người nào chứa mại dâm thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

a. Có tổ chức;

b. Cường bức mại dâm;

c. Phạm tội nhiều lần;

d. Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

d. Gây hậu quả nghiêm trọng;

e. Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a. Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b. Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, truyền thống đạo đức cũng như thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở những dạng hành vi:

- Cho mượn hay cho thuê địa điểm để thực hiện hoạt động mua bán dâm.

- Nuôi gái bán dâm trong nhà ở, trong khách sạn, nhà hàng, tiệm cắt tóc, quán karaoke... dưới danh nghĩa là nhân viên phục vụ hay người giúp việc trong gia đình để tiến hành các hoạt động mua bán dâm...

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ độ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 4 khung hình phạt.

Khung cơ bản có mức phạt tù từ một năm đến bảy năm.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm, được áp dụng cho một trong các trường hợp sau đây:

a. Có tổ chức là trường hợp hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội chứa mại dâm. Những người này có sự bàn bạc và câu kết chặt chẽ với nhau, có sự chuyên môn hoá vai trò của từng người phạm tội. Hoạt động phạm tội của cả nhóm đều được đặt dưới sự chỉ huy, điều hành thống nhất của một người.

b. Cường bức mại dâm là trường hợp dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực nhằm uy hiếp tinh thần của người phụ nữ để buộc họ bán dâm trái với ý muốn.

c. Phạm tội nhiều lần.

d. Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

đ. Gây hậu quả nghiêm trọng là trường hợp do chứa mại dâm nên đã gây mất trật tự an toàn xã hội một cách nghiêm trọng, gây dư luận xấu trong xã hội, làm mất lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật ...

e. Tái phạm nguy hiểm.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, được áp dụng cho các trường hợp sau:

- Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Đây là độ tuổi mà sự phát triển về thể lực lẫn trí lực còn chưa đầy đủ. Do đó hành vi chứa mại dâm đối với nạn nhân ở độ tuổi này sẽ gây ra những tác hại nghiêm trọng cho sức khỏe cũng như sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của các em.

- Gây hậu quả rất nghiêm trọng là trường hợp do chứa mại dâm nên đã làm lây lan căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS cho nhiều người...

Khung tăng nặng thứ ba có mức phạt tù hai mươi năm hoặc chung thân, được áp dụng cho trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

Điều 255. Tội môi giới mại dâm

1. Người nào dụ dỗ hoặc dẫn người mại dâm thì bị phạt từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a. Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- b. Có tổ chức;
- c. Có tính chất chuyên nghiệp;
- d. Phạm tội nhiều lần;
- đ. Tái phạm nguy hiểm;
- e. Đối với nhiều người;
- g. Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a. Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;
- b. Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng.

* *

*

1. Tội môi giới mại dâm trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, đồng thời còn xâm phạm đến đạo đức truyền thống, nếp sống văn minh và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được biểu hiện ở hành vi làm trung gian cho hoạt động mại dâm. Họ có thể chủ động tạo điều kiện cho người có nhu cầu bán dâm gặp gỡ với người có nhu cầu mua dâm hoặc ngược lại, rồi để hai bên tự thỏa thuận về giá cả, về thời gian, địa điểm mua bán dâm... nhưng cũng có thể họ là người bị động tức là làm theo yêu cầu của một trong hai bên rồi gặp gỡ, thỏa thuận với bên kia để giúp hai bên thực hiện hoạt động mua bán dâm...

3. Về mặt chủ quan, người phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ tuổi theo luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 4 khung hình phạt.

Khung cơ bản qui định mức phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Khung tăng nặng thứ nhất có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Khung tăng nặng thứ hai có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Khung tăng nặng thứ ba có mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng.

Điều 256. Tội mua dâm người chưa thành niên

1. Người nào mua dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

a. Phạm tội nhiều lần;

b. Mua dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

c. Gây tổn hại sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a. Phạm tội nhiều lần đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b. Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

c. Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.

4. Người phạm tội còn bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng.

*

*

*

1. Tội mua dâm người chưa thành niên xâm phạm đến trật tự công cộng, đồng thời còn trực tiếp xâm phạm đến sự phát triển bình thường về sức khỏe, tinh thần và tình dục của người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi.

2. Mặt khách quan của tội này thể hiện ở hành vi dùng tiền, vàng hay những lợi ích vật chất khác trả cho người từ đủ 13 tuổi dưới 18 tuổi để thực hiện hành vi giao cấu với họ.

Thủ đoạn của hành vi phạm tội này rất đa dạng như dụ dỗ, hứa hẹn, hoặc lợi dụng những hoàn cảnh khó khăn đặc biệt khác về kinh tế, về tinh thần của người ở độ tuổi này, rồi thỏa thuận về giá cả để thực hiện hành vi mua bán dâm.

3. Về mặt chủ quan, lỗi của người phạm tội là lỗi có ý trực tiếp, họ nhận thức rõ hành vi dùng tiền, vàng hay những lợi ích vật chất khác để trả cho người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi rồi giao cấu với họ là hành vi nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả do hành vi này gây ra là ảnh hưởng tới sức khỏe cũng như sự phát triển bình thường về tinh thần và tình dục của nạn nhân nhưng vẫn mong muốn thực hiện.

4. Chủ thể của tội phạm là những người từ đủ 18 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật qui định 3 khung hình phạt.

Khung cơ bản qui định mức phạt tù từ một năm đến năm năm áp dụng cho trường hợp mua dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Khung tăng nặng thứ nhất qui định mức phạt tù từ ba năm đến tám năm, được áp dụng cho các trường hợp sau:

- a. Phạm tội nhiều lần;
- b. Mua dâm trẻ từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;
- c. Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%. Là trường hợp làm cho nạn nhân bị ốm đau nặng, bị gãy xương chậu hay bị bệnh truyền nhiễm dẫn đến vô sinh...

Khung tăng nặng thứ hai qui định mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm, được áp dụng cho các trường hợp sau:

- Phạm tội nhiều lần đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.
- Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội. Đây là trường hợp người phạm tội biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn cố tình mua dâm người chưa thành niên và không áp dụng biện pháp an toàn về tình dục để lây truyền HIV cho nạn nhân.
- Gây tổn hại đến sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.

Ngoài ra, người phạm tội còn bị áp dụng hình phạt bổ sung bắt buộc là hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng.

CHƯƠNG XX

CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm nhóm các quan hệ xã hội cùng tính chất có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, làm giảm hiệu lực quản lý của các cơ quan nhà nước. Việc quy định các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong Bộ luật hình sự năm 1999 không chỉ nhằm bảo đảm hoạt động quản lý hành chính của bộ máy Nhà nước XHCN đạt hiệu quả mà còn nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của nhân dân, tài sản của Nhà nước, của các tổ chức và của công dân.

Quản lý hành chính là chức năng cơ bản và là bộ phận quan trọng nhất của hoạt động quản lý xã hội của Nhà nước XHCN. Biện pháp hình sự được xây dựng trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục, thuyết phục và cưỡng chế nhằm bảo đảm phát hiện nhanh chóng, kịp thời và xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm trật tự quản lý hành chính. So với Bộ luật hình sự năm 1985, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 có một số điểm khác sau đây:

- Số điều luật trong Chương XX Bộ luật hình sự năm 1999 tăng thêm 6 điều luật quy định về các tội phạm cụ thể. Hình phạt bổ sung không quy định thành một điều luật riêng mang được quy định trong từng điều luật về các tội phạm cụ thể.

- Một số tội trước đây được quy định trong nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia (như tổ chức hoặc cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép; tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép) được tách ra đưa vào Chương này.

- Một số hành vi phạm tội trước đây được quy định trong cùng một điều luật nay được tách ra thành các tội độc lập theo tính chất của từng loại hành vi (như hành vi làm giả con dấu, giả mạo giấy chứng nhận, tài liệu của cơ quan nhà nước, của tổ chức).

- Một số hành vi trước đây chưa bị coi là tội phạm nay được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 là tội phạm như hành vi không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ (Điều 260), vi phạm quy chế biên giới (Điều 273).

- Một số hành vi khác trước đây bị coi là tội phạm nay không bị coi là tội phạm và loại bỏ khỏi Bộ luật hình sự năm như hành vi trốn tránh nghĩa vụ lao động công ích, làm trái hoặc cản trở việc thực hiện nghĩa vụ lao động công ích.

- Bộ luật hình sự năm 1999 quy định các dấu hiệu bổ sung bắt buộc trong cấu thành tội phạm đối với một số tội phạm như: gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 266- 267); đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm (Điều 216, 274).

Điều 257. Tội chống người thi hành công vụ

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm :

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

* *

*

1. Hoạt động quản lý xã hội nói chung và hoạt động quản lý hành chính nói riêng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức được thực hiện thông qua hoạt động của các nhân viên của các cơ quan, tổ chức đó. Khái niệm người thi hành công vụ nêu trong Điều luật này bao gồm các nhân viên của các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức đang thừa hành nhiệm vụ được các cơ quan, tổ chức giao cho hoặc theo quy định của pháp luật vì lợi ích chung.

Hành vi chống lại người thi hành công vụ trực tiếp xâm phạm hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan nhà nước, tổ chức, làm giảm hiệu lực quản lý của các cơ quan, tổ chức đó. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng chống các hành vi chống người thi hành công vụ, giữ gìn trật tự công cộng,

tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người đang thi hành công vụ.

2. Mặt khách quan của tội chống người thi hành công vụ thể hiện ở hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác cưỡng ép người thi hành công vụ thực hiện những hành vi trái pháp luật hoặc không cho họ thực thi chức trách, nhiệm vụ của mình.

Dùng vũ lực được hiểu là sự tác động bằng sức mạnh vật chất lên thân thể người đang thi hành công vụ như: trời, đâm, đá gây thương tích nhẹ, bắt nhốt,... không cho người đó thực thi nhiệm vụ của mình...

Đe dọa dùng vũ lực là dọa sẽ dùng sức mạnh vật chất để chống lại, nếu người thi hành công vụ tiếp tục thực thi nhiệm vụ của mình... Hành vi đe dọa dùng vũ lực phải mang tính chất hiện thực tức là phải có cơ sở để người thi hành công vụ tin rằng nó sẽ được thực hiện ngay tức khắc, nếu không thực hiện các hành vi trái pháp luật theo yêu cầu của người phạm tội.

Các thủ đoạn khác cưỡng ép người thi hành công vụ... có thể là hành vi đe dọa sẽ công bố những tin tức, tài liệu bất lợi cho người thi hành công vụ hoặc cho người thân thích của họ, đe dọa gây thương tích cho người thân thích, huỷ hoại tài sản,...

Để truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 257, cần xác định các hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực,... của người phạm tội không thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 93 và Điều 104 Bộ luật hình sự. Nếu hành vi chống người thi hành công vụ gây thương tích hoặc làm chết người đang thi hành công vụ thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm d khoản 1 Điều 93 hoặc điểm k khoản 2 Điều 104 Bộ luật hình sự.

Hậu quả xảy ra không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của tội phạm quy định tại Điều 257. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội có hành vi kháng cự hay cưỡng ép người thi hành công vụ thực hiện các hành vi trái pháp luật. Việc người thi hành công vụ có thực hiện hay không thực hiện các hành vi theo sự cưỡng ép của người phạm tội không ảnh hưởng đến việc định tội danh đối với hành vi phạm tội.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức hành vi của mình là cản trở người đang thi hành công vụ hoặc cưỡng ép họ thực hiện các hành vi trái pháp luật. Nếu người phạm tội không biết

người mà y đang chống lại là người đang thi hành công vụ hoặc nghi ngờ về tính hợp pháp của việc thực hiện nhiệm vụ của người đó, thì tùy từng trường hợp căn cứ vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể mà xác định tội danh đối với hành vi đã thực hiện là gây thương tích hay chống người thi hành công vụ. Động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

- Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội; Tái phạm nguy hiểm (Xem bình luận Điều 206); Gây hậu quả nghiêm trọng là trường hợp làm cho người thi hành công vụ không hoàn thành được nhiệm vụ được giao, làm cho việc chấp hành pháp luật ở địa phương hoặc khu vực lỏng lẻo, để kẻ xấu lợi dụng cơ hội gieo rắc dư luận gây ảnh hưởng xấu...

Điều 258. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân

1. Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

* *

*

1. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng,... là những quyền tự do và dân chủ rất quan trọng của công dân được Hiến pháp và pháp luật của nước ta tôn trọng và bảo vệ nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao

động. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng rất kiên quyết trừng trị nghiêm khắc các hành vi lợi dụng các quyền tự do, dân chủ này để xâm phạm đến lợi ích chung.

Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng và chống các hành vi lợi dụng các quyền tự do, dân chủ xâm phạm trật tự quản lý hành chính, các lợi ích của Nhà nước, các tổ chức hoặc của công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, xã hội và của công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí,... hoặc các quyền tự do, dân chủ khác xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Các quyền tự do dân chủ khác nêu trong Điều luật này là các quyền tự do, dân chủ đã được quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác (như quyền bầu cử, ứng cử, quyền khiếu nại, tố cáo,...). Việc lợi dụng các quyền tự do, dân chủ nêu trên được hiểu là người phạm tội đã sử dụng các quyền tự do, dân chủ hợp pháp vào hoạt động bất hợp pháp như lợi dụng quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí để phát biểu, viết bài đả kích cơ quan nhà nước hoặc tổ chức làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan, tổ chức đó hoặc đưa các tin thất thiệt gây tâm lý hoang mang, lo lắng cho quần chúng; lợi dụng quyền tự do khiếu nại, tố cáo để gây mất đoàn kết, làm mất uy tín của cán bộ nhà nước.v.v.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích, động cơ phạm tội rất khác nhau. Nếu người phạm tội lợi dụng các quyền tự do, dân chủ nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân hay tuyên truyền các văn hoá phẩm đồi trụy,... thì tùy từng trường hợp cụ thể, người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội tương ứng.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

- Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng (Xem bình luận Điều 257).

Điều 259. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự

1. Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khoẻ của mình;*
- b) Phạm tội trong thời chiến;*
- c) Lôi kéo người khác phạm tội.*

* *

*

1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng đồng thời cũng là quyền cao quý của mỗi công dân. Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân (Điều 77 Hiến pháp 1992). Tội phạm quy định ở Điều 259 trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Tội phạm này quy định nhằm đảm bảo cho các quy định của Hiến pháp và Luật nghĩa vụ quân sự được chấp hành nghiêm chỉnh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN trong tình hình mới.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi không chấp hành đúng các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện.

Không chấp hành đúng các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự (như người đến tuổi hoặc thuộc diện phải đăng ký nghĩa vụ quân sự theo quy định nhưng cố tình không đến cơ quan quân sự địa phương đăng ký hoặc khi có sự thay đổi về địa chỉ, nơi làm việc học tập,... nhưng không đăng ký di chuyển bổ sung, đăng ký vắng mặt dài hạn, đăng ký giải ngạch dự bị,...).

Không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện là hành vi của người phạm tội không thực hiện các lệnh này (như bỏ trốn khỏi nơi cư trú trước hoặc sau khi nhận được lệnh, bỏ trốn trước khi địa phương bàn giao quân số cho đơn vị Quân đội quản lý, cố tình đến địa điểm ghi trong lệnh gọi chậm trễ hoặc dùng những thủ đoạn gian dối khác như giả vờ ốm, viện các lý do gia đình,...).

Cần phân biệt tội phạm quy định tại Điều 259 Bộ luật hình sự với tội Đào ngũ quy định ở Điều 325. Trong trường hợp người phạm tội bỏ trốn trước khi địa phương bàn giao cho đơn vị Quân đội thì hành vi cấu thành tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Nếu hành vi này người phạm tội được thực hiện sau khi đơn vị Quân đội đã tiếp nhận, thì hành vi sẽ cấu thành tội Đào ngũ. Cần phân biệt các hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện với trường hợp được hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ quân sự hay tập trung huấn luyện quân sự theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự. Nếu hành vi không chấp hành đúng các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ,... có lý do chính đáng thì không bị coi là tội phạm.

Những hành vi trên đây chỉ bị coi là tội phạm nếu trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích, động cơ phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

4. Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là công dân Việt Nam đang ở trong lứa tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật. Đó là công dân nam giới đủ 17 tuổi (trong năm đó) phải đến cơ quan quân sự địa phương để đăng ký nghĩa vụ quân sự (Điều 20 Luật nghĩa vụ quân sự); công dân nam giới từ đủ 18 tuổi trở lên đến hết 27 tuổi có lệnh gọi nhập ngũ (Điều 12 Luật nghĩa vụ quân sự); công dân nam giới từ đủ 18 tuổi đến 45 tuổi, nữ giới từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi thuộc diện phải đăng ký vào ngạch quân nhân dự bị các hạng 1, 2.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ một năm đến năm năm, được áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong trường hợp sau đây:

- Tự gây thương tích hoặc tự gây tổn hại sức khỏe của mình là trường hợp người được lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi tập trung huấn luyện tự gây ra thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự;

- Phạm tội trong thời chiến là trường hợp phạm tội trong thời gian có lệnh động viên cục bộ, lệnh tổng động viên hoặc ở nơi đang xảy ra chiến sự;

- Lôi kéo người khác phạm tội là trường hợp người phải đăng ký nghĩa vụ quân sự hay có lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện vận động, rủ rê, thuyết phục, lôi kéo, ép buộc,... những người khác cùng không chấp hành các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc lệnh gọi nhập ngũ hay lệnh gọi tập trung huấn luyện.

Điều 260. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ

1. Người nào là quân nhân dự bị mà không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Lôi kéo người khác phạm tội.

* *

*

1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng đồng thời cũng quyền cao quý của mỗi công dân. Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân (Điều 77 Hiến pháp 1992). Tội phạm quy định tại Điều 260 trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Tội phạm này quy định nhằm đảm bảo cho các quy định Hiến pháp và Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên được chấp hành nghiêm chỉnh và

thống nhất, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN trong tình hình mới.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi của quân nhân dự bị không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường lực lượng thường trực của Quân đội.

- Không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ là hành vi của quân nhân dự bị không thực hiện lệnh gọi nhập ngũ (như bỏ trốn khỏi nơi cư trú trước hoặc sau khi nhận được lệnh, bỏ trốn trước khi địa phương bàn giao quân số cho đơn vị Quân đội quản lý, cố tình đến địa điểm ghi trong lệnh gọi chậm trễ hoặc dùng những thủ đoạn gian dối khác như giả vờ ốm, viện các lý do gia đình,...). Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hiện một trong các hành vi nêu trên. Khái niệm quân nhân dự bị trong Điều luật này bao gồm công dân nam giới từ đủ 18 tuổi đến 45 tuổi, nữ giới từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi đã đăng ký nghĩa vụ quân sự ở ngạch dự bị các hạng 1, 2.

Cần phân biệt tội phạm quy định tại Điều 260 Bộ luật hình sự với tội đào ngũ quy định ở Điều 325. Trong trường hợp quân nhân dự bị bỏ trốn trước khi địa phương bàn giao cho đơn vị Quân đội thì hành vi cấu thành tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ. Nếu hành vi này được thực hiện sau khi đơn vị Quân đội đã tiếp nhận, thì hành vi sẽ cấu thành tội Đào ngũ. Nếu hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ,... có lý do chính đáng thì không bị coi là tội phạm.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích, động cơ phạm tội rất khác nhau nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

4. Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là công dân Việt Nam đang ở trong lứa tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự ở ngạch dự bị theo quy định của pháp luật: Công dân nam giới từ đủ 18 tuổi đến 45 tuổi, nữ giới từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi đăng ký ở ngạch quân nhân dự bị các hạng 1, 2.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với người phạm tội thuộc trường hợp tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình hoặc trường hợp lôi kéo người khác phạm tội (Xem bình luận Điều 259).

Điều 261. Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong thời chiến thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân, làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng và chống các hành vi làm trái hoặc cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân bảo đảm cho công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ thiêng liêng của mình là bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN, giáo dục cho mọi người về ý thức và trách nhiệm trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn làm trái các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự; gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện. Đó là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện trong Luật nghĩa vụ quân sự; Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên và các văn bản pháp luật khác do Nhà nước ban hành. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

3. Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là những người trong các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức có chức vụ, quyền hạn nhất định trong việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ hoặc tập trung huấn luyện.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội rất khác nhau. Nếu người làm trái các quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự để nhận lợi ích vật chất thì hành vi cấu thành tội nhận hối lộ được quy định tại Điều 226.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội trong thời chiến (Xem bình luận Điều 259).

Điều 262. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào cố ý cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc trong thời chiến, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm này xâm phạm trực tiếp việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân, làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh ngăn chặn các hành vi làm trái hoặc cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân bảo đảm cho công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ thiêng liêng của mình bảo vệ Tổ quốc XHCN, giáo dục cho mọi người về ý thức và trách nhiệm trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, việc thi hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện.

Cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, việc thi hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập chung huấn luyện là những hành vi gây khó khăn, trở ngại cho việc đăng ký, việc gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện của những người là thân nhân (như bố mẹ, vợ con, anh em...) hoặc bạn bè, người quen của những người thuộc diện phải đăng ký nghĩa vụ quân sự, phải chấp hành lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi tập trung huấn luyện. Những hành vi này rất khác nhau như: tổ chức cho con em mình trốn khỏi địa phương, giúp những người này tự gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe để trốn tránh nghĩa vụ quân sự, v.v. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hiện một trong các hành vi nêu trên.

3. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc. Trong thực tế, động cơ phạm tội của tội này có thể rất khác nhau: thương con em mình phải vất vả, gian khổ hy sinh, lo sợ không có người lao động, chăm sóc gia đình...

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ một năm đến năm năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tình tiết định khung tăng nặng lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc phạm tội trong thời chiến (Xem bình luận Điều 259).

Điều 263. Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước trực tiếp xâm phạm chế độ quy định về bảo quản và giữ gìn bí mật nhà nước, xâm phạm an toàn các bí mật nhà nước. Khác với tội quy định tại Điều 327 Bộ luật hình sự có đối tượng là bí mật quân sự, tài liệu bí mật quân sự, đối tượng của tội phạm này là bí mật nhà nước, tài liệu bí mật nhà nước.

Để xác định bí mật, tài liệu bí mật có phải là bí mật nhà nước, tài liệu bí mật nhà nước cần căn cứ vào quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Về mặt khách quan của tội phạm: Điều 263 Bộ luật hình sự quy định hai tội: Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước và tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước.

Mặt khách quan của tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước thể hiện ở hành vi làm cho người khác biết về những bí mật nhà nước. Hành vi này có thể là hành động (như nói, giới thiệu, cho người khác ghi chép, sao chụp,... các nội dung thuộc bí mật nhà nước) hoặc không hành động (không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về bảo quản, giữ gìn, cất giữ bí mật nhà nước để cho người khác biết các nội dung thuộc bí mật nhà nước).

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người không có trách nhiệm biết được các nội dung bí mật nhà nước.

Mặt khách quan của tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước thể hiện ở hành vi chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước.

Chiếm đoạt tài liệu bí mật nhà nước là hành vi làm cho các tài liệu bí mật nhà nước thoát ly khỏi sự quản lý hợp pháp của người có trách nhiệm và chuyển sang người phạm tội. Hành vi này có thể là cướp, cướp giật, trộm cắp, lạm dụng tín nhiệm, lừa đảo,...

Mua bán tài liệu bí mật nhà nước là hành vi dùng tiền, hiện vật hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi các tài liệu đó. Chỉ cần có một trong hai hành vi: mua

hoặc bán là đủ cấu thành tội phạm này. Khác với hành vi mua bán tài sản thông thường, hành vi mua bán tài liệu bí mật nhà nước không nhất thiết phải trao tài liệu bí mật nhà nước cho người mua, mà chỉ cần nhận tiền hoặc thoả thuận với nhau về việc nhận tiền và trao tài liệu cho người mua sao chép hoặc xem tài liệu đó. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện các hành vi nói trên.

Tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước là hành vi làm cho tài liệu bí mật nhà nước mất hẳn nội dung không thể khôi phục được hoặc tuy khôi phục được nhưng rất khó khăn, tốn kém như đốt tài liệu, dùng hoá chất tiêu huỷ tài liệu... Hậu quả của hành vi tiêu huỷ là làm mất giá trị sử dụng của tài liệu. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm xảy ra hậu quả này xảy ra.

Nếu hành vi cố ý làm lộ bí mật nhà nước nhằm mục đích cung cấp cho nước ngoài sử dụng để chống chính quyền nhân dân sẽ cấu thành tội "gián điệp" theo Điều 80 Bộ luật hình sự. Điều 263 quy định nhiều hành vi phạm tội khác nhau (chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ) đối với một loại đối tượng là tài liệu bí mật nhà nước. Vì vậy, trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều hành vi mà chúng liên quan chặt chẽ với nhau thì chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội với đầy đủ các hành vi đã thực hiện. Ví dụ, một người chiếm đoạt rồi đem tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước, thì bị truy cứu về tội "chiếm đoạt và tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước".

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết tài liệu là tài liệu bí mật nhà nước khi thực hiện hành vi nói trên. Động cơ phạm tội là vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc.

4. Chủ thể của tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước là người có trách nhiệm biết về bí mật nhà nước. Còn chủ thể của tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước có thể là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ 16 tuổi trở lên (khoản 1) hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên (khoản 2, 3).

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho tội phạm này là hình phạt phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 264. Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật nhà nước, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khách thể của tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước giống hoàn toàn với khách thể của tội phạm được quy định tại Điều 263 (Xem bình luận Điều 263).

2. Điều 264 Bộ luật hình sự quy định hai tội độc lập: tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước và tội mất tài liệu bí mật nhà nước.

Mật khách quan của tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước thể hiện ở hành vi không thực hiện đúng các quy định về phòng gian, bảo mật làm cho người khác biết về những bí mật nhà nước. Hành vi này có thể thực hiện bằng hành động (như do vui chuyện với bạn bè, người quen khi uống bia, rượu... đã nói ra những vấn đề thuộc bí mật nhà nước nhằm khoe khoang, đề cao mình) hoặc không hành động (không thực hiện đúng các quy định về giữ gìn, bảo vệ bí mật nhà nước để cho người khác biết, mặc dù người phạm tội không mong muốn cho người khác biết bí mật đó).

Mật khách quan của tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước được thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về sử dụng, vận chuyển và bảo quản tài liệu bí mật

nhà nước làm cho tài liệu bí mật nhà nước thoát ly khỏi sự quản lý của người được giao tài liệu để sử dụng, bảo quản hoặc vận chuyển. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm xảy ra hậu quả tài liệu bí mật nhà nước bị mất và hậu quả đó là do hành vi vi phạm các quy định về sử dụng, bảo quản hoặc vận chuyển tài liệu trực tiếp gây ra.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý.

4. Chủ thể của tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước là người có trách nhiệm biết về bí mật nhà nước. Còn chủ thể của tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước là người được giao sử dụng, bảo quản hoặc vận chuyển tài liệu bí mật nhà nước.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

Điều 265. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc

Người nào giả mạo chức vụ, cấp bậc thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

* *

*

1. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm đến hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan nhà nước, tổ chức, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, các tổ chức và của công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi giả mạo chức vụ, cấp bậc. Hành vi này có thể được thể hiện dưới các hình thức khác nhau: nói (tự xưng), viết, sử dụng giấy tờ, trang phục, phù hiệu, quân hàm,... Những hành vi

này chỉ cấu thành tội phạm khi được thực hiện nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi để người phạm tội có thể thực hiện dễ dàng hơn hành vi trái pháp luật. Ví dụ, người phạm tội giả danh là điều tra viên hoặc cảnh sát giao thông đang làm nhiệm vụ để điều tra hoặc kiểm tra, hạch sách đòi hối lộ; giả mạo giám đốc đi liên hệ mua bán để thu lợi bất chính; giả mạo là nhân viên thuế vụ để thu thuế...

Chức vụ nêu trong Điều luật này được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm chức vụ do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc theo các hình thức khác. Người có chức vụ có thể được hưởng lương hoặc không được hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có những quyền hạn nhất định khi thực hiện công vụ đó: như nhân viên cảnh sát, thanh tra giao thông, chủ tịch công đoàn, giám đốc xí nghiệp,...

Cấp bậc là những ngạch, bậc chuyên môn gắn với những quyền hạn, trách nhiệm nhất định được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, phong tặng được thể hiện theo quân hàm, phù hiệu v.v. như thiếu tá, đại úy, kiểm sát viên trung cấp, cao cấp, ... Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội có hành vi giả mạo cấp bậc, chức vụ và thực hiện các hành vi trái pháp luật. Nếu hành vi trái pháp luật cấu thành tội phạm độc lập, thì người giả mạo cấp bậc, chức vụ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội: tội giả mạo cấp bậc, chức vụ và tội tương ứng.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định một khung hình phạt có mức cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 266. Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan nhà nước, tổ chức, xâm phạm các lợi ích của Nhà nước, các tổ chức và của công dân. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng và chống các hành vi sửa chữa, sử dụng các giấy chứng nhận, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức, bảo vệ pháp chế XHCN, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở một trong các hành vi sau: Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy chứng minh, hộ chiếu, giấy chứng nhận hộ tịch, hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận khác của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật.

Sửa chữa giấy chứng minh, hộ chiếu,... là hành vi tẩy xóa (bằng cơ học hoặc hoá chất) các nội dung trong giấy tờ thật và thay vào đó các nội dung mới (như họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán...).

Làm sai lệch nội dung các loại giấy tờ trên là hành vi thêm hoặc bớt (bằng số hoặc bằng chữ) vào các nội dung ban đầu đã ghi trong các giấy tờ thật. Ví dụ, hộ chiếu có giá trị xuất cảnh đến hết ngày 01-02-1997 nhưng đã ghi thêm số thành ngày 31-02-1997.

Giấy chứng nhận khác của cơ quan nhà nước, tổ chức nêu trong Điều luật này bao gồm nhiều loại như giấy chứng nhận đăng ký ô tô, xe máy, giấy phép lái xe cơ giới, giấy đăng ký kết hôn, giấy chứng minh, khai sinh, thẻ thương binh, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ các loại,...

Các hành vi sửa chữa giấy tờ nêu trên chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 266 nếu người phạm tội sử dụng các giấy tờ giả đó để thực hiện hành vi trái pháp luật. Nếu hành vi trái pháp luật đó cấu thành tội độc lập, thì người giả mạo và sử dụng giấy tờ giả đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo nguyên tắc phạm nhiều tội (ví dụ, một người làm hộ chiếu giả và dùng hộ chiếu đó để đi ra nước ngoài sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội theo Điều 266 và Điều 274).

Cơ quan nhà nước, tổ chức nói trong Điều luật này bao gồm các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, kinh tế,... được thành lập theo đúng quy định của pháp luật. Nếu kẻ phạm tội giả mạo các con dấu, giấy tờ của một cơ quan nhà nước, tổ chức không có thật hoặc đã bị giải thể thì hành vi đó vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 266 Bộ luật hình sự. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên và sử dụng các giấy tờ đó để thực hiện hành vi trái pháp luật.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này có thể là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến năm năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức; phạm tội nhiều lần; trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 267. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức

hoặc công dân, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bốn năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội phạm trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính, xâm phạm sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan nhà nước, tổ chức, xâm phạm các lợi ích của Nhà nước, của các tổ chức và của công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi làm giả con dấu, tài liệu, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc hành vi sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ khác đó (nhằm lừa dối cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc công dân).

Làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ... là hành vi tạo ra con dấu, tài liệu, giấy tờ giống như thật bằng phương pháp, thủ đoạn khác nhau.

Sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ giả là hành vi dùng các thứ đó vào một mục đích nhất định.

Hành vi làm giả hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ giả chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 267 nếu người phạm tội thực hiện các hành vi này nhằm mục đích lừa dối, thực hiện hành vi trái pháp luật. Nếu người làm giả các giấy tờ này không có mục đích sử dụng chúng để thực hiện hành vi trái pháp luật hoặc tuy có sử dụng các giấy tờ đó nhưng để thực hiện hành vi có lợi cho xã hội (bắt tội phạm, ngăn chặn hành vi phạm tội của người khác,...) thì hành vi không

cấu thành tội phạm. Nếu hành vi trái pháp luật đó cấu thành tội độc lập thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Hành vi làm giả con dấu, tài liệu, giấy tờ.. có thể được thực hiện bằng các hình thức và phương pháp khác nhau như khắc, trạm trổ,...; in, vẽ, phô tô,...

Cơ quan nhà nước, tổ chức nói trong Điều luật này bao gồm các cơ quan nhà nước, các tổ chức đã được thành lập theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nếu người phạm tội làm giả con dấu, tài liệu, giấy tờ của một cơ quan nhà nước, tổ chức không có thật hoặc đã bị giải thể thì hành vi đó vẫn cấu thành tội quy định tại Điều 267. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên nhằm lừa dối cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc công dân.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Mục đích nhằm lừa dối cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc công dân là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của tội phạm này. Động cơ phạm tội có thể là tư lợi hoặc động cơ cá nhân khác nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc.

4. Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định ba khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ hai năm đến năm năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức; phạm tội nhiều lần; phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm nguy hiểm.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ bốn năm đến bảy năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 268. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội

1. Người nào chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội không thuộc tài liệu bí mật nhà nước hoặc bí mật công tác, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính, gây thiệt hại cho hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội cũng như cho quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. Điều luật này quy định ba tội độc lập: chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Mặt khách quan của các tội này thể hiện ở hành vi chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

Chiếm đoạt con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội có thể được thực hiện bằng thủ đoạn khác nhau (dùng vũ lực, lén lút, lừa dối...)

Mua bán con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội là hành vi trao đổi dưới mọi hình thức (bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật) các tài liệu, con dấu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

Tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội là hành vi làm mất hoàn toàn giá trị sử dụng của con dấu, tài liệu đó.

Tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội nêu trong Điều 268 là bất kỳ đồ vật nào được dùng làm căn cứ để xác định các sự kiện có ý nghĩa pháp lý. Đó có thể là các tài liệu do các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội ban hành, cung cấp (các giấy chứng nhận, quyết định, báo cáo,...) hoặc các loại giấy tờ, tài liệu do người có thẩm quyền thu thập, xác lập hoặc do công dân cung cấp (biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản lấy lời khai nhân chứng, bị can, bị cáo, các vật chứng thu thập được về vụ án...). Các tài liệu, con dấu này được lưu giữ trong cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hoặc tuy ở ngoài các cơ quan, tổ chức này nhưng được những người có chức vụ quyền hạn quản lý khi thi hành công vụ (hồ sơ vụ án đang được điều tra viên quản lý để tiến hành các hoạt động điều tra).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định ba khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ hai năm đến năm năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức; tái phạm nguy hiểm; gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp do con dấu hoặc tài liệu bị chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ mà hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội bị đình trệ không thể thực hiện được bình thường...

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 269. Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính

Người nào cố ý không chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế

hành chính mặc dù đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

* *

*

1. Các biện pháp cưỡng chế hành chính là một trong những biện pháp quản lý có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Các hành vi không chấp hành các quyết định hành chính về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, làm giảm hiệu lực quản lý Nhà nước... Tội phạm này được quy định nhằm bảo đảm cho các quyết định của cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền được chấp hành nghiêm chỉnh, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi không chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. Đó có thể là hành vi cố tình không chấp hành quyết định hành chính đã nhận được hoặc là hành vi trốn tránh việc chấp hành hoặc viện ra các lý do không chính đáng trì hoãn việc chấp hành quyết định .v.v.

Quyết định hành chính nêu trên phải là quyết định hành chính hợp pháp, tức là do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng theo đúng các quy định của pháp luật. Trong trường hợp người phải chấp hành cho rằng quyết định về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc quản chế hành chính là không đúng pháp luật thì có quyền khiếu nại đối với quyết định đó. Nếu cơ quan có thẩm quyền vẫn không thay đổi quyết định thì có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính nhưng trong thời gian chờ Tòa án hành chính giải quyết vẫn phải chấp hành quyết định đó.

Nếu người phải chấp hành dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực đối với người có trách nhiệm thi hành quyết định hành chính nêu trên, thì người vi phạm còn bị xử lý về tội chống người thi hành công vụ. Cần phân biệt hành vi không chấp hành quyết định về quản chế hành chính với hành vi không chấp hành hình phạt bổ sung “quản chế” được quy định tại khoản 2 Điều 28 Bộ luật hình sự. Trường hợp người bị án không chấp hành quyết định đã có hiệu lực pháp luật của

Toà án về quản chế có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “không chấp hành án” theo Điều 304 Bộ luật hình sự.

Hành vi không chấp hành quyết định hành chính nêu trên chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi trước đó người phải chấp hành đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự, đang bị áp dụng và phải chấp hành quyết định hành chính.

5. Về hình phạt, điều luật quy định một khung hình phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Điều 270. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở

1. Người nào chiếm dụng chỗ ở, xây dựng nhà trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ, trưng mua hoặc tịch thu.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

* *

*

1. Quản lý nhà ở cũng như quản lý việc xây dựng nhà ở theo đúng các quy định của pháp luật là nhằm bảo vệ trật tự pháp luật trong lĩnh vực quản lý và xây dựng nhà ở theo quy hoạch và kế hoạch thống nhất, bảo vệ quyền sở hữu nhà ở của Nhà nước, của các tổ chức và của công dân, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý và xây dựng nhà ở.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi chiếm dụng chỗ ở hoặc xây dựng nhà trái phép.

Chiếm dụng chỗ ở là hành vi dùng thủ đoạn không hợp pháp chiếm chỗ ở thuộc sở hữu của Nhà nước, các tổ chức hoặc của công dân. Chỗ ở bao gồm nhà ở,

công trình phụ và phần đất đang sử dụng gắn liền với nhà ở. Các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thuê nhà thuộc sở hữu của Nhà nước hay của tư nhân giữa người sở hữu và người thuê nhà được giải quyết theo pháp luật dân sự và các quy định của Nhà nước về thuê nhà. Trường hợp đã có bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực của Tòa án về tranh chấp nhà ở mà đương sự không chấp hành thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 304 Bộ luật hình sự về tội “không chấp hành án”.

Xây dựng nhà trái phép bao gồm nhiều trường hợp khác nhau. Đó có thể là trường hợp xây dựng nhà trên phần đất không thuộc quyền sử dụng của mình hoặc xây dựng nhà không có giấy phép xây dựng hoặc tuy có giấy phép xây dựng nhưng khi thi công lại xây dựng không đúng với giấy phép.

Hành vi chiếm dụng chỗ ở cũng như hành vi xây dựng nhà trái phép chỉ cấu thành tội phạm nếu trước đó người vi phạm đã bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định một khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 271. Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác

1. Người nào vi phạm các quy định về xuất bản và phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

*

*

*

1. Sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác là một trong các loại phương tiện thông đại chúng, giữ vai trò rất quan trọng trong công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao trình độ dân trí và ý thức pháp luật cho các tầng lớp nhân dân. Tội phạm được quy định ở điều luật này trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực hoạt động xuất bản và phát hành sách, báo và các ấn phẩm khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi vi phạm quy định trong các văn bản pháp luật của Nhà nước (Luật báo chí ngày 2-1-1990, Luật xuất bản ngày 19-7-1993,...) về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác như vi phạm quy định về nội dung thông tin trên báo chí, xuyên tạc, vu khống,...; xuất bản, phát hành không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung ghi trong giấy phép; xuất bản; phát hành các ấn phẩm đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành;...

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội có thể là tư lợi hoặc động cơ cá nhân khác. Nếu hành vi vi phạm các quy định về xuất bản và phát hành sách, báo và các ấn phẩm khác nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam” theo Điều 88 Bộ luật hình sự năm.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định một khung hình phạt cảnh cáo, phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 272. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

* *

*

1. Các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam, thắng cảnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật là di sản văn hoá dân tộc, là vốn quý có giá trị rất lớn về văn hoá, lịch sử và tinh thần của đất nước. Việc xâm phạm các di tích này có thể gây ra thiệt hại rất nghiêm trọng, có thể không bao giờ khắc phục được. Tội phạm được quy định tại điều luật này trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính đối với các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh.

Di tích lịch sử - văn hoá nói trong điều luật này là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học¹. Các di tích này giúp cho các thế hệ của đất nước hiểu biết được giá trị của nền văn hoá nhân loại, dân tộc, truyền thống yêu nước, lịch sử phát triển của đất nước qua các thời kỳ dựng nước và giữ nước, phục vụ cho công tác nghiên cứu văn hoá, lịch sử, giáo dục tinh thần yêu nước, phát huy truyền thống của dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Danh lam, thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử thẩm mỹ, khoa học² để cho nhân dân đến thăm quan, du lịch hoặc nghỉ ngơi. ở những nơi này có thể có cả các di tích lịch sử - văn hoá được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng và công nhận.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh...

Hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi có một trong các dấu hiệu sau đây:

- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này;

1, 2 Xem Luật Di sản văn hoá ngày 29-6-2001

- Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm

Hậu quả được coi là nghiêm trọng khi các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đó bị phá huỷ toàn bộ (như một bức tranh quý, một tài liệu lịch sử, nghệ thuật...bị đốt cháy hoặc xé nát) hoặc bị hư hỏng nặng cần phải tốn nhiều công sức, tiền của để khôi phục lại (như các nhũ đá quý trong hang động bị làm vỡ, chân tay các pho tượng quý bị làm gãy...).

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Hành vi vô ý gây thiệt hại các di tích nêu trên không cấu thành tội phạm theo Điều 272 mà có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước" theo Điều 144, nếu là người có chức vụ quyền hạn trong việc bảo vệ và quản lý các di tích, danh lam đó hoặc tội "vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản" theo Điều 145, nếu là người khác.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự. Nếu người có chức vụ quyền hạn trong việc bảo vệ và sử dụng các di tích, danh lam mà cố ý huỷ hoại hoặc làm hư hỏng nặng các di tích, danh lam thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội theo Điều 143 và Điều 272 Bộ luật hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt cảnh cáo, phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm, được áp dụng đối với người phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Đó là trường hợp hành vi vi phạm đã làm cho các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh có ý nghĩa đặc biệt bị phá huỷ toàn bộ hoặc bị làm hư hỏng rất nặng phải tốn nhiều công sức, tiền của mới có thể khôi phục được.

Điều 273. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới

1. Người nào vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Tái phạm hoặc phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khu vực biên giới (dải lãnh thổ của nước ta nằm sát biên giới với nước khác) là khu vực hành chính có một chế độ pháp lý đặc biệt so với các vùng lãnh thổ khác. Việc cư trú, đi lại và các hoạt động khác trong khu vực này bị hạn chế và được quy định rất chặt chẽ nhằm bảo đảm an ninh quốc gia. Việc cư trú, ra vào hoặc đi lại trong khu vực biên giới được quản lý rất chặt chẽ và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan công an).

Tội phạm được quy định ở Điều 273 Bộ luật hình sự trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong khu vực biên giới. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng và chống các hành vi vi phạm quy chế về khu vực biên giới.

2. Mặt khách quan của tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về cư trú, về đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới.

Vi phạm quy định về cư trú ở khu vực biên giới là hành vi của người được phép đi vào khu vực biên giới nhưng đã ở lại cư trú tại đó mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Vi phạm quy định về đi lại trong khu vực biên giới là hành vi của những người không phải là dân địa phương ra vào hoặc đi lại trong khu vực này mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Vi phạm các quy định khác về khu vực biên giới có thể là hành vi của những người được phép cư trú hoặc ra vào, đi lại trong khu vực này nhưng đã không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hành vi vi phạm cấu thành tội phạm quy định tại Điều 273 khi người vi phạm từ nội địa lãnh thổ Việt Nam ra vào khu vực biên giới. Nếu người vi phạm từ phía nước bạn vào khu vực biên giới không được phép của cơ quan có thẩm

quyền của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thì hành vi sẽ cấu thành tội “nhập cảnh trái phép” quy định tại Điều 274.

Hành vi vi phạm quy định quy chế biên giới chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích. Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của các tội phạm này. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là vi phạm quy chế về khu biên giới và mong muốn thực hiện hành vi đó. Nếu hành vi là vô ý do bị lạc đường, nhầm đường thì không cấu thành tội phạm quy định tại Điều 273.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm cư trú từ một năm đến năm năm

Điều 274. Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép

Người nào xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại nước ngoài, ở lại Việt Nam trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

* *

*

1. Tính nguy hiểm của hành vi phạm tội được quy định ở Điều luật này thể hiện ở chỗ nó đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực

xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng và chống các hành vi xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép.

2. Điều 274 quy định 4 tội độc lập: tội xuất cảnh trái phép; tội nhập cảnh trái phép; tội ở lại nước ngoài trái phép và tội ở lại Việt Nam trái phép.

Mặt khách quan của tội xuất cảnh trái phép hoặc nhập cảnh trái phép thể hiện ở hành vi đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc vào lãnh thổ Việt Nam không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hành vi này có thể được thực hiện bằng các thủ đoạn khác nhau: lén lút không có hộ chiếu hoặc giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có hộ chiếu hay giấy phép nhưng đã quá hạn hoặc không có thị thực xuất cảnh, nhập cảnh; sử dụng hộ chiếu giả, giấy phép giả hoặc thị thực giả; theo đường bộ, đường thủy hoặc đường không. Nếu việc xuất cảnh (hoặc nhập cảnh) trái phép được thực hiện bằng việc sử dụng giấy tờ giả thì hành vi sẽ cấu thành hai tội: tội xuất cảnh (hoặc nhập cảnh) trái phép và tội sử dụng giấy tờ giả.

Mặt khách quan của tội ở lại nước ngoài trái phép thể hiện ở hành vi được phép ra khỏi lãnh thổ Việt Nam một cách hợp pháp (đi công tác, học tập, lao động, du lịch,...) đến một nước khác nhưng hết thời hạn cho phép đã tự ý ở lại nước đó hoặc trốn sang nước thứ ba mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam.

Mặt khách quan của tội ở lại Việt Nam trái phép thể hiện ở hành vi được phép nhập cảnh vào Việt Nam một cách hợp pháp nhưng hết thời hạn đã tự ý trốn ở lại Việt Nam mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam.

Hành vi xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại nước ngoài, ở lại Việt Nam trái phép chỉ cấu thành tội phạm quy định tại Điều 274 nếu trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi này. Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của các tội phạm này. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật và mong muốn thực hiện hành vi đó. Nếu hành vi

vượt qua biên giới Việt Nam là do lỗi vô ý như bị lạc đường, nhầm đường thì không cấu thành tội phạm quy định tại Điều 274.

Người nước ngoài do đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì hoà bình, dân chủ hoặc XHCN mà bị bức hại phải nhập cảnh vào Việt Nam không có giấy phép thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và có thể được Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam cho phép cư trú chính trị.

4. Chủ thể của tội xuất cảnh trái phép hoặc tội nhập cảnh trái phép có thể là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Chủ thể của tội ở lại nước ngoài trái phép chỉ có thể là công dân Việt Nam. Chủ thể của tội ở lại Việt Nam trái phép chỉ có thể là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

5. Về hình phạt, điều luật quy định một khung hình phạt có mức phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 275. Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép

1. Người nào tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 91 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

* *

*

1. Hành vi phạm tội được quy định ở Điều luật này trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quyền tự do cư trú của công dân. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng và chống các hành vi tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

2. Điều 275 quy định 4 tội độc lập: tội tổ chức người khác trốn đi nước ngoài, tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài, tội tổ chức người khác ở lại nước ngoài trái phép và tội cưỡng ép người khác ở lại nước ngoài trái phép.

Mặt khách quan của tội tổ chức người khác trốn đi nước ngoài và tội tổ chức người khác ở lại nước ngoài trái phép thể hiện ở hành vi dụ dỗ, rủ rê, lôi kéo... người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài. Hành vi này có thể là thu gom tiền vàng để mua sắm phương tiện, vật tư, lương thực, thực phẩm hoặc các giấy tờ cần thiết cho việc trốn ra nước ngoài hoặc cho việc ở lại nước ngoài, giải quyết các công việc cần thiết khác với vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài. Nếu việc tổ chức người khác trốn đi nước ngoài (hoặc ở lại nước ngoài trái phép) được thực hiện bằng việc sử dụng giấy tờ giả thì hành vi sẽ cấu thành hai tội: tội tổ chức người khác trốn đi nước ngoài (hoặc ở lại nước ngoài trái phép) và tội sử dụng giấy tờ giả.

Mặt khách quan của tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài và tội cưỡng ép người khác ở lại nước ngoài trái phép thể hiện ở hành vi đe dọa, ép buộc bằng vũ lực hoặc tinh thần đối với người khác để buộc họ phải trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái với sự mong muốn của họ. Người tổ chức có thể đồng thời là người cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nhưng cũng có thể là khác nhau. Người tổ chức và người cưỡng ép có thể cùng người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nhưng cũng có thể không trốn đi nước ngoài hoặc không ở lại nước ngoài. Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của các tội phạm này. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

3. Về mặt chủ quan, các tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật và mong muốn thực hiện hành vi đó.

4. Chủ thể của các tội này là người từ đủ 16 tuổi (khoản 1) hoặc từ đủ 14 tuổi (khoản 2 và 3) trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định ba khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, được áp dụng đối với trường hợp không có tình tiết tăng nặng.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ năm năm đến mười hai năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội nhiều lần; trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (do tàu, thuyền bị đắm làm hàng chục người bị chết,...).

Điều 276. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy

Người nào cố ý xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

* *

*

1. Quốc kỳ và Quốc huy là những biểu tượng của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam được mọi người tôn trọng. Hành vi xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy là xâm phạm đến biểu tượng thiêng liêng của Tổ quốc. Tội phạm này được quy định nhằm đấu tranh phòng và chống các hành vi xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, giáo dục mọi công dân ý thức tôn trọng và bảo vệ các biểu tượng thiêng liêng đó của Tổ quốc.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam dưới các hình thức khác nhau: viết, vẽ các nội dung không lành mạnh mang tính chất lăng mạ, sỉ nhục lên Quốc kỳ, Quốc huy, xé rách hoặc có các hành vi khác như đốt, đập phá, dẫm,... có tính chất nhạo báng Quốc kỳ, Quốc huy của Việt Nam.

Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của tội phạm này. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong những hành vi nêu trên.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về hình phạt, điều luật quy định một khung hình phạt: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

CHƯƠNG XXI

CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

Sức mạnh của Bộ máy Nhà nước phụ thuộc nhiều ở hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Cán bộ, công chức Nhà nước là những người trực tiếp thực hiện các hoạt động của cơ quan Nhà nước. Trong sự nghiệp xây dựng vào bảo vệ Tổ quốc, đại bộ phận các cán bộ, công chức làm việc tận tụy vì nước, vì dân nên cao tinh thần cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Tuy nhiên, một số cán bộ, công chức Nhà nước có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong quan hệ với nhân dân. Nguy hiểm hơn nữa, họ lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tập thể hoặc của công dân, làm giảm uy tín của cán bộ, công chức và của các cơ quan, tổ chức, làm cho hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức này bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Từ nhiều năm nay, Đảng và Nhà nước đã nhận định tội phạm về chức vụ là loại tội phạm nguy hiểm cao cho xã hội, sự tồn tại của loại tội phạm này là nguy cơ đe dọa chế độ ta, cản trở việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, gây bất bình và làm giảm lòng tin trong nhân dân, loại tội phạm này cần phải được xử lý một cách nghiêm khắc và triệt để.

Xác định nghĩa vụ của cán bộ, công chức Nhà nước và thể hiện thái độ không khoan nhượng đối với tệ nạn trên, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam quy định “Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng”.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, đồng thời để đảm bảo cho uy tín, hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật hình sự khác nhau quy định về các tội phạm về chức vụ. Bộ luật hình sự năm 1985 được ban hành ngày 27/6/1985 là một bước tiến quan trọng trong lịch sử lập pháp hình sự nước ta, qua bốn lần sửa đổi, bổ sung, đã quy định về các tội phạm về chức vụ một cách khá đầy đủ và chặt chẽ, tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý có hiệu quả các tội phạm về chức vụ trong thời gian qua ở nước ta.

Tuy nhiên, do tình hình diễn biến tội phạm ở nước ta nói chung và tội phạm về chức vụ nói riêng, đồng thời để đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này có hiệu quả trong tình hình mới, Bộ luật hình sự năm 1999 đã quy định các tội phạm về chức vụ một cách cụ thể và chặt chẽ hơn. Các tội phạm về chức vụ được quy định trong Chương XXI Bộ luật hình sự, gồm 15 Điều (từ Điều 277 đến Điều 291), trong đó một điều quy định khái niệm tội phạm về chức vụ (Điều 277); các tội phạm về chức vụ cụ thể được chia làm hai Mục: Mục A - các tội phạm về tham nhũng (từ Điều 278 đến Điều 284) và Mục B - các tội phạm khác về chức vụ (từ Điều 285 đến Điều 291). Ngoài ra, do tính đặc thù riêng một số tội phạm về chức vụ được quy định ở các Chương khác Bộ luật hình sự năm 1999. Các tội phạm này tuy được quy định ở các Chương khác nhưng cũng là những hành vi phạm tội về chức vụ xảy ra trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể của các cơ quan Nhà nước, xâm phạm đến uy tín và hoạt động đúng đắn của các cơ quan này và có đầy đủ các đặc điểm chung của các tội phạm về chức vụ.

Mục A

Các tội phạm về tham nhũng

Điều 277. Khái niệm tội phạm về chức vụ

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thi hành công vụ.

Người có chức vụ nói trên đây là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thi hành công vụ.

* *

*

1. Các tội phạm về chức vụ được quy định trong Chương XXI Bộ luật hình sự năm 1999 là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm uy tín và hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân do người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thực hiện trong khi thi hành công vụ. Việc quy định khái niệm tội

phạm về chức vụ trong Bộ luật hình sự là hoàn toàn cần thiết, đáp ứng yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay. Đây là cơ sở để các cơ quan tiến hành tố tụng phân biệt tội phạm về chức vụ và các hành vi vi phạm pháp luật khác của người có chức vụ, quyền hạn.

Đối với mỗi tội phạm về chức vụ cụ thể được quy định tại Chương XXI Bộ luật hình sự năm 1999 đều có những dấu hiệu riêng, tuy nhiên tất cả các tội phạm đều có những đặc điểm chung được thể hiện ở bốn dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

2. Khách thể của các tội phạm về chức vụ:

Khách thể loại của các tội phạm về chức vụ là tổng thể những quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ, đảm bảo sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức và uy tín của các cơ quan, tổ chức đó trước quần chúng nhân dân. Ngoài ra, khách thể của các tội phạm về chức vụ cũng có thể là quan hệ sở hữu của Nhà nước, của các tổ chức và quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức là hoạt động phù hợp với lợi ích của xã hội, của Nhà nước, của các tổ chức, phù hợp với quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Việc bảo đảm cho hoạt động đúng đắn các cơ quan, tổ chức đáp ứng được lợi ích nói trên là một nhiệm vụ quan trọng của pháp luật hình sự nước ta.

Để đảm bảo cho Bộ máy Nhà nước hoạt động đúng đắn và đồng bộ, Nhà nước đã ban hành những văn bản quy phạm pháp luật như Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị định v.v... quy định về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành, chức năng nhiệm vụ của từng cán bộ, nhân viên Nhà nước. Việc thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của những người này là điều kiện tiền đề, là cơ sở cho người khác hoạt động. Hay nói cách khác, trong quá trình công tác giữa các cán bộ, nhân viên Nhà nước có mối quan hệ tác động, phụ thuộc lẫn nhau, mỗi cán bộ, nhân viên Nhà nước thực hiện tốt, đúng các chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của mình thì Bộ máy Nhà nước nói chung và các cơ quan Nhà nước nói riêng hoạt động tốt và có hiệu quả. Ngược lại mỗi cán bộ, nhân viên Nhà nước không thực hiện đúng và thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của Bộ máy Nhà nước mà cụ thể là từng cơ quan trong Bộ máy Nhà nước. Chính vì vậy, một số cán bộ, nhân viên Nhà nước trong khi thi hành công vụ lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để vi phạm pháp luật sẽ có ảnh hưởng ở mức độ nhất định

đến hoạt động đúng đắn và uy tín của Bộ máy Nhà nước nói chung và từng cơ quan Nhà nước nói riêng.

Bên cạnh Nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cũng có một vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Các tổ chức này có nhiệm vụ tổ chức, động viên các thành viên thuộc tổ chức mình thực hiện đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Thông qua tổ chức bộ máy của các tổ chức này, với sự giúp đỡ của quần chúng, Bộ máy Nhà nước được liên hệ chặt chẽ với nhân dân và nhân dân có điều kiện tham gia quản lý Nhà nước. Để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của mình, mỗi cán bộ lãnh đạo, cán bộ, nhân viên của các tổ chức này được giao một chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhất định, có bộ máy quản lý riêng, tồn tại song song với Bộ máy Nhà nước. Những người có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức này đã lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình được giao thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động đúng đắn của các tổ chức đó và ảnh hưởng đến chức năng quản lý của cả Bộ máy Nhà nước.

Ngoài ra, trong điều kiện kinh tế - xã hội nước ta hiện nay, với chủ trương mở cửa, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước, một số loại hình thuộc các tổ chức kinh tế như: doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã, doanh nghiệp liên doanh mà Nhà nước có góp vốn và có tham gia quản lý v.v... có một vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng. Trong các tổ chức kinh tế này, một số cá nhân được giao nhiệm vụ điều hành, quản lý doanh nghiệp đã lợi dụng chức năng, quyền hạn của mình để phạm tội, làm mất uy tín của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế đất nước và quyền, lợi ích của công dân. Suy cho cùng cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng quản lý của Nhà nước.

Chính vì vậy, hoạt động đúng đắn của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và một số tổ chức kinh tế kể trên cũng là đối tượng mà Luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ.

Hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức chính là khách thể của các tội phạm về chức vụ. Nội dung hoạt động của các cơ quan, tổ chức bao gồm: việc tổ chức con người, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công việc ấy; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ trật tự xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Các tội phạm về chức vụ còn xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức trước quần chúng nhân dân. Nếu những người có chức vụ, quyền hạn làm sai luật thì không những là làm sai chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước mà còn vi phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Tất cả các tội phạm được quy định tại Chương “*Các tội phạm về chức vụ*” trong Bộ luật hình sự năm 1999 đều xâm hại đến uy tín và hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, mỗi tội phạm cụ thể chỉ xâm phạm một hoạt động cụ thể ở một lĩnh vực nhất định trong các cơ quan, tổ chức đó. Do đó, khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bất kỳ hành vi phạm tội về chức vụ nào, cần phải xác định được khách thể trực tiếp của từng tội phạm cụ thể tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức mà người đó là thành viên.

3. Mặt khách quan của các tội phạm về chức vụ:

Cũng như các tội phạm khác, mặt khách quan của các tội phạm về chức vụ được thể hiện ở ba dấu hiệu cơ bản sau: hành vi nguy hiểm cho xã hội; hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mối quan hệ giữa hành vi và hậu quả đó.

3.1. Dấu hiệu hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội:

Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là dấu hiệu bắt buộc để xác định đó là tội phạm về chức vụ. Các tiêu chuẩn khách quan của tội phạm về chức vụ phụ thuộc vào đặc trưng của hành vi nguy hiểm cho xã hội (hành động hoặc không hành động) do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện. Đặc điểm của hành vi trong tội phạm về chức vụ là các tội phạm về chức vụ chỉ do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện trong khi thi hành chức năng, nhiệm vụ. Hay nói cách khác, các tội phạm về chức vụ bao giờ cũng được thực hiện trong mối liên hệ chặt chẽ với chức năng, quyền hạn của người có chức vụ, quyền hạn. Mối liên hệ đó thể hiện ở chỗ, chỉ có khi thi hành chức năng, nhiệm vụ thì người có chức vụ, quyền hạn mới có thể lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để phạm tội. Cụ thể hơn nữa là trong hành vi phạm tội nhất thiết phải có dấu hiệu lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Nếu thiếu dấu hiệu này thì không thể quy bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện là tội phạm về chức vụ. Khi đó, người có chức vụ, quyền hạn phạm tội được xem như các tội phạm do những chủ thể thông thường khác - những người không có chức vụ, quyền hạn thực hiện.

Theo nguyên tắc chung, chỉ coi là tội phạm về chức vụ những hành vi có lợi dụng chức vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của người có chức vụ, quyền hạn được giao. Tuy nhiên, cần phải có sự cân nhắc về đặc điểm hành vi trong từng trường hợp phạm tội cụ thể. Có một số tội chỉ có thể được thực hiện bởi những người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công tác thuộc thẩm quyền được giao của họ, đó là các tội: Tội giả mạo trong công tác (Điều 284); Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285); Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác (Điều 286); Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287). Song, trên thực tế ở một số tội, người có chức vụ, quyền hạn có thể lợi dụng địa vị công tác hay uy tín, địa vị do công tác mình đang có để phạm tội mà không trực tiếp thực hiện những hành vi thuộc thẩm quyền công tác của mình, đó là các tội: Tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282); Tội nhận hối lộ (Điều 279). Ví dụ A là lãnh đạo cơ quan Nhà nước X, B là lãnh đạo cơ quan Nhà nước Y, C muốn xin vào cơ quan X, C hối lộ B để B tác động A, thông qua đó A nhận C vào làm việc.

Hành vi phạm tội về chức vụ dưới hình thức không hành động được thể hiện ở chỗ người có chức vụ, quyền hạn không thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, hoặc không làm một việc phải làm, gây thiệt hại nghiêm trọng cho cơ quan, tổ chức hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Để khẳng định được hành vi không hành động của người có chức vụ, quyền hạn là hành vi phạm tội cần phải làm rõ một số tình tiết sau: người có chức vụ, quyền hạn có buộc phải thực hiện chức năng được giao trong trường hợp ấy không? Chức năng, nhiệm vụ của người có chức vụ, quyền hạn không thực hiện trong điều kiện đó có thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của họ hay không? Họ có được giao chức năng phải thực hiện hay không? Vấn đề quan trọng là người đó có khả năng thực tế để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao hay không? Trong một số trường hợp như tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ vv..., người có chức vụ, quyền hạn có thể bị hạn chế hoặc mất khả năng thực tế để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chức vụ.

Dấu hiệu đặc trưng của hành vi khách quan của các tội phạm chức vụ là người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi trái với công vụ được giao.

Công vụ được hiểu là những công việc do nhân viên của cơ quan, tổ chức thực hiện theo sự phân công hoặc ủy quyền nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ

của các cơ quan, tổ chức đó. Hành vi trái công vụ của người có chức vụ, quyền hạn trước hết phải là hành vi vi phạm pháp luật, đó là hành vi trái với những quy định về hoạt động, công tác của người có chức vụ quyền hạn hoặc trái với thẩm quyền được giao, hành vi đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp cản trở hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Nói một cách rộng hơn hành vi do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện được coi là trái với công vụ là hành vi trái với lợi ích của toàn xã hội, của các cơ quan, tổ chức, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Những hành vi được coi là thực hiện trái với công vụ:

Thứ nhất, hành vi đó, về khách quan mâu thuẫn với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu chung đối với các cơ quan, tổ chức mà người có chức vụ, quyền hạn đang làm việc.

Thứ hai, hành vi vi phạm các nguyên tắc, hình thức hoạt động của Bộ máy Nhà nước, vi phạm nguyên tắc pháp chế. Một trong những cơ sở quan trọng để coi hành vi do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện có trái với công vụ hay không là tính pháp chế của hành vi. Mọi cơ quan, tổ chức, mọi cán bộ và công dân đều phải tuân thủ pháp luật, tuân theo pháp chế, vì vậy việc thực hiện hành vi trái với công vụ là biểu hiện của việc không tuân theo pháp chế.

Thứ ba, hành vi được thực hiện trong những trường hợp người có chức vụ, quyền hạn không hiểu đúng quyền lợi của cơ quan, tổ chức mình mà thực hiện những hành vi trái với công vụ và lợi ích nói chung. Trong những trường hợp này, người có chức vụ, quyền hạn có thể không muốn gây ra thiệt hại cho hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức này hay cơ quan, tổ chức khác mà chỉ có quan niệm sai về tính chất có lợi do hành vi của mình về lợi ích của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc. Tuy nhiên, quan niệm sai của người có chức vụ, quyền hạn về lợi ích của địa phương, cơ quan, tổ chức của mình không loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà họ thực hiện và hành vi đó vẫn được coi là hành vi trái công vụ.

Thứ tư, hành vi trái với quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Khi đánh giá tính chất trái với công vụ của hành vi do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện do sự cần thiết chính đáng của sản xuất và đời sống hoặc công tác mà người có chức vụ, quyền hạn trong hoàn cảnh ấy buộc phải thực hiện trái với công vụ của mình, thì hành vi đó không bị coi là hành vi phạm tội.

Trong điều kiện hiện nay khi quyền chủ động, sáng tạo về mọi mặt của cơ sở, của người lãnh đạo được mở rộng nhằm tổ chức, động viên và kích thích hoạt động kinh tế của cơ sở trong phạm vi pháp luật cho phép thì việc cân nhắc đến sự cần thiết chính đáng trong sản xuất và công tác có ý nghĩa quan trọng. Trong trường hợp xuất phát từ sự cần thiết chính đáng cho sản xuất, hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức mà người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi ở một mức độ nhất định về hình thức trái với công vụ thì hành vi của họ cũng không thể coi là tội phạm về chức vụ.

3.2. Dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội:

Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của một số tội phạm về chức vụ có cấu thành vật chất, đó là những tội phạm sau: Tội tham ô tài sản (Điều 278); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282); Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285); Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287); Tội đào nhiệm (Điều 288).

Ngoài các tội phạm liệt kê ở trên, các tội phạm về chức vụ khác cũng gây hậu quả về nhiều mặt nhưng hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm mà chỉ áp dụng là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tùy vào tình tiết của mỗi vụ án mà hậu quả gây ra là nghiêm trọng hay không được xem xét và đánh giá trong từng trường hợp cụ thể, hậu quả nghiêm trọng có nội dung khác nhau tùy thuộc vào tính chất của từng tội phạm về chức vụ cụ thể và được đánh giá trong những trường hợp cụ thể xuất phát từ hình thức lỗi, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và thiệt hại cụ thể gây ra. Hậu quả do các tội phạm về chức vụ gây ra có tính chất và biểu hiện khác nhau, chúng được chia làm hai loại: vật chất và phi vật chất.

Trong thực tế các tội phạm về chức vụ thường gây hậu quả (thiệt hại) vật chất đối với cơ quan, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Thiệt hại về vật chất do các tội phạm về chức vụ gây ra có thể biểu hiện ở việc làm hao hụt tài sản hiện có hoặc sự thất thu về tiền hoặc tài sản. Hậu quả đó, theo nguyên tắc chung có thể xác định được bằng các đại lượng cụ thể.³

³ Xem Thông tư liên tịch 01/ ngày 02/01/1998 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ

Hậu quả phi vật chất về các mặt chính trị, tư tưởng, tinh thần, danh dự, nhân phẩm không thể xác định được bằng các đại lượng cụ thể. Hậu quả phi vật chất là mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, hậu quả này thể hiện ở sự mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

Thiệt hại được coi là nghiêm trọng hay không phụ thuộc vào từng tình tiết cụ thể, các tiêu chuẩn khác nhau đối với trường hợp, những tiêu chuẩn để đo thiệt hại phải khác nhau đối với các tội: Tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282); Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285); Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác (Điều 286); Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287); Tội đào nhiệm (Điều 288).

Mỗi tội phạm đều có hậu quả đặc trưng riêng. Đối với các tội: Tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282); Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285) hậu quả thường là hậu quả vật chất, đối với các tội phạm về chức vụ khác hậu quả thường là phi vật chất.

Khi xem xét thiệt hại gây ra có phải là nghiêm trọng hay không cần cân nhắc những yếu tố sau: số lượng tài sản bị thiệt hại; tính chất của tài sản bị thiệt hại (mất mát, hao hụt); tổng số vốn chung thuộc quyền quản lý của các cơ quan, tổ chức. Thiệt hại nghiêm trọng thể hiện ở việc vi phạm nghiêm trọng quá trình hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức. Các hình thức vi phạm là: làm ngừng hoặc tạm ngừng quá trình sản xuất, làm cho cơ sở không hoàn thành được kế hoạch về kinh tế - xã hội.

Vi phạm quyền và lợi ích của công dân cũng là một hình thức gây hậu quả nghiêm trọng. Việc vi phạm ở đây là vi phạm những quyền do Hiến pháp quy định và để coi việc vi phạm các quyền của công dân là vi phạm nghiêm trọng phải căn cứ vào việc vi phạm các quyền cơ bản nào, vi phạm quyền cơ bản của bao nhiêu người? Một trong những hình thức vi phạm cũng được coi là thiệt hại nghiêm trọng là người có chức vụ, quyền hạn vì mục đích vụ lợi hoặc cá nhân khác mà tạo điều kiện cho những người khác thực hiện tội phạm.

3.3. Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ với hậu quả do hành vi đó gây ra:

Đây là dấu hiệu bắt buộc đối với các tội phạm về chức vụ có cấu thành vật chất. Để xác định được mối quan hệ nhân quả cần phải dựa vào những yếu tố sau: về thời gian, hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn phải là nguyên nhân chính, nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hậu quả đó; hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn với tính tất yếu đã gây ra hậu quả được quy định trong điều luật. Khi không xác định được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội của người lợi dụng chức vụ, quyền hạn và hậu quả của hành vi đó gây ra thì không thể truy cứu trách nhiệm hình sự họ về tội phạm về chức vụ. Việc xác định đúng mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn với hậu quả do hành vi của họ gây ra thì đó là cơ sở cần thiết để định tội danh, truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

4. Mặt chủ quan của các tội phạm về chức vụ:

Các tội phạm về chức vụ được quy định trong Chương XXI Bộ luật hình sự năm 1999 có thể được thực hiện do lỗi cố ý hoặc vô ý.

Các tội phạm về chức vụ được thực hiện do lỗi cố ý:

Tội tham ô tài sản (Điều 278), Tội nhận hối lộ (Điều 279), Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280), Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281), Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (282), Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283), Tội giả mạo trong công tác (Điều 284), Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác (Điều 286), Tội đào nhiệm (Điều 288), Tội đưa hối lộ (Điều 289); Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290), Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi (Điều 291).

Đặc trưng cơ bản của các tội xâm phạm chức vụ được thực hiện do lỗi cố ý là người có chức vụ, quyền hạn phạm tội nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình là trái với công vụ, xâm hại lợi ích của Nhà nước, của xã hội và của công dân, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn hoặc có ý thức để mặc hậu quả đó xảy ra.

Các tội phạm về chức vụ được thực hiện do lỗi vô ý:

Các tội phạm về chức vụ được thực hiện do lỗi vô ý, bao gồm: Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285); Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287).

Đặc trưng cơ bản của các tội phạm về chức vụ được thực hiện do lỗi vô ý là người có chức vụ, quyền hạn phạm tội thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội (thiệt hại) nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc người phạm tội không thấy trước được khả năng sẽ gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước. Trong những trường hợp này, những người có trách nhiệm là những người thiếu trách nhiệm, thờ ơ với chức năng, nhiệm vụ của mình, do vậy đã gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội. Cũng như các tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý khác, các tội phạm về chức vụ được thực hiện do lỗi vô ý đều là những tội phạm có cấu thành vật chất, hậu quả là dấu hiệu bắt buộc của các tội phạm này.

Một số tội phạm về chức vụ có mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, đó là: Tội tham ô tài sản (Điều 278); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280). Đối một số tội khác, động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, đó là các tội: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (282); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283); Tội giả mạo trong công tác (Điều 284); Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi (Điều 291).

Động cơ vụ lợi trong các tội phạm về chức vụ được hiểu là tham muốn thu lợi bất chính bằng mọi cách và dưới bất kỳ dạng lợi ích vật chất nào.

Động cơ cá nhân khác thường rất khó và phức tạp, bởi pháp luật không định ra những động cơ cá nhân cụ thể. Như vậy phạm vi truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm về chức vụ, tức là phạm vi áp dụng các điều luật về các tội phạm chức vụ phần nào cũng tùy thuộc vào nhận thức và giải thích nội dung dấu hiệu động cơ. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy động cơ cá nhân khác thường được hiểu là nhận hoặc ham muốn nhận những lợi ích phi vật chất như: lên chức, giữ trọng trách, đưa người thân hoặc bạn bè vào biên chế Nhà nước, các trường Đại học v.v... Đối với một số tội phạm như: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282),

quyền và lợi ích bất hợp pháp của cơ quan, tổ chức mà người phạm tội đại diện cũng được coi như là động cơ cá nhân khác.

Khi định tội phải xem xét lỗi, động cơ, mục đích trong mối quan hệ biện chứng và logic với nhau. Việc con người nhận thức hành vi của họ trái với công vụ đã bao hàm người đó hành động không vì lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức hoặc công dân và ngay cả lợi ích bất hợp pháp của các cơ quan đó, bởi vì động cơ vì quyền lợi bất hợp pháp của các cơ quan, tổ chức đó đã loại trừ nhận thức là hành vi của họ trái với công vụ. Vì vậy, động cơ cá nhân khác không bao gồm động cơ vì lợi ích bất hợp pháp của các cơ quan, tổ chức mà người phạm tội là thành viên.

Trong trường hợp khi người có chức vụ, quyền hạn phạm tội nhận thức được hành vi của mình trái với công vụ, trái với quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước hoặc của công dân thì động cơ thúc đẩy họ thực hiện tội phạm cũng không phải là quyền lợi bất hợp pháp của cơ quan, tổ chức mà họ là người đại diện. Trong trường hợp này họ thường dựa vào danh nghĩa cơ quan, tổ chức để thực hiện những mưu đồ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

Đối với các tội phạm về chức vụ mà Luật Hình sự quy định động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm thì khi định tội cần xác định rõ động cơ của các hành vi phạm tội đó.

Mục đích của một số tội phạm về chức vụ là khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội mong muốn đạt được tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất (hoặc có tính vật chất) khác. Mục đích này được đặt ra do động cơ tư lợi cá nhân bên trong thúc đẩy. Luật Hình sự không chỉ ra mục đích của tội phạm nhưng dựa vào tính chất của hành vi và động cơ phạm tội ta thấy rằng một số tội phạm về chức vụ có mục đích là thu lợi bất chính như nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.

5. Chủ thể của các tội phạm về chức vụ:

Chủ thể của các tội phạm về chức vụ là chủ thể đặc biệt. Ngoài hai dấu hiệu thông thường là năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi được quy định tại Điều 12 Bộ luật hình sự, bắt buộc phải có dấu hiệu thứ ba là chủ thể phải là người có chức vụ, quyền hạn.

Theo Điều 277 Bộ luật hình sự năm 1999, người có chức vụ, quyền hạn là người được thực hiện công vụ và có quyền hạn nhất định trong khi thi hành công

vụ. Người trở thành người có chức vụ là người qua Quyết định bổ nhiệm của lãnh đạo cơ quan Nhà nước, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn trong khi thực hiện công vụ đó.

Chủ thể của tội phạm về chức vụ có các dấu hiệu sau:

- Dấu hiệu chỉ rõ tính chất, chức năng mà người có chức vụ, quyền hạn thực hiện, bao gồm:

- + Chức năng đại diện quyền lực Nhà nước;
- + Chức năng tổ chức, điều hành, quản lý hành chính;
- + Chức năng tổ chức, sản xuất kinh doanh.

- Dấu hiệu xác định thời gian thực hiện các chức năng của người có chức vụ, quyền hạn: thường xuyên hay tạm thời. Việc thực hiện tội phạm chức vụ phải có liên hệ về mặt thời gian đối với các hoạt động công vụ của người đó.

- Dấu hiệu quy định quy chế giữ chức vụ: chức năng, nhiệm vụ của người đó có được là do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương của Nhà nước.

- Dấu hiệu chỉ rõ nơi thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của người có chức vụ: các cơ quan; các tổ chức.

- Dấu hiệu xác định địa vị của cá nhân trong các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng, giữ chức vụ, có quyền hạn.

Trên thực tế, một người có chức vụ, quyền hạn có thể thực hiện một quyền năng riêng biệt, nhưng cũng có thể thực hiện đồng thời các quyền năng. Chẳng hạn một người vừa thực hiện quyền năng tổ chức, lãnh đạo, vừa thực hiện chức năng hành chính kinh tế. Chính vì vậy, để đánh giá người có chức vụ, quyền hạn sử dụng quyền năng nào để xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức phải dựa vào tình tiết từng hành vi cụ thể mà người phạm tội thực hiện. Nếu không căn cứ vào từng hành vi cụ thể mà người phạm tội thực hiện thì rất có thể xác định sai sự lợi dụng chức năng, quyền hạn của họ trong khi thi hành công vụ được giao.

Thực tiễn đấu tranh phòng, chống các tội phạm về chức vụ thường gặp các trường hợp người có chức vụ, quyền hạn sau:

- Những người đại diện quyền lực Nhà nước;

- Những người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến việc thực hiện chức năng tổ chức, điều hành, quản lý hành chính trong các cơ quan, tổ chức;

- Những người giữ chức vụ, quyền hạn có liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các cơ quan, tổ chức.

Những người đại diện quyền lực Nhà nước:

Những người đại diện quyền lực Nhà nước là loại người có chức vụ, quyền hạn đặc biệt. Ngoài những dấu hiệu chung của người có chức vụ, quyền hạn, loại người này có một số dấu hiệu đặc thù, những dấu hiệu đặc thù đó biểu hiện như sau: Họ được giao chức năng đại diện quyền lực Nhà nước; họ có quyền tự cá nhân mình hay qua tập thể ra nhưng quyết định mang tính mệnh lệnh, bắt buộc đối với người khác, trong khi thực hiện chức năng đại diện quyền lực Nhà nước họ không bị hạn chế trong những lĩnh vực nhất định được giao.

Những người có chức vụ, quyền hạn đại diện quyền lực Nhà nước bao gồm nhiều loại người khác nhau làm trong các cơ quan Nhà nước, trong số đó có: Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong Bộ máy Nhà nước, chức năng hoạt động của họ rất đa dạng, chất lượng, hiệu lực công tác và uy tín của Bộ máy Nhà nước phần lớn phụ thuộc vào hoạt động của họ.

Ngoài ra, với tư cách là đại diện quyền lực Nhà nước còn có những người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan Viện kiểm sát, Tòa án, Công an, Thanh tra, Thuế, Hải quan. Những người làm việc trong cơ quan đó nhưng không được giao thực hiện chức năng đại diện quyền lực Nhà nước thì không thể coi là đại diện quyền lực Nhà nước. Ví dụ kế toán trưởng, kế toán viên trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, người lái xe, đánh máy chữ trong các cơ quan nói trên. Ngược lại một số người không phải trong các cơ quan Nhà nước nhưng khi được giao nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn xã hội như thanh niên cờ đỏ, dân phòng dân phố cũng được coi là đại diện chính quyền vì trong khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, họ có quyền ra những quyết định mang tính bắt buộc người khác phải thực hiện.

Những người có liên quan đến việc thực hiện chức năng tổ chức, điều hành, quản lý hành chính trong các cơ quan, tổ chức:

Những người có chức vụ, quyền hạn có liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ tổ chức, điều hành, quản lý hành chính trong các cơ quan, tổ chức

rất đa dạng. Để coi những người đó là có chức vụ, quyền hạn phải có những điều kiện sau:

- Trên cơ sở của các văn bản pháp luật hoặc Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc thủ trưởng cấp trên giao cho họ thường xuyên hay tạm thời giữ chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức.

- Giữ chức vụ, quyền hạn đó họ được pháp luật giao cho chức năng tổ chức, điều hành, quản lý trong các cơ quan, tổ chức đó. Những người thực hiện chức năng tổ chức, Điều hành, quản lý hành chính là những người thực hiện chức năng có liên quan trực tiếp đến việc điều khiển, quản lý con người, lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra công việc của người khác có liên quan đến việc tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng và sa thải cán bộ, nhân viên Nhà nước có liên quan đến việc tổ chức công việc nói chung liên quan đến kế hoạch hoá, lãnh đạo và bảo đảm thực hiện kế hoạch Nhà nước và những vấn đề khác như khen thưởng, kỷ luật. v.v... Ví dụ như Cục, Vụ, Viện trưởng, Trưởng Phòng, Ban, Khoa trong các Trường Đại học v.v...

Những người giữ chức vụ, quyền hạn có liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các cơ quan, tổ chức:

Những người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ tổ chức sản xuất, kinh doanh là những người liên quan trực tiếp đến sản xuất, phân phối, Điều hành, quản lý tài sản, tổ chức sản xuất, nhập tài sản, kiểm tra những việc có liên quan đến việc mua bán hàng hóa, giữ gìn bảo quản tài sản, thu nhập, cấp phát tiền và các hoá đơn, chứng từ khác có liên quan đến tiền tệ. Ví dụ, kế toán trưởng, những người được giao chức năng điều hành, phân phối tài sản và cung ứng, các trưởng kho v.v...

Xuất phát từ tính chất, chức năng thực tế mà những người trên thực hiện trong từng trường hợp cụ thể mới có thể khẳng định được họ có chức vụ, quyền hạn hay không. Có thể coi người có chức vụ, quyền hạn chỉ những người trên thực tế có thực hiện chức năng tổ chức điều hành, quản lý hành chính hay tổ chức sản xuất kinh doanh, tức là trong khi thực hiện nhiệm vụ họ thực hiện những chức năng có liên quan đến việc giải quyết những vấn đề có ý nghĩa pháp lý như trên. Chính vì thế, những người khác làm trong các cơ quan, tổ chức nhưng họ thực hiện thuần túy nhiệm vụ mang tính kinh tế hoặc nghiệp vụ chuyên môn thì không được coi là người có chức vụ, quyền hạn.

Theo Luật Hình sự Việt Nam, chỉ người thực hiện chức năng của người đại diện quyền lực Nhà nước; chức năng tổ chức điều hành, quản lý hành chính; chức năng tổ chức kinh doanh mới được coi là người có chức vụ, quyền hạn.

Để coi người này hay người khác là người có chức vụ, quyền hạn phải xem xét các dấu hiệu như: Quy chế giữ chức vụ (do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hay một hình thức khác); có hưởng lương hay không hưởng lương, làm việc trong các cơ quan, tổ chức; làm việc trong nước hay ngoài nước là những tiền đề dấu hiệu hình thức chứ không phải dấu hiệu cơ bản, quyết định.

Thường xuyên thực hiện chức năng của người có chức vụ, quyền hạn hoặc thường xuyên giữ chức vụ là thực hiện chức năng hoặc giữ chức vụ, quyền hạn đó không có quy định để hạn chế về mặt thời gian. Ví dụ như Hiệu trưởng, Trưởng khoa trong các trường Đại học v.v...

Việc tạm thời thực hiện chức năng của người có chức vụ, quyền hạn hoặc tạm thời giữ chức vụ là việc thực hiện chức năng và giữ chức vụ, quyền hạn đó trong một thời gian nhất định (thường là thời gian ngắn) hoặc không có thời hạn về mặt thời gian nhưng do uỷ nhiệm trong từng vụ việc cụ thể.

Đối với một số trường hợp, chủ thể của tội phạm quy định trong Chương XXI Bộ luật hình sự năm 1999 không phải là người có chức vụ, quyền hạn nhưng đã lợi dụng người có chức vụ, quyền hạn để xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan hoặc tổ chức, đó là các tội: Tội đưa hối lộ (Điều 289), Tội làm môi giới hối lộ (Điều 280); Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291).

6. Chính sách hình sự và đường lối xử lý đối với các tội phạm về chức vụ:

Chính sách hình sự của Nhà nước ta có sự phân biệt về mức độ xử lý đối với các tội phạm về chức vụ được quy định tại Chương XXI Bộ luật hình sự năm 1999. Đối với một số tội phạm, đường lối xử lý thể hiện sự khoan hồng, tạo điều kiện để người phạm tội lập công chuộc tội, khuyến khích tố giác tội phạm (quy định tại Điều 289, Điều 290). Đồng thời, Nhà nước kiên quyết xử lý nghiêm khắc đối với những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội, đặc biệt là các tội phạm về tham nhũng. Đối với các tội phạm quy định ở các Điều 278, 279, 283, 289 Bộ luật hình sự quy định hình phạt cao nhất đến chung thân hoặc tử hình.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung được quy định trong từng điều luật cụ thể.

Hình phạt chính bao gồm: cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, hình phạt tù chung thân, hình phạt tử hình.

Hình phạt bổ sung được quy định cụ thể trong từng điều luật, bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm những công việc nhất định; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

So với Bộ luật hình sự năm 1985, chính sách hình sự và đường lối xử lý trong Bộ luật hình sự năm 1999 có một số thay đổi như sau:

Về chính sách hình sự:

- Bộ luật hình sự năm 1999 đã điều chỉnh các mức về giá trị tài sản đối với các tội phạm có định lượng về tài sản để đảm bảo tính hợp lý và công bằng và thống nhất về định lượng đối với một số tội phạm có cùng tính chất được quy định tại các Chương khác của Bộ luật hình sự.

- Mức định lượng tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng có tính chất chiếm đoạt là năm trăm nghìn đồng, tương đương với mức định lượng tối thiểu của các tội chiếm đoạt tài sản thuộc Chương xâm phạm sở hữu (theo quy định trước đây thì mức định lượng tối thiểu đối với các tội phạm này là 5 triệu đồng).

- Điều chỉnh mức định lượng thuộc yếu tố định khung tăng nặng cho phù hợp với các quy định các mức định lượng ở một số tội phạm có cùng tính chất và với mức hình phạt tương ứng trong khung. Đối với các tội phạm về hối lộ, Bộ luật hình sự năm 1999 đã nâng mức định lượng của khung tăng nặng của các tội này là từ ba trăm triệu đồng trở lên (khoản 4 của các điều 279, 289, 290).

- Ngoài ra, Bộ luật hình sự năm 1999 còn sửa đổi, bổ sung về dấu hiệu định tội, định khung hình phạt cho cụ thể, chính xác và đồng bộ.

Về đường lối xử lý:

- Bộ luật hình sự năm 1999 bỏ hình phạt tử hình đối với hai tội: Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản và Tội môi giới hối lộ.

- Giảm mức hình phạt cao nhất đối với các tội: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ từ 20 năm xuống 15 năm; Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ; Tội giả mạo trong công tác từ tù chung thân xuống 20 năm.

Điều 278. Tội tham ô tài sản

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý có giá trị từ năm trăm ngàn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm ngàn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai đến bảy năm:

- a) Gây hậu quả nghiêm trọng;*
- b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này còn vi phạm;*
- c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;*
- c) Phạm tội nhiều lần;*
- d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;*
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;*
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.*

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;*
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.*

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

* *

*

1. Tội tham ô tài sản là một trong những tội phạm về chức vụ nghiêm trọng nhất, trực tiếp xâm hại đồng thời hai khách thể quan trọng, đó là: uy tín và hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức và quan hệ sở hữu. Trên thực tế, đây là tội phạm gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản cho Nhà nước và các tổ chức, gây ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội, làm giảm uy tín của các cơ quan, tổ chức trước quần chúng nhân dân.

2. Mặt khách quan của tội tham ô tài sản được thể hiện ở hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là sử dụng chức vụ, quyền hạn được giao như một phương tiện để biến tài sản của người khác (của cơ quan, tổ chức hoặc của công dân) do mình quản lý (có thể quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp) thành tài sản của mình.

Hành vi phạm tội của tội tham ô trước hết phải là phải là hành vi chiếm đoạt. Đối tượng chiếm đoạt là tiền, tài sản mà người phạm tội được giao quản lý. Người phạm tội đã chiếm đoạt tài sản mình đang quản lý bằng thủ đoạn lợi dụng trách nhiệm quản lý tài sản đó. Thủ đoạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn được thực hiện rất đa dạng, thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy thủ đoạn đó được thể hiện ở những dạng như sau:

+ Sử dụng quyền hạn do chức trách, nhiệm vụ công tác được giao để thực hiện không đúng chức trách của mình hoặc làm trái các quy định về chế độ quản lý tài sản thuộc lĩnh vực công tác của mình phụ trách như chế độ quản lý vật tư, tiền mặt, sổ sách kế toán v.v...với mục đích chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

+ Sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn cho phép nhưng có liên quan đến cương vị công tác để chiếm đoạt tài sản. Ví dụ, kế toán tự động thu tiền quỹ cơ quan rồi chiếm đoạt số tiền đó hoặc thủ trưởng cơ quan dùng quyền quyết định của mình tác động đến người khác buộc họ phải đưa tài sản cho mình.

Khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, người phạm tội có thể dùng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau để che dấu hành vi chiếm đoạt tài sản của mình, những thủ đoạn này không phải là dấu hiệu bắt buộc của CTTP và chúng chỉ có ý

nghĩa trong việc quyết định hình phạt, những thủ đoạn này có thể được thực hiện trước, trong hoặc sau khi chiếm đoạt tài sản. Những thủ đoạn thường gặp ở tội tham ô tài sản là: sửa chữa sổ sách, chứng từ, cố tình ghi chép sai, lập chứng từ giả, đốt kho, tiêu huỷ hoá đơn, chứng từ v.v...

- Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý cấu thành tội phạm tham ô khi có một trong các dấu hiệu sau:

+ Giá trị tài sản bị chiếm đoạt trị giá năm trăm nghìn đồng trở lên;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng: là trường hợp hành vi tham ô tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, đã gây thiệt hại nghiêm trọng khác ngoài giá trị tài sản bị chiếm đoạt. Ví dụ, cán bộ y tế do chiếm đoạt thuốc chữa bệnh ở vùng đang bị dịch bệnh, do không đủ thuốc nên làm chết người;

+ Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm: là trường hợp người phạm tội trước đó đã tham ô tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng và đã bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật theo đúng quy định của người có thẩm quyền, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị kỷ luật, nay lại có hành vi tham ô tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng;

+ Đã bị kết án về một trong các tội thuộc Mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm: là trường hợp người phạm tội tham ô tài sản trước khi thực hiện tội phạm này họ đã phạm một trong các tội được quy định tại các điều từ Điều 279 đến Điều 284 Bộ luật hình sự, họ đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà tiếp tục tham ô tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng.

Tội tham ô tài sản là tội phạm có cấu thành vật chất. Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội chiếm đoạt được tài sản. Thời điểm tài sản bị chiếm đoạt được xác định trên cơ sở căn cứ vào đối tượng bị chiếm đoạt và chức năng, nhiệm vụ của người quản lý tài sản trong từng trường hợp cụ thể: từ thời điểm tài sản được đưa ra khỏi nơi cất giữ, từ lúc cất dấu tài sản ở nơi kín đáo để sau đó đưa ra ngoài, hoặc không xuất trình được giấy tờ hợp lệ khi vận chuyển tài sản hoặc từ khi nhận được tài sản từ người khác chuyển giao trái phép.

3. Chủ thể của tội tham ô tài sản là chủ thể đặc biệt. Chỉ những người có những dấu hiệu đặc biệt được quy định tại Điều 278 Bộ luật hình sự mới có thể trở thành chủ thể của tội tham ô tài sản. Đó là các dấu hiệu có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm quản lý tài sản. Người có chức vụ, quyền hạn quản lý tài sản là người do đảm nhiệm những chức vụ hoặc chức trách nhất định trong công tác

mà được giao tài sản để thực hiện nhiệm vụ, có thẩm quyền trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản, đồng thời có trách nhiệm quản lý tài sản đó. Những người không có chức vụ, quyền hạn, không có trách nhiệm trong việc quản lý tài sản chỉ có thể là đồng phạm tội tham ô tài sản với vai trò là người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức.

Trách nhiệm quản lý tài sản có thể là trách nhiệm quản lý gián tiếp như thủ trưởng cơ quan, tổ chức, có thể là trách nhiệm quản lý trực tiếp như thủ kho, thủ quỹ, có thể là quản lý trên giấy tờ, sổ sách như kế toán. Trách nhiệm này có được là do chức trách, nhiệm vụ công tác được giao một cách chính thức do giữ một chức vụ nhất định, đó là thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, kế toán, thủ quỹ v.v...; được giao một thực hiện công việc nhất định có tính độc lập, có trách nhiệm trực tiếp đối với việc quản lý một khối lượng tài sản nhất định trong một khoảng thời gian nhất định như lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá không có người bảo vệ, người áp tải hàng đi cùng.

Để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tham ô tài sản đối với bất kỳ một người nào phải xác định được người đó có trách nhiệm quản lý (trực tiếp hay gián tiếp) tài sản và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Động cơ phạm tội là động cơ tư lợi.

5. Về hình phạt, Điều 278 quy định 4 khung hình phạt:

- Khung 1, là khung cơ bản quy định hình phạt tù từ hai đến bảy năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

- Khung 2, là khung tăng nặng quy định mức hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm, áp dụng trong trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau:

- + Có tổ chức: là trường hợp tham ô có sự cấu kết chặt chẽ của những người đồng phạm. Sự cấu kết này tạo điều kiện cho người phạm tội chuẩn bị, thực hiện và che dấu hành vi phạm tội, củng cố quyết tâm thực hiện tội phạm của người phạm tội;

- + Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm: là trường hợp người phạm tội đã sử dụng phương pháp, thủ đoạn tinh vi để hợp pháp hoá và che dấu hành vi

phạm tội của mình (giả mạo chứng từ, tiêu hủy chứng từ, tạo hiện trường giả v.v...) hoặc cách thức mà người phạm tội tham ô đã thực hiện chứa đựng khả năng gây thiệt hại rất lớn khác ngoài thiệt hại do hành vi chiếm đoạt gây ra;

+ Phạm tội nhiều lần: là trường hợp người phạm tội đã có hành vi tham ô từ hai lần trở lên mà mỗi lần đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của Điều 278, nhưng chưa lần nào bị xử lý về hình sự cũng như chưa hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự nay mới bị xử lý;

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng khác;

- Khung 3, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm, áp dụng cho các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau:

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

- Khung 4, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình, áp dụng trong trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau:

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị năm trăm triệu đồng trở lên⁴;

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Tình tiết tăng nặng "gây hậu quả nghiêm trọng khác" được hiểu là ngoài những hậu quả (thiệt hại) mà điều luật đã quy định đủ để cấu thành tội phạm, hành vi phạm tội còn gây ra một số hậu quả nguy hiểm khác ngoài phạm vi xâm phạm chủ yếu của khách thể chính, căn cứ vào mức độ của các thiệt hại này mà chia thành hậu quả "rất nghiêm trọng khác", "đặc biệt nghiêm trọng khác". Hiện nay, việc xác định các hậu quả này chủ yếu là dựa vào ý chí chủ quan của người áp dụng pháp luật và sẽ có hướng dẫn cụ thể áp dụng vấn đề này sau.

- Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội tham ô tài sản có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm; có thể bị

⁴ Xem Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của các Điều 139, 193, 278, 279, 289, BLHS

phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

So với quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985, khái niệm "tài sản XHCN" được thay bằng khái niệm "tài sản"; mức tài sản chiếm đoạt trước đây phải từ 5 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng hoặc dưới 5 triệu đồng nhưng phải có một trong các tình tiết: gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm, vi phạm nhiều lần mới cấu thành tội tham ô, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định mức tài sản chiếm đoạt từ 500 ngàn đồng hoặc dưới 500 nghìn đồng mà thuộc một trong các trường hợp: gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội tham nhũng mà còn vi phạm; bỏ quy định về trường hợp vi phạm nhiều lần. Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi một số tình tiết định khung tăng nặng của điều luật và các mức hình phạt bổ sung.

Điều 279. Tội nhận hối lộ

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Gây hậu quả nghiêm trọng;*
- b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;*
- c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Phạm tội nhiều lần;*
- d) Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;*
- đ) Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt;*

e) Cửa hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Cửa hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Cửa hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

* * *

*

1. Cũng như tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ là một trong những tội phạm tham nhũng nguy hiểm nhất trực tiếp xâm phạm đến uy tín và hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, xâm hại đến quyền và lợi ích của công dân. Đây là tội phạm gây tác hại cho xã hội về nhiều mặt, ảnh hưởng đến việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước (xem bình luận Điều 277).

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Có hai loại hành vi nhận hối lộ sau:

Thứ nhất, người có chức vụ, quyền hạn nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để làm một việc thuộc trách nhiệm của mình vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ (đây là dạng hành vi hành động). Ví dụ, hành vi nhận tiền hoặc quà biếu của người có chức vụ, quyền hạn để tuyển dụng người vào làm việc trong cơ quan, tổ chức; để cấp nhà; để đề bạt người đưa hối lộ lên một chức vụ nhất định v.v...

Thứ hai, người có chức vụ, quyền hạn nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để không làm một việc thuộc trách nhiệm của mình vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ (đây là dạng hành vi không hành động). Ví dụ, nhân viên hải quan, kiểm lâm nhận tiền hoặc tài sản để không khám xét hàng hoá của chủ hàng buôn lậu; Cảnh sát giao thông nhận tiền của người vi phạm luật lệ giao thông để không xử phạt họ v.v...

Người có chức vụ, quyền hạn có thể nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để làm hoặc không làm một việc thuộc thẩm quyền của mình, nhưng cũng có thể người có chức vụ, quyền hạn lạm dụng chức vụ, quyền hạn thuộc chức trách của người khác như của cấp trên (ví dụ, quản giáo trại giam nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trả tự do cho phạm nhân) thì người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội nhận hối lộ theo điểm b, khoản 2, Điều 279.

Của hối lộ có thể là của cá nhân, gia đình người đưa hối lộ hoặc của cơ quan, tổ chức và đó có thể là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác như giấy nhượng nhà, quyền sử dụng đất, vé đi du lịch, giấy đi an dưỡng, nghỉ mát, du lịch v.v... Của hối lộ bắt buộc phải là những gì có giá trị vật chất hoặc giá trị kinh tế nhất định, những gì thuần túy có giá trị tinh thần không được coi là của hối lộ. Ví dụ, khen ngợi trên báo chí, những lời phát biểu, nhận xét tốt về một người nào đó trong hội nghị, quan hệ tình dục v.v...

Thủ đoạn, cách thức đưa hối lộ rất đa dạng. Người phạm tội có thể nhận của hối lộ một cách trực tiếp từ tay người đưa hối lộ hoặc qua người trung gian như bố mẹ, vợ con, bà bè, qua bưu điện. Của hối lộ rất đa dạng như tiền, của cải, vật trang sức, vật phẩm tiêu dùng (tì vi, tủ lạnh, ô tô, xe máy, giấy tờ có giá trị bằng tiền v.v... và được che đậy dưới các hình thức hợp pháp được ngụy trang, che đậy khéo léo, tinh vi và tế nhị như cho, tặng, vay, trả nợ, quà cảm ơn v.v...

Dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm của tội nhận hối lộ là có sự thoả thuận trước giữa người đưa hối lộ và người nhận hối lộ về việc đưa và nhận hối lộ. Sự thoả thuận này có thể được thực hiện một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, dưới nhiều hình thức như: qua lời nói, qua văn bản giấy tờ, qua điện thoại, có thể công khai hoặc thoả thuận ngầm. Cho dù được thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào thì sự thoả thuận đó cũng phải đạt được mục đích là người có chức vụ, quyền hạn đồng ý làm hoặc không làm một việc nhất định vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Nếu hai bên không có sự thoả thuận trước về việc đưa và nhận hối lộ như trên thì hành vi không cấu thành tội phạm.

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người có chức vụ, quyền hạn đồng ý nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác. Trên thực tế, người có chức vụ, quyền hạn đã đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hay chưa, đưa toàn bộ hay đưa một phần không có ý nghĩa về mặt định tội. Trường hợp người có chức vụ, quyền hạn chủ động đòi hối lộ, thì tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người có chức vụ, quyền hạn tỏ rõ thái độ của mình và người đưa hối lộ chấp nhận sự đòi hỏi đó.

Hành vi nhận hối lộ có giá trị năm trăm ngàn đồng trở lên mới cấu thành tội phạm. Nếu của hối lộ có giá trị dưới năm trăm ngàn đồng, thì người nhận hối lộ chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong các trường hợp: Gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương XXI Bộ luật hình sự chưa được xoá án tích.

3. Chủ thể của tội nhận hối lộ là chủ thể đặc biệt. Dấu hiệu bắt buộc của chủ thể là chủ thể phải có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để nhận hối lộ (xem bình luận Điều 277).

4. Về mặt chủ quan, tội nhận hối lộ được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

Người phạm tội nhận thức được hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để làm hay không làm một việc gì vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ là nguy hiểm cho xã hội và trái với pháp luật. Người phạm tội mong muốn làm hoặc không làm việc đó, nhằm mục đích nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác mà đã thoả thuận trước với người đưa hối lộ. Động cơ phạm tội là động cơ vụ lợi, người phạm tội mong muốn lợi ích vật chất cho mình hoặc cho người khác mà mình quan tâm.

5. Về hình phạt, Điều 279 quy định 4 khung hình phạt:

- Khung 1, là khung cơ bản quy định hình phạt từ hai đến bảy năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

- Khung 2, là khung tăng nặng quy định hình phạt từ bảy năm đến mười hai năm, được áp dụng đối với các trường hợp có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:

+ Có tổ chức: là trường hợp đồng phạm có sự liên kết chặt chẽ giữa những người có chức vụ, quyền hạn cùng nhận hối lộ;

+ **Lạm dụng chức vụ, quyền hạn:** là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn nhận hối lộ rồi làm một việc vượt quá thẩm quyền của mình;

+ **Phạm tội nhiều lần:** là trường hợp người phạm tội đã có hành vi nhận hối lộ từ hai lần trở lên, mà mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 279, nhưng chưa lần nào bị xử lý về hình sự cũng như chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, nay mới bị xử lý;

+ **Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước:** là trường hợp khi nhận hối lộ, người phạm tội đã biết rõ đó là tài sản của Nhà nước;

+ **Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt:** là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn chủ động đòi hỏi một cách trắng trợn hoặc đe dọa làm cho người có việc cho rằng nếu không đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác thì quyền, lợi ích chính đáng của mình bị xâm phạm; hoặc trường hợp người phạm tội hành động một cách tinh vi, gian ngoan để thực hiện hoặc che dấu hành vi của mình làm cho việc phát hiện tội phạm khó khăn, phức tạp.

+ **Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến mười năm triệu đồng;**

+ **Gây hậu quả nghiêm trọng khác:** là trường hợp do có hành vi nhận hối lộ nên đã làm cho uy tín của cơ quan, tổ chức bị tổn hại nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu về mặt chính trị, xã hội v.v...(xem bình luận Điều 278).

- **Khung 3, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:**

+ **Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;**

+ **Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278);**

- **Khung 4, là khung tăng nặng quy định hình phạt là tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây:**

+ **Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;⁵**

+ **Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278);**

⁵ Xem Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của các Điều 139, 193, 278, 279, 289, BLHS

- Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

So với Bộ luật hình sự năm 1985: về cấu thành cơ bản có sửa đổi là trong trường hợp tài sản nhận hối lộ dưới 500 nghìn đồng thì phải có các tình tiết: gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử lý kỷ luật về hành vi nhận hối lộ mà còn vi phạm; bổ sung thêm tình tiết đã bị kết án về một trong các tội phạm những chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, không quy định tình tiết vi phạm nhiều lần; sửa đổi một số tình tiết định khung tăng nặng của điều luật.

Điều 280. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác;

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi nguy hiểm cao độ cho xã hội không chỉ xâm hại đến uy tín và hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức mà còn xâm hại đến quan hệ sở hữu của Nhà nước hoặc của công dân. Nó được thể hiện ở chỗ, người có chức vụ, quyền hạn không những lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình mà còn còn dụng chức vụ, quyền hạn của người khác như của cấp trên, làm trái chức năng, nhiệm vụ của mình, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, làm tổn thương uy tín của cán bộ, giảm hiệu lực quản lý của Nhà nước. Đây là một trong những tội phạm về tham nhũng làm thoái hoá, biến chất một số bộ phận cán bộ, công chức trong bộ máy Nhà nước, làm giảm uy tín của Đảng, Nhà nước, gây ảnh hưởng nhiều mặt của đời sống xã hội, gây sự bất bình của quần chúng nhân dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác (của cơ quan, tổ chức hoặc của công dân). Lạm dụng chức vụ, quyền hạn tức là sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như một phương tiện để làm một việc vượt ra ngoài chức trách, nhiệm vụ được giao để chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản có thể được biểu hiện ở các dạng khác nhau như sau:

- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn uy hiếp về mặt tinh thần đối với chủ tài sản buộc họ phải đưa tài sản cho mình. Hành vi này khác với hành vi cưỡng đoạt tài sản ở chỗ, người phạm tội đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để làm phương tiện để đe dọa, uy hiếp tinh thần đối với chủ tài sản làm cho người chủ tài sản do sợ uy quyền của mình mà phải để cho người phạm tội chiếm đoạt tài sản.

- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn lừa dối người khác để chiếm đoạt tài sản. Về hình thức, tội này tương tự như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng khác tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở chỗ người phạm tội đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình làm phương tiện để lừa dối, làm cho chủ tài sản tin là thật và tự nguyện đưa tài sản của mình cho người phạm tội mà không biết. Nhờ có chức vụ, quyền

hạn được giao mà người phạm tội đã thực hiện được hành vi gian dối và chiếm đoạt được tài sản của người khác.

- Lạm dụng tín nhiệm của chủ tài sản đối với mình để chiếm đoạt tài sản của họ. Về hình thức, hành vi này giống như tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhưng khác ở chỗ do có chức vụ, quyền hạn nên người phạm tội được chủ tài sản tin và giao tài sản. Sau khi có tài sản trong tay, người phạm tội đã chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản đó.

Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản chỉ cấu thành tội phạm trong những trường hợp sau:

- + Giá trị tài sản bị chiếm đoạt từ năm trăm nghìn đồng trở lên;
- + Giá trị tài sản bị chiếm đoạt dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng;
- + Giá trị tài sản bị chiếm đoạt dưới năm trăm nghìn đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- + Giá trị tài sản bị chiếm đoạt dưới năm trăm nghìn đồng nhưng đã bị kết án về một trong các tội được quy định từ Điều 278 đến Điều 284 Bộ luật hình sự, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

3. Chủ thể của tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là chủ thể đặc biệt. Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn, tức là có những quyền hạn nhất định đối với của người khác về mặt tổ chức, hành chính hoặc liên quan đến các quyền lợi khác của công dân (xem bình luận Điều 277).

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác. Động cơ phạm tội là động cơ tư lợi.

5. Về hình phạt, Điều 280 quy định 4 khung hình phạt:

- Khung 1, là khung cơ bản quy định hình phạt tù từ một năm đến sáu năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội không có tình tiết tăng nặng.
- Khung 2, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm, áp dụng trong trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau:

- + Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

+ Phạm tội nhiều lần (xem bình luận Điều 278);

+ Tái phạm nguy hiểm: Đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản theo các khoản 2, 3, 4 Điều 280 Bộ luật hình sự hoặc đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này;

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278)

- Khung 3, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau:

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278).

- Khung 4, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau:

+ Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278).

- Hình phạt bổ sung: Điều 280 quy định các hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

So với Bộ luật hình sự năm 1985: tương tự như tội tham ô tài sản, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về mức tài sản bị chiếm đoạt dưới 500 nghìn đồng thì phải có thêm các tình tiết khác là gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội tham nhũng chưa được xoá án tích mà còn vi phạm; đồng thời bỏ hình phạt tử hình đối với tội phạm này; sửa mức hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, quy định thêm hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, bỏ quy định "có thể bị tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản".

Điều 281. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện trái với chức năng, nhiệm vụ của mình, trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức đồng thời gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Đây là tội phạm mang tính chung nhất cho mọi trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn mà không có dấu hiệu đặc trưng của các tội phạm khác về chức vụ như: Tội nhận hối lộ; Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi; Tội giả mạo trong công tác.

2. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với công vụ, gây thiệt hại cho, cho xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác người có chức vụ, quyền hạn đã sử dụng quyền hạn của mình đã làm trái với chức năng, nhiệm vụ công tác được giao. Trên thực tế, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn

trong khi thi hành công vụ có thể được thể hiện rất đa dạng, có thể ở dạng là hành vi hành động hoặc không hành động. Một số hành vi được thể hiện bằng hành động như: Người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình chi tiền không đúng mục đích quy định hoặc giảm thuế trái pháp luật v.v... Một số hành vi được thực hiện bằng không hành động như: Công an vì động cơ cá nhân mà cố ý không bắt giữ phạm tội đang chạy trốn; người có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh cố tình không cấp giấy kinh doanh cho người có đủ điều kiện để được cấp giấy kinh doanh; nhân viên hải quan không kiểm tra hành lý của người quên khi qua cửa khẩu v.v...

Dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là phải có hậu quả xảy ra. Hậu quả của tội phạm thể hiện ở chỗ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của công dân. Thiệt hại có thể là thiệt hại về vật chất (như làm mất mát, làm hư hỏng, hao hụt tài sản hoặc làm thất thu cho ngân sách Nhà nước v.v...) hoặc có thể là phi vật chất (như gây ảnh hưởng xấu về chính trị làm giảm uy tín của Đảng, Nhà nước, xâm phạm nghiêm trọng các quyền cơ bản của công dân v.v...)

Để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm, cần xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và thiệt hại xảy ra, nghĩa là phải chứng minh thiệt hại xảy ra chính là do hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công cụ của người có chức vụ, quyền hạn gây ra.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm xảy ra thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Mức độ thiệt hại gây ra không có ý nghĩa trong việc định tội mà chỉ là căn cứ trong việc định khung hình phạt.

- Thực tiễn xét xử còn cho thấy hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao làm trái với công vụ vì mục đích cục bộ địa phương hoặc của tập thể cũng coi là động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân vì việc làm của người có chức vụ, quyền hạn phải nhằm thoả mãn nhu cầu và lợi ích hài hoà của xã hội, của tập thể của cá nhân. Nếu vì thoả mãn lợi ích của địa phương hoặc của tập thể thì chính trong lợi ích đó đã xuất hiện động cơ có vụ lợi hoặc cá nhân.

3. Chủ thể của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là chủ thể đặc biệt. Chủ thể chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn và họ đã lợi

dụng chức vụ, quyền hạn đó để làm trái với chức năng, nhiệm vụ công tác của mình.

4. Về mặt chủ quan, tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ và gây ra thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người phạm tội mong muốn thực hiện hành vi đó. Động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi trái với chức năng, nhiệm vụ được giao nhằm thu lợi bất chính như nhằm thu tiền, tài sản, trốn tránh bồi thường thiệt hại hoặc nhằm trả thù, trả ơn hay vì tình cảm cá nhân khác v.v...

5. Về hình phạt, Điều 281 quy định 3 khung hình phạt:

- *Khung 1*, là khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

- *Khung 2*, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ năm năm đến mười năm áp dụng trong các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau: có tổ chức; phạm tội nhiều lần; gây hậu quả nghiêm trọng (xem bình luận điều 278).

- *Khung 3*, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (xem bình luận điều 278).

- *Hình phạt bổ sung*: người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 282. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, lợi ích hợp pháp của công dân thì bị phạt tù từ năm năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ xâm phạm đến uy tín và hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. Mặt khác quan của tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ thể hiện ở hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã vượt quá quyền hạn được giao làm trái với công vụ vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Cũng tương tự như tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ bao hàm các trường hợp lạm dụng chức vụ quyền hạn không có dấu hiệu đặc trưng của cấu thành tội phạm khác cùng tính chất như: Tội lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác (Điều 280); tội lạm dụng chức vụ quyền hạn tha trái pháp luật người đang bị giam giữ (Điều 203) v.v...

Nếu hành vi lạm quyền có đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm khác thì phải truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm đó, vì lạm quyền trong khi thi hành công vụ là dấu hiệu chung nhất của các tội phạm có dấu hiệu lạm dụng chức vụ, quyền hạn.

Hành vi vượt quá quyền hạn thường được thể hiện dưới dạng hành động: thực hiện một việc thuộc chức năng của cấp trên (như giám đốc một công ty ra Quyết định về những vấn đề thuộc thẩm quyền của tổng giám đốc); một việc thuộc chức năng, quyền hạn của ngành khác (Chủ tịch UBND huyện ra lệnh bắt người hoặc ra quyết định cho ly hôn; Chấp hành viên thi hành bản án chưa có hiệu lực pháp luật v.v...). Để xác định hành vi phạm tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ phải căn cứ vào các văn bản luật và các văn bản dưới luật của Nhà

nước về nhiệm vụ, quyền hạn đối với từng cấp, từng ngành từ trung ương đến địa phương.

Hậu quả gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là dấu hiệu bắt buộc của tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ. Thiệt hại có thể là thiệt hại về vật chất hoặc về tinh thần (xem bình luận Điều 281).

Để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi lạm quyền trong khi thi hành công vụ cần phải xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vượt quá quyền hạn được giao và hậu quả do hành vi đó gây ra.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị gây thiệt hại. Mức độ thiệt hại xảy ra không có ý nghĩa trong việc định tội mà chỉ là căn cứ để đánh giá tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội để định khung hình phạt đối với người phạm tội.

3. Chủ thể của tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ là chủ thể đặc biệt. Chủ thể chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn nhất định và họ đã lạm quyền đó để làm trái với chức năng, nhiệm vụ công tác của mình.

4. Về mặt chủ quan, tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người có chức vụ, quyền hạn nhận thức hành vi của mình rõ ràng vượt quá quyền hạn của mình và mong muốn thực hiện hành vi đó. Động cơ phạm tội là động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu không làm rõ được động cơ phạm tội là động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác thì không thể truy cứu TNHS đối với hành vi lạm quyền trong khi thi hành công vụ của người có chức vụ, quyền hạn.

5. Về hình phạt, Điều 282 quy định 4 khung hình phạt:

Khung 1, là khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ một năm đến bảy năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng.

Khung 2, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ năm năm đến mười hai năm, áp dụng đối với các trường hợp sau: có tổ chức, phạm tội nhiều lần; hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng (xem bình luận điều 278).

Khung 3, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (xem bình luận điều 278).

Hình phạt bổ sung: ngoài hình phạt chính, người phạm tội bị cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 283. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ra ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác;

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Tiền tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác;

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

* *

*

1. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức và làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức đó, đồng thời xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm có lợi cho người đưa tài sản hoặc lợi ích vật chất khác. Hành vi gây ảnh hưởng này thường được thể hiện ở dạng hành động, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với người có chức vụ, quyền hạn như trao đổi trực tiếp, qua thư từ hay điện thoại v.v... ảnh hưởng này có được là do chức vụ, quyền hạn mà họ đang đảm nhiệm, do quan hệ công tác, quan hệ gia đình, bạn bè hay quan hệ xã hội khác.

Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng trở lên mới CTTP. Trong trường hợp tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, thì chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự người có chức vụ, quyền hạn vi phạm khi có một trong các dấu hiệu: gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm (xem bình luận Điều 278).

Đối với người trung gian mà biết rõ người có việc nhờ họ đưa tiền của hoặc lợi ích vật chất khác để người đó dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc có lợi cho người có việc, thì dù họ có được thù lao hay không, họ phải chịu TNHS về đồng phạm trong tội đưa hối lộ với vai trò là người giúp sức. Ngược lại, nếu họ không biết về việc làm của người có việc với người lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi thì họ không phải chịu TNHS.

Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi được coi là hoàn thành từ thời điểm người lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đã đạt được thỏa thuận với người có việc, không phụ thuộc vào việc trên thực tế họ đã nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hay chưa, cũng không phụ thuộc vào yêu cầu hay lợi ích của người có việc có thỏa mãn hay không. Nếu người lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một

việc nào đó có lợi cho người có việc nhưng không nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác thì hành vi của người đó không CTTP này.

3. Chủ thể của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đến người khác để trục lợi là chủ thể đặc biệt. Chủ thể của tội phạm chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý trực tiếp. Động cơ vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc của CTTP.

5. Về hình phạt, Điều 283 quy định 4 khung hình phạt:

Khung 1, là khung cơ bản quy định hình phạt tù từ một năm đến sáu năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

Khung 2, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau: có tổ chức, phạm tội nhiều lần; tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng, hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278).

Khung 3, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm, áp dụng đối với các trường hợp có một trong các tình tiết tăng nặng sau: tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng; gây hậu quả nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278).

Khung 4, là khung tăng nặng, quy định hình phạt tù từ hai mươi năm hoặc tù chung thân, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau: Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên; gây hậu quả nghiêm trọng khác (xem bình luận Điều 278).

Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

So với BLHS năm 1985: mức tài sản trục lợi được quy định là tình tiết định khung tăng nặng của các khung được sửa theo hướng nâng lên đồng thời giảm mức khởi điểm của hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ xuống còn một năm.

Điều 284. Tội giả mạo trong công tác

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị xử phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu;*
- b) Làm giấy tờ giả;*
- c) Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp giấy tờ, tài liệu;*
- c) Phạm tội nhiều lần;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;*

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

* *

*

1. Tội giả mạo trong công tác xâm phạm đến tính đúng đắn xác thực các loại giấy tờ văn bản chính thức của cơ quan, tổ chức, làm ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức đó, gây thiệt hại cho quyền, lợi ích của công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở một trong các hành vi sau:

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ tài liệu là làm thay đổi cơ bản nội dung giấy tờ tài liệu ban đầu bằng cách tẩy xóa một phần nội dung quan trọng và thêm vào đó những nội dung khác mà giữ nguyên hình thức giấy tờ cũ. Hành vi này thể hiện ở việc ghi thêm, tẩy xóa hoặc sửa chữa nội dung giấy tờ, tài liệu đó. Ví dụ, sửa chữa bảng điểm tốt nghiệp đại học, sửa chữa ngày tháng năm sinh trong giấy khai sinh v.v...

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là giấy tờ giả, cấp giấy tờ giả hoặc vừa làm vừa cấp giấy tờ giả cho người yêu cầu sử dụng là trường hợp làm và cấp giấy tờ có nội dung không phù hợp với thực tế như: làm bằng giả, làm chứng minh thư giả, làm hộ khẩu giả, làm bằng lái xe giả v.v...

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để giả mạo chữ ký của người có thẩm quyền ký như: giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn trong việc xét cấp giấy phép xuất nhập khẩu hàng hoá, đăng ký kinh doanh v.v...

Hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu, làm và cấp giấy tờ giả, giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn chỉ CTTP trong trường hợp chủ thể đang thực hiện nhiệm vụ được giao. Nếu chủ thể không phải là người có chức vụ, quyền hạn mà thực hiện những hành vi nêu trên thì chỉ có thể bị truy cứu TNHS về tội sửa chữa, sử dụng giấy tờ chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 226 BLHS).

Tội giả mạo trong công tác là tội phạm có cấu thành hình thức, do đó tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

3. Chủ thể của tội giả mạo trong công tác là chủ thể đặc biệt. Chủ thể của tội phạm chỉ có thể là những người có chức vụ, quyền hạn nhất định trong các cơ quan, tổ chức.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác là dấu hiệu bắt buộc của CTTP.

Một số điểm cần chú ý khi giải quyết đối với tội phạm này:

- Nếu người có chức vụ, quyền hạn nhận hối lộ để giả mạo giấy tờ, tài liệu, thì phải chịu TNHS theo nguyên tắc phạm nhiều tội: Tội giả mạo trong công tác và Tội nhận hối lộ. Nếu người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn giả mạo trong công tác, tạo điều kiện cho người khác phạm tội thì phải chịu

TNHS về tội giả mạo trong công tác và đồng phạm trong tội phạm mà người khác đã thực hiện.

- Trường hợp người có chức vụ, quyền hạn làm giả hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của một số giấy tờ như tiền ngân hàng, séc, tín phiếu v.v... hoặc giấy tờ dùng cho việc bầu cử thì bị xử lý theo tội làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180) hoặc tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126).

5. Về hình phạt, Điều 284 quy định 4 khung hình phạt:

Khung 1, là khung cơ bản quy định hình phạt tù từ một năm đến năm năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

Khung 2, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ ba năm đến mười năm, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau: có tổ chức, người phạm tội là người có trách nhiệm lập ra hoặc cấp giấy tờ, tài liệu (như công chứng viên lập di chúc giả...); phạm tội nhiều lần; hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng (xem bình luận Điều 280).

Khung 3, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm, áp dụng đối với các trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng (xem bình luận Điều 280).

Khung 4, là khung tăng nặng quy định hình phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, áp dụng đối với các trường hợp sau gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (xem bình luận Điều 280).

Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc công việc nhất định từ một năm đến năm năm hoặc bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Mục B

Các tội phạm về chức vụ

Điều 285. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng, nếu không thuộc

ng nghiêm trọng, thì có đầy đủ cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đó về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Còn nếu xác định được là không đủ khả năng thực tế để người đó thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thì không thể truy cứu trách nhiệm đối với họ.

Khả năng thực tế để thực hiện nhiệm vụ được giao trong công tác do những nhân tố khách quan và chủ quan quyết định. Những nhân tố khách quan có thể là: điều kiện nơi công tác của người có chức vụ, quyền hạn, phương tiện trong công tác, khối lượng, tính chất công việc, phương tiện giao thông vận tải, điều kiện thời tiết, khí hậu, việc quy định chức năng, nhiệm vụ, sự tác động của những người khác v.v... Những nhân tố chủ quan có thể là: năng lực, khả năng, kinh nghiệm, trình độ văn hoá, nghiệp vụ chuyên môn, kỹ thuật, khả năng, kinh nghiệm, trình độ văn hoá, nghiệp vụ chuyên môn, kỹ thuật, khả năng đảm nhận công tác, sự am hiểu công việc được giao v.v... Nếu có những nhân tố khách quan hoặc chủ quan nào đó đã cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức vụ, quyền hạn và người đó đã cố gắng hết sức, đã tận dụng mọi khả năng để đề phòng hoặc hạn chế thiệt hại nhưng thiệt hại vẫn xảy ra (có khi rất nghiêm trọng), thì đó gọi là những trường hợp vượt quá khả năng khắc phục của con người nên người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng là một khái niệm đánh giá vì luật không chỉ ra các tiêu chuẩn đánh giá, do đó để có cơ sở đánh giá hậu quả như thế nào được coi là nghiêm trọng cần phải có quan điểm toàn diện, căn cứ vào thiệt hại gây ra, hoàn cảnh, địa điểm, thời gian thiệt hại xảy ra, tính chất lợi ích và quyền của công dân bị vi phạm và các thiệt hại phi vật chất khác. Điều 285 BLHS chỉ áp dụng đối với những trường hợp thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng mà không thuộc những trường hợp quy định ở các điều 144, 235 và 301 của BLHS.

Trong trường hợp khi định tội danh phải xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn và hậu quả do hành vi đó gây ra, tức là phải chứng minh việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao là nguyên nhân chính, nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả nghiêm trọng được chỉ ra trong điều luật. Về mặt thời gian việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao (nguyên nhân) phải xảy ra trước hậu quả nghiêm trọng (hậu quả).

Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là tội phạm có cấu thành vật chất, do vậy nó được coi là hoàn thành từ thời điểm gây ra hậu quả nghiêm trọng.

2. Về mặt chủ quan, tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng được thực hiện do vô ý. Hình thức lỗi vô ý ở cấu thành tội phạm này có thể được thể hiện ở hai dạng: quá tự tin hoặc cầu thả. Hai hình thức lỗi đó đều có ý nghĩa như nhau đối với việc định tội danh.

Phạm tội ở hình thức lỗi vô ý vì quá tự tin là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn thấy được việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao của mình có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho Nhà nước, cho các tổ chức xã hội hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nhưng cho rằng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

Phạm tội ở hình thức lỗi vô ý vì cầu thả là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn do cầu thả mà không thấy trước việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao của mình có khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước.

3. Chủ thể của tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là người có chức vụ, quyền hạn.

4. Điều 285 quy định hai khung hình phạt chính:

- Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung tăng nặng có mức phạt tù từ ba năm đến mười hai năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, theo khoản 3 Điều 285 BLHS, người phạm tội còn bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 286. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 263 thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội, trật tự quản lý các tài liệu bí mật công tác.

Đối tượng của các tội phạm đó là tài liệu bí mật công tác. Tài liệu bí mật công tác có thể là những số liệu, sơ đồ, bản vẽ, thiết kế, sổ sách, báo cáo thuộc loại bí mật trong công tác. Hiện nay Nhà nước ta chưa có quy định vấn đề gì thuộc loại bí mật công tác, mà mới chỉ quy định những vấn đề thuộc bí mật Nhà nước (Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 28/10/1991; Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 84-HĐBT ngày 9/3/1992 ban hành quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước).

Tuy nhiên có thể hiểu tài liệu bí mật công tác là những tài liệu, những tin tức nội bộ của cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội, những hoạt động do các cơ quan, tổ chức đó thực hiện mà điều lệ của cơ quan, tổ chức đó cấm để lọt ra ngoài và không thuộc phạm vi bí mật Nhà nước. Ví dụ: hồ sơ vụ án đang điều tra, bản dự kiến chuyển, đề bạt cán bộ chủ chốt, những số liệu, sơ đồ, thiết kế liên quan đến những công tác quan trọng v.v...

2. Về mặt khách quan, tội phạm thể hiện ở các hành vi: cố ý làm lộ bí mật công tác; chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác.

- Cố ý làm lộ bí mật công tác là hành vi cố ý công bố, phát biểu hoặc để cho người không có trách nhiệm biết những tài liệu, bí mật công tác thuộc mình quản lý, bảo quản. Như vậy, những người không có trách nhiệm có thể biết tài liệu, bí mật công tác bằng cách nghe, đọc, nhìn, chụp ảnh, sao chép những tài liệu đó và làm cho chúng mất giá trị bí mật, còn tài liệu gốc có thể vẫn ở những nơi mà người có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn. Người khác là người không được phép, không có quyền tiếp xúc, khai thác, sử dụng tài liệu, bí mật trong công tác.

Việc cố ý làm lộ bí mật công tác có thể được thực hiện bằng hành động. Chẳng hạn, cố ý làm lộ bí mật công tác bằng thư, bằng lời nói ở những nơi đông người (rap hát, rap chiếu bóng, trên xe ô tô buýt, tàu hoả...) cho những người khác tiếp xúc, làm quen và biết những tài liệu bí mật trong công tác hay chỉ nói rỉ tai cho một người biết.

Việc cố ý làm lộ bí mật công tác còn có thể được thực hiện bằng không hành động (bất tác vi). Chẳng hạn, người có trách nhiệm bảo quản và giữ bí mật công tác không ngăn cản hoặc không áp dụng những biện pháp chuyên môn nhằm ngăn ngừa người khác tiếp xúc, đọc, ghi chép, chụp ảnh... tài liệu, bí mật công tác, hoặc cố ý để tài liệu trên bàn cho người khác có điều kiện làm quen.

Tội cố ý làm lộ bí mật công tác được coi là hoàn thành từ thời điểm người khác không có trách nhiệm biết bí mật công tác lại biết được bí mật đó.

- Chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác là hành vi chiếm lấy một cách trái phép tài liệu bí mật công tác được thực hiện bằng mọi biện pháp đặc trưng cho chiếm đoạt như: lén lút, công khai, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm. Tài liệu, bí mật công tác phải ở trong các cơ quan Nhà nước, nhà máy, tổ chức xã hội hoặc ở những người có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn. Chúng có thể được lưu trữ ở các cơ quan đó hay đang trong quá trình công tác của cơ quan hoặc của những người có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản và sử dụng tài liệu bí mật công tác ở một cán bộ mang theo tài liệu, bí mật đó đi công tác.

Hành vi chiếm đoạt được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội chiếm lấy được tài liệu bí mật công tác.

- Mua bán tài liệu bí mật công tác là hành vi đem tài liệu đó trao đổi với người khác, nhằm thu lợi bằng tiền hay bằng các loại vật chất khác. Việc mua bán những tài liệu đó có thể được thực hiện ở những hình thức như: đem tài liệu đó bán lấy tiền; đem tài liệu đó trao đổi để lấy những hàng hoá, vật dụng khác. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm mua bán những tài liệu đó.

- Tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác là làm cho tài liệu đó hoặc nội dung của tài liệu không còn tồn tại như ban đầu và không còn khả năng khôi phục hoặc sử dụng những tài liệu đó. Việc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác có thể được thực hiện bằng hành động tích cực như: đốt, xé nát, hoà tan trong axit, ném tài liệu ra những nơi ẩm thấp không người qua lại, ném cho súc vật giẫm nát... hoặc bằng không hành động như: cố ý để tài liệu bị cuốn mất khi có bão lụt... Hình thức tiêu

huỷ không có ý nghĩa đối với việc định tội danh. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm có hành vi tiêu huỷ.

3. Về mặt chủ quan:

- Tội cố ý làm lộ bí mật công tác được thực hiện do cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp), tức là người phạm tội nhận thức là mình cố ý làm lộ bí mật công tác, thấy trước là người khác biết được nhưng mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho người khác biết bí mật công tác.

Động cơ của tội cố ý làm lộ bí mật công tác có thể là vì vụ lợi, vì động cơ cá nhân hay vì một động cơ khác. Động cơ không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

- Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác được thực hiện do cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội nhận thức được là mình chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu, bí mật công tác ở cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội hoặc những người có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ hoặc giữ tài liệu đó và mong muốn chiếm lấy, mua bán, tiêu huỷ tài liệu, bí mật đó.

4. Chủ thể của tội cố ý làm lộ bí mật công tác là người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm quản lý tài liệu, bí mật công tác.

Chủ thể của tội phạm chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu, bí mật công tác có thể là bất kỳ người nào: có thể là người có chức vụ, quyền hạn hoặc là người không có chức vụ, quyền hạn, có thể là với người ngoài cơ quan hoặc với những người trong cơ quan. Người bán tài liệu đó phải là người có tài liệu trong tay hoặc có quyền quản lý, sử dụng tài liệu đó; có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi nhất định.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt khác nhau:

Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Khung tăng nặng ở khoản hai có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

Theo khoản 3 Điều 286 Bộ luật hình sự hiện hành đối với người phạm tội này còn bị áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 287. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Vô ý làm lộ bí mật công tác là vô ý làm cho những người không có trách nhiệm phải biết, không được phép biết đã biết được tài liệu bí mật công tác.

Vô ý làm lộ bí mật công tác là do vi phạm các quy định bảo quản, bảo vệ, sử dụng tài liệu hoặc là do không thận trọng trong việc nói chuyện, tiếp xúc với những người khác mà để lộ tài liệu bí mật công tác cho người khác biết. Số người biết bí mật công tác nhiều hay ít không có ý nghĩa đối với việc định tội danh. Ở cấu thành tội vô ý làm lộ bí mật công tác, các tài liệu bí mật công tác không bị mất đi mà vẫn ở nguyên chỗ cũ, vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của người có trách nhiệm. Ở đây, nội dung của tài liệu đó đã bị người khác biết, tức là giá trị bí mật của nó không còn nữa.

Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng ở đây có thể là ảnh hưởng lớn, rất lớn, hoặc đặc biệt lớn đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức xã hội, gây ảnh hưởng về mặt chính trị, gây dư luận lớn, rất lớn, hoặc đặc biệt lớn trong nhân dân.

Để định tội danh đúng tội phạm nói trên trong mọi trường hợp phạm tội phải xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vô ý làm lộ bí mật công tác, với hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng xảy ra. Nếu trong trường hợp không xác định được mối quan hệ nhân quả đó thì không thể truy cứu người có những hành vi nói trên về tội vô ý làm lộ bí mật công tác.

Làm mất tài liệu bí mật công tác là làm cho tài liệu bí mật công tác bị lọt ra khỏi sự kiểm soát, bảo quản, bảo vệ của người có trách nhiệm bảo quản giữ gìn tài liệu đó. Việc làm mất tài liệu bí mật công tác là do nhiều nguyên nhân, nhưng

nói chung là do không cẩn thận, thiếu thận trọng, do vi phạm các quy định về bảo vệ tài liệu bí mật công tác.

Làm mất tài liệu bí mật công tác có thể là làm cho tài liệu đó ra khỏi vĩnh viễn sự kiểm soát, bảo vệ của người có chức năng bảo quản giữ gìn hoặc trong một thời gian tài liệu đó không ở dưới sự kiểm soát, bảo vệ của người có trách nhiệm.

Tội làm mất tài liệu bí mật công tác được coi là hoàn thành từ thời điểm các tài liệu đó rời khỏi sự kiểm soát của người có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ và gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi làm mất tài liệu bí mật công tác và hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng gây ra được hiểu tương tự ở tội vô ý làm lộ bí mật công tác.

2. Về chủ quan: Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, Tội làm mất tài liệu bí mật công tác được thực hiện do vô ý. Lỗi vô ý đó có thể được biểu hiện dưới hai dạng: vô ý do cầu thả và vô ý vì quá tự tin.

Lỗi vô ý do cầu thả của tội phạm đó thể hiện ở chỗ khi người phạm tội không thấy trước được khả năng có thể làm cho tài liệu bí mật bị lộ, bị mất mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước do chức năng, nhiệm vụ mà người đó thực hiện.

Lỗi vô ý vì quá tự tin thể hiện ở chỗ khi thực hiện hành vi người phạm tội nhận thức được rằng có khả năng làm cho tài liệu bí mật bị lộ hoặc mất tài liệu đó, nhưng tin rằng điều đó không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

Những người phạm tội làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác thường là do ý thức trách nhiệm không cao, không nêu cao tinh thần cảnh giác, vi phạm các quy định giữ gìn bí mật, do cầu thả, đồng thời cũng có thể do thái độ huyênh hoang, khoác lác tỏ ra là người "am hiểu", "thấy nhiều, biết nhiều".

3. Chủ thể của tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác là người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm quản lý tài liệu bí mật công tác.

4. Điều 287 quy định hình phạt đối với hai tội phạm này là hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù ba tháng đến hai năm.

Theo khoản 2 Điều 287 người phạm tội còn thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 288. Tội đào nhiệm

1. Người nào là cán bộ công chức mà cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Lôi kéo người khác đào nhiệm;

b) Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc trong những trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Hành vi từ bỏ nhiệm vụ được giao được hiểu là từ bỏ hẳn hoặc đi khỏi cơ quan, tổ chức với ý thức không thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc từ bỏ nhiệm vụ được giao được thực hiện bằng hành động và được thực hiện dưới nhiều hình thức: từ bỏ hẳn không thực hiện nhiệm vụ được giao, nhưng vẫn ở nguyên nơi thường trú; từ bỏ nhiệm vụ được giao khi đang ở cơ quan, tổ chức; từ bỏ nhiệm vụ khi đang đi công tác; từ bỏ nhiệm vụ khi đi phép, đi chữa bệnh.

Hậu quả nghiêm trọng ở tội phạm này được hiểu là khái niệm đánh giá vì luật không chỉ ra các tiêu chuẩn để đánh giá, do đó để có cơ sở cho việc đánh giá hậu quả như thế nào là nghiêm trọng cần phải có quan điểm toàn diện. Nhưng dưới dạng chung có thể hiểu hậu quả nghiêm trọng như việc làm ảnh hưởng đến dây chuyền sản xuất, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, làm ảnh hưởng đến công tác, quy trình quản lý điều hành; làm ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu chung.

Trong mọi trường hợp khi định tội danh phải xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi từ bỏ nhiệm vụ được giao và hậu quả nghiêm trọng do hành vi

đó gây ra, tức là phải chứng minh, làm sáng tỏ việc từ bỏ nhiệm vụ được giao là nguyên nhân chính, nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả nghiêm trọng được chỉ ra trong điều luật. Về mặt thời gian, hành vi đào nhiệm phải xảy ra trước việc gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Tội đào nhiệm được coi là hoàn thành khi gây ra hậu quả nghiêm trọng.

2. Về mặt chủ quan, tội đào nhiệm được thực hiện do cố ý. Người phạm tội ý thức được việc từ bỏ nhiệm vụ nơi công tác là vi phạm nghiêm trọng kỷ luật lao động nhưng vẫn cứ hành động. Người đó thấy trước được hậu quả của hành vi từ bỏ nhiệm vụ. Động cơ và mục đích của việc từ bỏ nhiệm vụ có thể rất đa dạng, nhưng chúng không có ý nghĩa bắt buộc đối với việc định tội danh.

3. Chủ thể của tội đào nhiệm là cán bộ, công chức.

4. Điều luật quy định 2 khung hình phạt khác nhau.

Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Khung tăng nặng ở khoản 2 quy định mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với các trường hợp:

- Lôi kéo người khác đào nhiệm;
- Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc trong những trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội;
- Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Theo khoản 3 Điều 288 đối với người phạm tội đào nhiệm còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 289. Tội đưa hối lộ

1. Người nào đưa hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

c) Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Cửa hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Cửa hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Cửa hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

6. Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

* *

*

1. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở việc trực tiếp hoặc qua trung gian đưa của hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn vì người đó đã làm hoặc không làm một việc vì lợi ích của người đưa hối lộ.

Người đưa hối lộ là người đã quan tâm đến những việc làm nhất định của người có chức vụ, quyền hạn, bởi những việc làm đó nhằm giải quyết những nhu cầu đáp ứng lợi ích của họ. Lợi ích của người đưa hối lộ có thể là lợi ích trực tiếp của người đưa hối lộ (đưa hối lộ để được phân nhà, được đi học), có thể là lợi ích

của người ruột thịt, thân quen, bạn bè (bố đưa hối lộ cho con vào đại học, đi lao động hợp tác ở nước ngoài), cũng có thể là lợi ích của những cơ quan, xí nghiệp, tổ chức mà người đưa hối lộ là đại diện (cán bộ, nhân viên cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội dùng tiền, tài sản của cơ quan khác làm một việc có lợi cho đơn vị mình). Trong những trường hợp các cán bộ lãnh đạo và quản lý các cơ quan, xí nghiệp hoặc hợp tác xã "chủ trương" cho những nhân viên thuộc quyền dùng tiền của tập thể đưa hối lộ cho những cán bộ cơ quan khác nhằm đạt được lợi ích cục bộ cho cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã mình thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đưa hối lộ. Những người thuộc quyền làm theo "chủ trương" hoặc "lệnh" của thủ trưởng và hiểu rõ tính chất phạm pháp của hành vi của mình, thì chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm trong đưa hối lộ.

Như vậy, khái niệm "lợi ích của người đưa hối lộ" bao gồm lợi ích của người đưa hối lộ, lợi ích của những người thân thích, ruột thịt, bạn bè, người quen biết của người đưa hối lộ, cũng như lợi ích của những cơ quan, tổ chức mà người đưa hối lộ là thành viên.

Tội đưa hối lộ được coi là hoàn thành từ thời điểm người đưa hối lộ chuyển của hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn.

2. Về mặt chủ quan: Tội đưa hối lộ được thực hiện do cố ý trực tiếp. Nghĩa là người đưa hối lộ nhận thức được là mình đưa hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn để người đó lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc có lợi cho mình.

Động cơ của tội đưa hối lộ có thể là vụ lợi hay động cơ cá nhân khác. Động cơ vụ lợi của người đưa hối lộ thông thường được thể hiện ở việc làm thoả mãn những nhu cầu của bản thân hoặc của người thân mình như: đưa hối lộ để được cấp nhà; mua hàng hoá, nguyên vật liệu khan hiếm; hoặc đưa hối lộ để thực hiện những mưu đồ phạm tội khác như buôn lậu, trốn thuế và trong một số trường hợp đưa hối lộ để làm thoả mãn những nhu cầu của người thân quen, bạn bè hoặc vì "lợi ích" cục bộ của cơ quan, tổ chức mình. Động cơ cá nhân khác thường được thể hiện ở việc trả thù, trù úm... những người mà người đưa hối lộ không "ưa thích".

3. Chủ thể của tội đưa hối lộ là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật hình sự.

4. Điều 289 Bộ luật hình sự quy định 4 khung hình phạt khác nhau đối với tội đưa hối lộ.

Khung cơ bản quy định mức hình phạt tù từ một năm đến sáu năm.

Khung tăng nặng ở khoản 2 quy định mức phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm đối với một trong các trường hợp sau:

- Có tổ chức;
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ;
- Phạm tội nhiều lần;
- Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

Khung tăng nặng ở khoản 3 quy định mức phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm đối với một trong các trường hợp sau:

- Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

Khung tăng nặng ở khoản 4 quy định mức phạt tù từ hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với một trong các trường hợp sau:

- Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Theo khoản 5 Điều 289 đối với người phạm tội đưa hối lộ còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Bị ép buộc tức là buộc làm một việc không theo ý muốn chủ quan của mình. Bị ép buộc có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau và biểu hiện dưới rất nhiều hình thức. Chẳng hạn: bị đặt vào hoàn cảnh buộc phải đưa hối lộ; bị đe dọa mà phải đưa hối lộ để ngăn ngừa những hậu quả có thể xảy ra đối với quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Chủ động khai báo về việc đưa hối lộ trước khi bị phát giác tức là chủ động khai báo về hành vi đưa hối lộ mà mình bị ép buộc phải làm. Việc chủ động khai báo có thể được tiến hành bằng mọi hình thức: bằng lời (trực tiếp) hoặc bằng thư (gián tiếp). Chủ động khai báo có thể với bất kỳ cơ quan nào, tức là có thể với cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật (công an, kiểm sát, tòa án, tư pháp, thanh tra) hoặc có thể với cơ quan Nhà nước nơi mình làm việc, cư trú, với những người có chức vụ, quyền hạn nhất định.

Điều 290. Tội làm môi giới hối lộ

1. Người nào làm môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;*
- c) Biết của hối lộ là tài sản của Nhà nước;*
- d) Phạm tội nhiều lần;*
- đ) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;*
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;*
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác;*

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;*
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.*

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

6. Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

* *

*

1. Các dấu hiệu về mặt khách quan của tội làm môi giới hối lộ thể hiện ở việc làm trung gian góp phần xác lập, thoả thuận việc người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc có lợi cho người đưa hối lộ, thoả thuận của hối lộ và chuyển của hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn.

Trong thực tiễn các hình thức làm môi giới hối lộ rất đa dạng, nhưng có thể khái quát thành các hình thức sau:

- Theo yêu cầu của người muốn nhận hối lộ, người làm môi giới hối lộ đến gặp người có việc để điều chỉnh, thoả thuận việc làm hoặc không làm một việc cụ thể nào đó, thoả thuận của hối lộ, sau đó nhận của hối lộ đưa lại cho người có chức vụ, quyền hạn;

- Hoặc theo yêu cầu của người có việc, người làm môi giới hối lộ đến gặp người có chức vụ, quyền hạn để điều chỉnh, thoả thuận với người này về việc làm hoặc không làm một việc nào đó có lợi cho người có việc, thoả thuận của hối lộ và thời gian đưa, rồi sau đó chuyển của hối lộ từ người đưa cho người nhận;

- Hay theo yêu cầu của bên đưa và bên nhận, người làm môi giới hối lộ tạo điều kiện cho hai bên gặp nhau để thương lượng, điều chỉnh, thoả thuận với nhau, rồi sau đó đứng nhận của hối lộ của bên đưa để chuyển cho bên nhận.

Trong mọi trường hợp người làm môi giới hối lộ đều hành động theo yêu cầu của người khác (bên đưa hối lộ hoặc bên nhận hối lộ) và trực tiếp chuyển của hối lộ củ người đưa cho người nhận.

Thứ nhất: người làm môi giới hối lộ luôn luôn có mối quan hệ giữa người đưa và người nhận hối lộ; Thứ hai: người làm môi giới hối lộ hành động theo yêu cầu hoặc uỷ nhiệm của người đưa hối lộ hoặc người nhận hối lộ, chứ không theo sáng kiến của mình; Thứ ba: trực tiếp chuyển của hối lộ của người đưa cho người nhận hối lộ.

2. Về mặt chủ quan, tội làm môi giới hối lộ được thực hiện do cố ý trực tiếp. Nghĩa là người phạm tội nhận thức được là mình làm môi giới hối lộ và mong muốn thực hiện vai trò trung gian đó. Động cơ và mục đích của người phạm tội làm môi giới hối lộ rất đa dạng. Phần lớn trường hợp người làm môi giới hối lộ xuất phát từ động cơ vụ lợi nhằm nhận một khoản thù lao nào đó của người đưa hoặc người nhận của hối lộ. Trong một số trường hợp khác người làm môi giới hối lộ hành động theo tình cảm cá nhân: giúp bạn bè, người thân hoặc thủ trưởng của mình đạt được một mục đích nào đó. Động cơ và mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội làm môi giới hối lộ, do đó chúng không có ý nghĩa đối với việc định tội danh, mà chỉ có thể được Toà án cân nhắc khi quyết định hình phạt.

3. Chủ thể của tội làm môi giới hối lộ là bất kỳ ai: người bình thường có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi luật định hoặc người có chức vụ, quyền hạn.

4. Điều 290 quy định bốn khung hình phạt khác nhau đối với tội môi giới hối lộ:

Khung cơ bản quy định mức phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Khung tăng nặng ở khoản 2 quy định mức phạt tù từ ba năm đến mười năm nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có tổ chức;
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- Biết của hối lộ là tài sản của Nhà nước;
- Phạm tội nhiều lần;
- Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

Khung tăng nặng ở khoản 3 quy định mức phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm đối với một trong các trường hợp sau:

- Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

Khung tăng nặng ở khoản 4 quy định mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

- Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Theo Khoản 5 Điều 290 thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

Khoản 6 Điều 290 quy định người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 291. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi

1. Người nào trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm trăm triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ, hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Phạm tội nhiều lần;*
- b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên;*
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

* *

*

1. Về mặt khách quan, tội phạm này thể hiện ở việc dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

Dấu hiệu thứ nhất về mặt khách quan của tội phạm này là dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm. Ảnh hưởng ở

đây được hiểu là những mối quan hệ được nảy sinh từ những quan hệ nào đó như quan hệ gia đình, quan hệ bạn bè thân quen, quan hệ trong công tác hay từng quan hệ xã hội khác. Dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn tức là dùng những mối quan hệ nói trên để tác động đến người có chức vụ, quyền hạn làm cho người đó làm hoặc không làm một việc nào đó theo yêu cầu của người tác động.

Hình thức mà người lợi dụng ảnh hưởng dùng để tác động đến người có chức vụ, quyền hạn có thể rất đa dạng: có thể là trực tiếp bằng miệng hoặc gián tiếp bằng thư, có thể là rất đường đột công khai hoặc rất tinh vi, xảo quyệt.

Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào. Tiền, tài sản đó là tiền, của cải, vật tiêu dùng, lương thực, thực phẩm, gia súc, vật liệu xây dựng, những giấy tờ có giá trị bằng tiền v.v... Lợi ích vật chất khác là những quyền và dịch vụ mang tính vật chất như: cấp giấy phân nhà, nhượng quyền sử dụng một khu vườn, một mảnh đất, một căn hộ; nhượng giấy đi an dưỡng, nghỉ mát, du lịch; may quần áo, sửa chữa nhà cửa; bán hàng hoá khan hiếm v.v...

Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất tức là thu về cho mình những tiền hoặc lợi ích vật chất đó. Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất đó có thể tiến hành một cách trực tiếp hoặc qua trung gian. Trực tiếp nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác tức là nhận những thứ đó từ tay người có việc. Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác qua trung gian tức là nhận những thứ đó thông qua người khác (có khi một người nhưng cũng có khi nhiều người).

Nhận dưới bất kỳ hình thức nào tức là có thể nhận dưới hình thức nguy trang, che đậy khéo léo như: quà tặng, xoá nợ, được mua đồ vật theo giá rẻ, sửa chữa, may quần áo... hoặc có nhận một cách trắng trợn chẳng úp mở gì hoặc nhận một cách lén lút, qua trung gian. Tuy các hình thức nhận vậy, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác không có ý nghĩa đối với việc định tội danh, nhưng trong mọi trường hợp phải xác định các hình thức đó, bởi chúng có ý nghĩa quan trọng đối với việc chứng minh hành vi phạm tội.

Người lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi có thể nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác một lần hoặc nhiều lần.

Nếu dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc nào đó, nhưng không nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác, thì hành vi của người đó không cấu thành tội phạm này.

Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi được coi là hoàn thành từ thời điểm nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác.

2. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý trực tiếp với động cơ vụ lợi. Động cơ vụ lợi thể hiện ở việc nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho bản thân.

3. Chủ thể của tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi là bất kỳ ai.

4. Điều 291 quy định hai khung hình phạt:

Khung cơ bản quy định mức phạt tù từ một năm đến năm năm.

Khung tăng nặng ở khoản 2 quy định mức phạt tù từ ba năm đến mười năm đối với một trong các trường hợp sau:

- Phạm tội nhiều lần;
- Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên;
- Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.

Khoản 3 Điều 291 quy định người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

CHƯƠNG XXII

CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Điều 292. Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp

Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án trong việc bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

* *

*

1. Khách thể loại của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Trong hoạt động của mình, các cơ quan tư pháp, nhân viên các cơ quan tư pháp phải tuân theo các quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình. Trong khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự, tiến hành thụ lý và giải quyết các vụ án về dân sự, hành chính, lao động, kinh tế, hôn nhân và gia đình... các cơ quan tư pháp và nhân viên các cơ quan này đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật. Không một cơ quan hoặc bất kỳ cá nhân nào được can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm và những vi phạm pháp luật khác.

2. Mặt khách quan của loại tội phạm này bao gồm những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án trong việc bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Hành vi khách quan của tội phạm có thể được phân thành hai loại: một loại biểu hiện dưới dạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm dụng quyền để làm trái pháp luật của những người có chức vụ trong hoạt động tư pháp (Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát các cấp...), một loại khác biểu hiện dưới dạng cản trở hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp do những người không phải là nhân viên các cơ quan tư pháp thực hiện (người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức, người tham gia tố tụng...).

3. Chủ thể của tội phạm này bao gồm nhân viên các cơ quan tư pháp (điều tra viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên, thư ký phiên tòa, chấp hành viên...); những người liên quan đến hoạt động tố tụng trong việc giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính... (bị can, bị cáo, người làm chứng, giám định viên, người phiên dịch...); những người khác không liên quan đến hoạt động tư pháp nhưng gây trở ngại cho hoạt động của các cơ quan tư pháp (người ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật, người che giấu tội phạm, không tố giác tội phạm...).

4. Mặt chủ quan của hầu hết tội xâm phạm hoạt động tư pháp được thực hiện do cố ý, chỉ có tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301 là tội phạm có hình thức lỗi vô ý).

Điều 293. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội

1. Người nào có thẩm quyền mà truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là không có tội, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt từ ba năm đến mười năm:

a) Truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội là hành vi của người có thẩm quyền đã khởi tố, kết luận điều tra hoặc truy tố đối với người mà mình biết rõ là không phạm tội. Hành vi phạm tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội được thể hiện bằng việc ra quyết định khởi tố bị can, bản kết luận điều tra hoặc bản cáo trạng.

2. Về mặt chủ quan, người phạm tội tuy biết rõ một người không có tội nhưng vẫn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ. Lỗi cố ý trực tiếp là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu do trình độ nghiệp vụ non kém hoặc vì những lý do khách quan khác làm cho người có thẩm quyền không biết rõ người mà mình truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ là không có tội thì không cấu thành tội phạm này; nếu người có thẩm quyền do thiếu trách nhiệm (vô ý do cẩu thả hoặc vô ý vì quá tự tin) mà truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội gây hậu quả nghiêm trọng, thì người thực hiện hành vi này bị xử lý về “*Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại Điều 285 BLHS.

3. Chủ thể của tội phạm không chỉ là kiểm sát viên được phân công kiểm sát, điều tra, điều tra viên được phân công điều tra vụ án mà còn là những người khác có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự như: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát hoặc cán bộ Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, quả tang, đơn giản, chứng cứ rõ ràng theo quy định tại Điều 93 Bộ luật TTHS.

4. Về các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4:

- Phạm tội “*gây hậu quả nghiêm trọng*” quy định tại điểm b khoản 2 có thể là trường hợp người không có tội do bị khởi tố, điều tra, truy tố oan mà bị tạm giam hoặc bị mất việc làm, không có nguồn thu nhập để nuôi sống gia đình v.v..

- Phạm tội “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” hoặc “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” quy định tại khoản 3, khoản 4 có thể là trường hợp gia đình người bị kết tội oan lâm vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, con cái phải bỏ học, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật hoặc là trường hợp người không tội do bị truy cứu trách nhiệm hình sự oan đã uất ức mà tự sát, gây phản nộ trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đặc biệt xấu về mặt chính trị và uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Điều 294. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội

1. *Người nào có thẩm quyền mà không truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là có tội, thì bị tù từ sáu tháng đến ba năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

a) Không truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* * *

*

1. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội. Đó là hành vi của người có thẩm quyền không khởi tố, điều tra, truy tố người mà trên thực tế đã có đủ căn cứ chứng minh rõ ràng người đó đã thực hiện tội phạm. Hành vi phạm tội này được thể hiện như: không khởi tố bị can, không kết luận điều tra, không truy tố đối với một người khi đã đủ căn cứ chứng minh rằng người đó đã thực hiện mọi tội phạm và phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm này giống như tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội.

3. Về các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng được quy định tại khoản 2, khoản 3:

- Phạm tội “gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 2 được hiểu là do không khởi tố, điều tra hoặc không truy tố người phạm tội ít nghiêm trọng làm cho việc giải quyết vụ án bị bế tắc, người phạm tội đã tiếp tục gây án khác thuộc loại tội ít nghiêm trọng.

- Phạm tội “gây hậu quả rất nghiêm trọng” quy định tại khoản 3 được hiểu là do không khởi tố, điều tra hoặc không truy tố một người phạm tội nghiêm trọng dẫn đến không thể giải quyết được vụ án hoặc người phạm tội đã tiếp tục gây án thuộc loại tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc gây mất lòng tin trong dư luận quần chúng nhân dân.

- Phạm tội “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại khoản 3 Điều này được hiểu là do không khởi tố, điều tra hoặc truy tố một người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng dẫn đến người đó ở ngoài xã hội tiếp tục gây án khác thuộc loại tội đặc biệt nghiêm trọng gây phần nộ trong dư luận quần chúng nhân dân.

Điều 295. Tội ra bản án trái pháp luật

1. *Thẩm phán, Hội thẩm nào ra bản án mà mình biết rõ là trái pháp luật, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.*

2. *Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*

3. *Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*

4. *Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*

* *

*

1. Tội ra bản án trái pháp luật là hành vi ra bản án (hoặc quyết định có ý nghĩa như bản án) về hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, hành chính, kinh tế trái pháp luật trong các giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Quyết định có ý nghĩa như bản án có thể là quyết định giám đốc thẩm và quyết định tái thẩm về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính, lao động, hôn nhân và gia đình. Tính chất trái pháp luật cần được hiểu là bản án được tuyên không phù hợp với nội dung vụ án hoặc không có căn cứ luật định như kết án một người mà người đó không có tội, tuyên vô tội với người rõ ràng là có tội, hoặc miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt đối với người có tội trái với quy định tại các Điều 25, 54 BLHS; truất quyền thừa kế, quyền sở hữu của công dân không có căn cứ và trái pháp luật; Bản án có thể sai một phần hoặc toàn bộ một cách rõ ràng là không có căn cứ và trái pháp luật hoặc có thể trái về mặt hình thức như không xét xử mà có bản án...

2. Về mặt chủ quan, người phạm tội có lỗi cố ý. Họ biết rõ bản án hoặc một phần của bản án là trái pháp luật và không có căn cứ nhưng vẫn ra bản án đó. Nếu do thiếu trách nhiệm (vô ý) mà ra bản án trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng

thì bị xử lý về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 285 BLHS.

3. Chủ thể của tội phạm này là thẩm phán, hội thẩm nhân dân, tức là những người có thẩm quyền ra bản án đối với bị cáo hoặc đương sự. Tuy nhiên, cần xem xét sự việc cụ thể và ý kiến của từng thành viên trong Hội đồng xét xử khi biểu quyết để xác định trách nhiệm cụ thể của từng người. Nếu thành viên nào đó của Hội đồng xét xử đã biểu quyết ngược lại với biểu quyết theo đa số đối với việc ra bản án trái pháp luật thì thành viên đó không bị xử lý về tội phạm này.

4. Về các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng được quy định tại khoản 2, khoản 3:

- Phạm tội *"gây hậu quả nghiêm trọng"* quy định tại khoản 2 Điều này được hiểu là trường hợp do bản án trái pháp luật đã kết tội oan một người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc do không kết tội một người phạm tội nghiêm trọng nên dẫn tới phải hủy án để điều tra, xét xử lại từ đầu; hoặc sau khi được trả tự do không đúng, người phạm tội bỏ trốn nên việc giải quyết vụ án bị bế tắc; người bị kết án oan do bị tạm giam giữ làm cho sức khỏe suy kiệt từ 31% đến 61%, hoặc tài sản gia đình họ bị tịch thu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống bản thân và gia đình họ. Bản án, quyết định sơ thẩm về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc trái pháp luật dẫn đến gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích của tổ chức xã hội và công dân có liên quan, hoặc ra quyết định khẩn cấp tạm thời trái pháp luật làm đình chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh của một tổ chức hoặc cá nhân gây thiệt hại tài sản từ 200 đến 300 triệu đồng.

- Phạm tội *"gây hậu quả rất nghiêm trọng"* quy định tại khoản 3 Điều này được hiểu là trường hợp do kết tội oan một người phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng hoặc do không kết tội một người phạm tội rất nghiêm trọng nên dẫn tới phải hủy án để điều tra, xét xử lại từ đầu, hoặc sau khi được trả tự do không đúng, người phạm tội bỏ trốn ra ngoài xã hội tiếp tục gây án khác; hoặc là trường hợp người bị kết án oan do bị tạm giam dẫn đến bị tổn hại nặng về sức khỏe (tỷ lệ tổn hại từ 61% trở lên); hoặc là trường hợp tài sản gia đình của họ bị tịch thu ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến đời sống bản thân và gia đình họ; hoặc do việc ra bản án trái pháp luật đã gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, của tập thể hoặc cá nhân từ 300 đến 500 triệu đồng.

- Phạm tội *"gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng"* quy định tại khoản 3 được hiểu là trường hợp do kết tội oan hoặc không kết tội một người phạm tội đặc biệt

ng nghiêm trọng dẫn tới phải huỷ án để điều tra, xét xử lại từ đầu; người bị kết án oan, do uất ức đã tự sát; gia đình họ tan nát, kiệt quệ về mặt kinh tế; người phạm tội bỏ trốn tiếp tục gây án khác thuộc loại tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; hoặc do phân chia tài sản thiếu căn cứ và trái pháp luật dẫn đến xung đột giữa các bên đương sự và xảy ra vụ án hình sự; hoặc do tuyên bố phá sản trái pháp luật dẫn đến gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân từ 500 triệu đồng trở lên.

Điều 296. Tội ra quyết định trái pháp luật

1. Người nào có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ra quyết định mà mình biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Về mặt khách quan, tội phạm biểu hiện ở hành vi ra quyết định về hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, hành chính, kinh tế trái pháp luật trong các giai đoạn tố tụng và thi hành án. Tính chất trái pháp luật được thể hiện có thể ở toàn bộ nội dung hoặc ở một phần của quyết định. Các quyết định đó có thể là quyết định xử lý vật chứng, quyết định công nhận hoà giải thành chỉ có sự đồng ý của một bên đương sự... Cần phân biệt trường hợp phạm tội này với trường hợp trong đó việc ra các quyết định trái pháp luật trực tiếp liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội hoặc không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội.

Hậu quả “*thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân*” là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Đó có thể là thiệt hại đáng kể về vật chất (từ 50 triệu đồng trở lên), gây tổn hại đến sức khỏe của

công dân từ 11% đến 31%, gây tổn hại đến uy tín của cơ-quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm của công dân. Nếu hành vi ra quyết định trái pháp luật không gây thiệt hại hoặc thiệt hại không đáng kể thì không cấu thành tội phạm.

2. Chủ thể của tội phạm không chỉ là thẩm phán, hội thẩm nhân dân mà còn là những người khác có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án như: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra, điều tra viên; Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên; Chánh án, Phó chánh án; Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án.

3. Về các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng được quy định tại khoản 2, khoản 3:

- Phạm tội “*gây hậu quả nghiêm trọng*” được hiểu là trường hợp do việc ra quyết định trái pháp luật đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân về mặt kinh tế từ 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng; người bị thi hành án do việc hoãn hoặc tạm đình chỉ không dùng đã trốn hoặc tẩu tán tài sản dẫn đến không thi hành án được gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân; gây tổn hại đến sức khỏe của công dân từ 31% đến 61%.

- Trường hợp “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” quy định tại khoản 3 được hiểu là trường hợp do việc ra quyết định trái pháp luật đã gây thiệt hại rất nghiêm trọng cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích của tổ chức công dân về mặt kinh tế từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng; hoặc gây hậu quả xấu về mặt chính trị như dẫn đến khiếu kiện đông người, dẫn đến những tranh chấp giữa các bên đương sự làm xảy ra vụ án hình sự hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của công dân từ 61% trở lên.

- Trường hợp “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” quy định tại khoản 3 được hiểu là trường hợp do việc ra quyết định trái pháp luật đã gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, công dân về mặt kinh tế trên 500 triệu đồng; hoặc gây hậu quả đặc biệt xấu khác như dẫn đến khiếu kiện đông người qua nhiều cấp; người được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành án trốn và phạm tội mới.

Điều 297. Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt khác.

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội (theo quy định tại Điều 277 BLHS) mà có ảnh hưởng nhất định đối với nhân viên tư pháp: Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, chấp hành viên, cán bộ các cơ quan tư pháp được giao nhiệm vụ thực hiện một số hoạt động tư pháp.

2. Hành vi phạm tội của tội này là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình ép buộc nhân viên tư pháp phải phục tùng ý muốn chủ quan của mình để làm trái pháp luật, nếu không theo sẽ gặp khó khăn cho bản thân như bị điều chuyển công tác, bị thi hành kỷ luật, không được đề bạt hoặc mất quyền lợi khác...

Nếu người có chức vụ, quyền hạn chỉ "nhờ vả" (không có tính chất ép buộc) nhân viên tư pháp mà người này lại tự nguyện làm hoặc do nghe báo cáo không đầy đủ, thiếu chính xác nên không biết quyết định của mình là sai thì hành vi không cấu thành tội phạm. Nhân viên tư pháp biết rõ là bị ép buộc làm trái pháp luật mà vẫn làm thì cũng chịu trách nhiệm hình sự, tùy theo từng hành vi cụ thể mà bị xử lý về tội ra bản án, tội ra quyết định trái pháp luật hoặc về tội khác tương ứng với hành vi đã thực hiện.

Hành vi ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật phải gây hậu quả nghiêm trọng thì mới cấu thành tội phạm. "*Gây hậu quả nghiêm trọng*" là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng này có thể được hiểu là trường hợp do việc ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật nên đã dẫn đến: Khởi tố, bắt giam người mà hành vi của họ chỉ là vi phạm về hành chính, dân sự hoặc lao động...; truy tố và xét xử người phạm tội ít nghiêm trọng về tội nghiêm trọng...; hoặc người phạm tội phải bị xử lý hình sự nhưng lại không bị xử lý về hình sự hoặc ra bản án, quyết định về dân sự, kinh tế, hành chính, lao động hay hôn nhân gia đình trái pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của đương sự...

3. Về các tình tiết cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng được quy định tại khoản 2:

- "*Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm khác*" được hiểu là trường hợp người phạm tội dùng các thủ đoạn khác nhau để khủng bố, uy hiếp về mặt tinh thần, gây hoang mang, lo sợ cho nhân viên tư pháp như dọa trả thù, trù dập, tiết lộ những bí mật về đời tư của bản thân họ.

- "*Gây hậu quả rất nghiêm trọng*" hoặc "*đặc biệt nghiêm trọng*" quy định tại điểm b khoản 2 được hiểu là trường hợp do việc ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật nên đã dẫn đến khởi tố, bắt giam người không có tội hoặc không khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử người có tội; việc làm trái pháp luật trong hoạt động tư pháp đã gây hậu quả rất nghiêm trọng khác như làm cho người bị kết tội oan uất ức mà tự sát, doanh nghiệp bị lâm vào tình trạng khó khăn và có thể bị phá sản ... gây bất bình, phẫn nộ trong dư luận quần chúng nhân dân.

Điều 298. Tội dùng nhục hình

1. Người nào dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Hành vi vi phạm tội của tội này là hành vi dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Đó là hành vi tra tấn, đánh đập người bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc bị giam giữ, hoặc là hành vi khác có tính chất gây đau đớn về thể xác, gây tổn hại về sức khỏe cho họ (như bắt nhịn đói, nhịn khát, bắt ăn cơm nhạt, không cho ngủ...).

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội có hành vi dùng nhục hình, không đòi hỏi việc nhục hình có gây thiệt hại đến sức khỏe của người bị nhục hình hay không. Nếu dùng nhục hình mà gây thương tích hoặc làm tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân từ 31% trở lên, hoặc làm chết người, thì người phạm tội sẽ bị xử lý về hai tội: Tội nhục hình và tội cố ý gây thương tích hoặc làm tổn hại cho sức khỏe của người khác theo Điều 104, hoặc tội nhục hình và tội giết người theo Điều 93 của BLHS.

Trường hợp nhân viên tư pháp do thiếu trách nhiệm mà bỏ đói, bỏ khát hoặc để quên người bị tạm giữ, tạm giam trong trường hợp họ đã có quyết định trả tự do thì hành vi đó không cấu thành tội phạm này, mà tùy từng trường hợp cụ thể, người đó có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử lý về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 285 BLHS.

2. Chủ thể của tội phạm này là cán bộ, điều tra viên làm công tác điều tra, cán bộ chiến sỹ Công an, Quân đội làm công tác quản lý ở nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam, kiểm sát viên, thẩm phán.

Những người không thực hiện nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án mà có hành vi dùng nhục hình đối với người bị giam, giữ vì động cơ cá nhân nào đó thì tùy từng trường hợp, họ có thể bị xử lý về tội giết người, hoặc bị xử lý về tội cố ý gây thương tích hoặc làm tổn hại cho sức khỏe người khác...

3. Hành vi dùng nhục hình thông thường được sử dụng nhằm mục đích lấy lời khai của người bị giam, giữ theo ý muốn chủ quan của người thực hiện hành vi này. Do đó, dễ nhầm lẫn với tội bức cung theo Điều 229 BLHS. Bởi vậy, cần chú ý để phân biệt là; ở tội nhục hình có đặc điểm "*dùng bạo lực vật chất*" để lấy lời khai, còn ở tội bức cung có đặc điểm là "*dùng áp lực về mặt tinh thần*" để lấy cung.

4. Về các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng quy định tại khoản 2, khoản 3:

Phạm tội "*gây hậu quả nghiêm trọng*" quy định tại khoản 2 Điều này được hiểu là trường hợp do bị nhục hình, người bị nhục hình khai sai sự thật làm việc giải quyết vụ án thiếu khách quan, phải huỷ án để điều tra, xét xử lại từ đầu hoặc gây thương tích cho người bị nhục hình hoặc làm cho họ lâm vào tình trạng ốm đau, bệnh tật...

- Phạm tội "*gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng*" quy định tại khoản 3 Điều này được hiểu là trường hợp do bị nhục hình, người bị nhục hình đã khai sai sự thật dẫn đến kết tội oan người không phạm tội hoặc người bị nhục hình do uất ức mà tự sát, gây ảnh hưởng không tốt về chính trị cũng như đến uy tín của các cơ quan pháp luật.

Điều 299. Tội hức cung

1. *Người nào tiến hành điều tra, truy tố, xét xử mà bằng các thủ đoạn trái pháp luật buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

2. *Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

3. *Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.*

4. *Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*

* *

*

1. Bức cung là thủ đoạn trái pháp luật trong khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật (gây hậu quả nghiêm trọng cho việc giải quyết vụ án). Đó là thủ đoạn đe dọa, khủng bố, uy hiếp tinh thần người bị thẩm vấn một cách thô bạo như dọa không khai sẽ bị tra tấn, bị cùm, bỏ đói... ; hoặc dùng sức ép của nhiều người như đưa người bị thẩm vấn ra đối chất cùng một lúc với nhiều người làm chứng, người bị hại hoặc bị can để truy vấn, dồn ép buộc người bị thẩm vấn phải khai theo ý muốn chủ quan của người thẩm

vấn. Người bị thẩm vấn ở đây có thể là người bị tình nghi, bị can, bị cáo người làm chứng, người bị hại.

Hành vi bức cung phải *"gây hậu quả nghiêm trọng"*. Hậu quả này là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Đó có thể là do bị bức cung, người bị thẩm vấn đã khai sai sự thật làm cho việc giải quyết vụ án thiếu khách quan, phải hủy án để điều tra, xét xử lại từ đầu; hoặc đã dẫn đến việc kết tội oan một người về tội ít nghiêm trọng hoặc bỏ lọt người phạm tội ít nghiêm trọng, hay tội nghiêm trọng.

2. Chủ thể của tội phạm có thể là: Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân. Đối với nhân viên Công an xã, phường, Hải quan, Kiểm lâm, Thuế vụ bức cung trong khi xử lý hành chính người phạm pháp hoặc người bị tình nghi thì không xử lý về tội phạm này mà bị xử lý theo Điều 281 về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ hoặc bị xử lý theo Điều 282 về tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ.

3. Các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng: - - Phạm tội *"gây hậu quả rất nghiêm trọng"*, *"gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng"* quy định tại khoản 2 và khoản 3 được hiểu là trường hợp do bị bức cung, người bị thẩm vấn đã khai sai sự thật dẫn đến kết tội oan một người về tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; bỏ lọt người phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; hoặc do bị bức cung mà nạn nhân đã tự sát gây ảnh hưởng không tốt về mặt chính trị.

Điều 300. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án

1. Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, nhân viên tư pháp khác, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự nào mà thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy, làm hư hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án hoặc bằng các thủ đoạn khác làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ án, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến năm năm.

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng;

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Về mặt khách quan, tội làm sai lệch hồ sơ vụ án là hành vi thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo hoặc cố ý làm hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án làm cho hồ sơ vụ án không còn phù hợp với thực tế khách quan mà vụ án đó đã xảy ra. Các hành vi đó có thể là bớt những lời khai buộc tội của người làm chứng hoặc của người bị hại, sửa đổi kết luận giám định thương tích... để làm nhẹ tội cho bị can, bị cáo; cố ý làm hỏng vật chứng nhằm gỡ tội cho bị can, bị cáo hoặc ngược lại để làm tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị can, bị cáo; huỷ bỏ một bản di chúc hợp pháp không có lợi cho một bên để bảo vệ quyền lợi cho bên kia.

2. Chủ thể của tội phạm này có thể là: Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm, thư ký phiên toà hoặc là nhân viên tư pháp khác như cán bộ nghiệp vụ, cán bộ giao nhận, bảo quản vật chứng của vụ án... hoặc có thể là luật sư, bào chữa viên khi nghiên cứu hồ sơ để làm nhiệm vụ bào chữa..

3. Lỗi của người phạm tội này là lỗi cố ý. Do vậy, trường hợp thiếu trách nhiệm làm hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án không thuộc phạm vi của tội này mà thuộc Điều 285 BLHS.

Động cơ phạm tội của tội này không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Trong trường hợp động cơ phạm tội xuất phát từ việc nhận hối lộ thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hai tội là tội nhận hối lộ và tội làm sai lệch hồ sơ vụ án.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong những hành vi trên đây làm cho hồ sơ không còn phù hợp với thực tế khách quan của vụ án, không đòi hỏi phải có hậu quả xảy ra.

4. Trường hợp chiếm đoạt hoặc tiêu huỷ toàn bộ hồ sơ vụ án không thuộc phạm vi của tội này mà thuộc phạm vi của tội phạm theo Điều 268 BLHS hoặc có thể theo Điều 263 BLHS.

Điều 301. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn

1. Người nào trực tiếp quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ mà thiếu trách nhiệm để người đó trốn gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội để người bị giam, giữ về một tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trốn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* * *

*

1. Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi (do vô ý) “để người bị giam, giữ trốn”. Hành vi này có thể biểu hiện như quá ý lại vào các điều kiện khách quan của nơi giam, giữ; ý lại vào phương tiện dẫn giải mà thiếu sự kiểm tra hoặc không chấp hành đúng các quy định về chế độ canh gác, dẫn giải; tin vào lời hứa hẹn của người bị giam, giữ để họ lợi dụng bỏ trốn...

2. Chủ thể của tội phạm là cán bộ, chiến sỹ công an, quân đội trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ như cán bộ quản giáo, trưởng nhà tạm giữ, giám thị, phó giám thị trại tạm giam, trại giam...

3. Hành vi để người bị giam, giữ trốn cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả này là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Nếu thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn mà không gây hậu quả nghiêm trọng thì không cấu thành tội phạm này. Trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng được hiểu là trường hợp do người bị giam, giữ trốn nên dẫn đến việc điều tra, giải quyết vụ án gặp rất nhiều khó khăn, việc truy nã mất nhiều thời gian, công sức... hoặc dẫn đến việc người trốn được đã tiếp tục phạm tội; gây ảnh hưởng xấu về chính trị, trật tự trị an...

4. Về các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng quy định tại khoản 2, khoản 3:

- Phạm tội “gây hậu quả rất nghiêm trọng”: Đây có thể là trường hợp người trốn đã tiếp tục phạm tội nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, gây ảnh hưởng rất xấu về chính trị, trật tự trị an...; hoặc do việc bỏ trốn mà việc điều tra, truy tố, xét xử không thể tiến hành tiếp tục được...

- Phạm tội “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”: Đây có thể là trường hợp người trốn đã tiếp tục phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng đặc biệt xấu về chính trị, trật tự trị an...

Điều 302. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ về tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Về mặt khách quan, tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền để “trả tự do” trái pháp luật người đang bị giam, giữ. Hành vi này được hiểu là hành vi của người có thẩm quyền ra quyết định huỷ bỏ việc tạm giam, tạm giữ trong khi biện pháp ngăn chặn này còn cần thiết và không có lý do để huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác; hoặc có thể là việc trả tự do cho người đang chấp hành hình phạt tù ở trại giam trái với quy định của pháp luật; Hành vi phạm tội của tội này cũng có thể là hành vi của người không có quyền quyết định việc trả tự do cho người đang bị giam, giữ hoặc đang chấp hành hình phạt tù nhưng đã lạm quyền để tha những người này một cách trái pháp luật.

2. Chủ thể của tội phạm là người có thẩm quyền quyết định việc trả tự do cho người bị giam, giữ, huỷ bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn, hoãn hoặc tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt tù. Đó có thể là: Viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát, chánh án, phó chánh án toà án, trưởng, phó công an từ cấp quận huyện trở lên, thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh, quân khu trở lên. Chủ thể của tội phạm này cũng có thể là người tuy không có thẩm quyền

trong việc trả tự do nhưng cũng có một số quyền hạn nhất định trong quan hệ với người bị giam, giữ như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, giám thị trại giam,...

3. Về các tình tiết tăng nặng cho phép áp dụng khung hình phạt tăng nặng quy định tại khoản 2, khoản 3:

- Phạm tội “gây hậu quả rất nghiêm trọng”. Đây là trường hợp do người bị giam, giữ được tha trái pháp luật nên đã gây khó khăn rất nhiều cho việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc do được tha mà người đó lại tiếp tục phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đã trả thù người tố giác...

- Phạm tội “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”. Đây là trường hợp do người bị giam, giữ được tha trái pháp luật nên đã làm cho việc điều tra, truy tố, xét xử không thể tiếp tục tiến hành được, hoặc do được tha mà người đó lại tiếp tục phạm tội đặc biệt nghiêm trọng...

Điều 303. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Về mặt khách quan, giam, giữ người trái pháp luật là hành vi không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật. Hành vi đó có thể là không ra quyết định trả tự do cho người đã hết hạn tạm giam, tạm giữ mà không có lệnh gia hạn tạm giam, tạm giữ; không ra quyết định trả tự do cho người đã chấp hành xong hình phạt tù hoặc người đã có quyết định xét giảm trước thời hạn theo quy định của pháp luật của

cơ quan có thẩm quyền; không ra quyết định trả tự do cho người bị giam, giữ khi có đủ căn cứ để khẳng định rằng họ không có tội hoặc khi vụ án đã có quyết định đình chỉ; không ra lệnh trả tự do cho người đang bị tạm giam hoặc đang bị giam, mặc dù người đó đã được Toà xử cảnh cáo, phạt tiền; cải tạo không giam giữ hoặc cho hưởng án treo...

2. Chủ thể của tội phạm này giống chủ thể của tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ.

3. Tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 2 điều này có thể là do bị giam, giữ trái pháp luật dẫn đến người đó bị suy kiệt nặng đến sức khoẻ từ 31% đến 61%, bị thiệt hại về mặt kinh tế từ 50 triệu đến 100 triệu hoặc làm cho hoàn cảnh gia đình họ bị kiệt quệ về kinh tế; giam giữ trái pháp luật từ hai người không phạm tội trở lên đã có quyết định trả tự do.

Tình tiết “gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại khoản 3 điều này có thể là làm cho người bị giam, giữ bị suy kiệt rất nặng về sức khoẻ từ 61% trở lên hoặc do phần uất mà tự sát; hoặc làm cho gia đình họ tan nát, vợ con ly tán. Giam giữ trái pháp luật người đã có quyết định trả tự do vì không phạm tội dẫn đến người đó bị chết.

Cần chú ý là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn ra lệnh bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tức là ra lệnh bắt, ra lệnh tạm giam người không có tội hoặc người có tội nhưng không thuộc trường hợp bị áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định tại Điều 70 hoặc Điều 273 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì không cấu thành tội phạm này mà người phạm tội bị xử lý theo Điều 123 Bộ luật hình sự về tội bắt hoặc giữ hoặc tội giam người trái pháp luật.

Điều 304. Tội không chấp hành án

Người nào cố ý không chấp hành bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

* *

*

1. Tội không chấp hành án xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi không chấp hành bản án quyết định của Tòa án. Hành vi phạm tội được thực hiện dưới dạng hành động như phân tán, tẩu tán tài sản, chống đối (xô đẩy, giằng co), thoả mạ cán bộ thi hành án trong khi cưỡng chế thi hành án.

Ngoài ra tội phạm này còn được thực hiện dưới dạng không hành động như: không bồi thường cho bên bị thiệt hại; không chịu dọn khỏi nhà đã chiếm giữ trái phép; không chịu đóng góp phí tổn nuôi con chung sau khi đã được Tòa án cho ly hôn; không phân chia tài sản chung theo quyết định của Tòa án; người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đã được giáo dục, răn đe mà vẫn không chịu nộp phần khấu trừ thu nhập hoặc vẫn lẩn trốn sự giáo dục, giám sát của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm giáo dục, giám sát người bị kết án.

Hành vi không chấp hành bản án hoặc quyết định của Tòa án chỉ cấu thành tội phạm khi đã bị các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp *cưỡng chế cần thiết* (như các biện pháp niêm phong, kê biên tài sản, xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án, quyết định cưỡng chế rời khỏi nhà v.v..) mà vẫn không chịu thi hành.

3. Mặt chủ quan: Tội không chấp hành án được thực hiện do lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là những người có nghĩa vụ phải chấp hành các bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Họ có thể là bị cáo đã bị xử phạt cải tạo không giam giữ, phạt tiền (hình phạt chính) hoặc bị áp dụng các hình phạt bổ sung như quản chế, cấm đi khỏi nơi cư trú, tịch thu tài sản hoặc phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính); người có quyền lợi, tài sản liên quan việc phạm tội, nguyên đơn, bị đơn, người có nghĩa vụ liên quan đến các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hành chính. Những người khác có quan hệ thân thích, bạn bè với có nghĩa vụ phải chấp hành án mà có tổ chức, xúi giục, giúp sức để không chấp hành bản án thì sẽ là đồng phạm của tội này.

Người bị kết án tù giam được tại ngoại mà bỏ trốn không chấp hành bản án sẽ bị truy nã và bị cưỡng chế thi hành án chứ không bị coi là phạm tội không chấp hành án. Người đang bị giam, giữ mà bỏ trốn thì phạm vào tội trốn khỏi nơi giam chứ không bị coi là tội không chấp hành án.

5. Hình phạt: Điều 304 Bộ luật Hình sự quy định một khung hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Điều 305. Tội không thi hành án

1. Người nào có thẩm quyền mà cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc không thi hành quyết định thi hành bản án, quyết định của Tòa án gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

* *

*

1. Khách thể: Tội không thi hành án xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội không thi hành án thể hiện ở hành vi không ra quyết định thi hành hoặc không thi hành quyết định thi hành án, quyết định của Tòa án. Ví dụ: Chánh án Tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm vụ án hình sự không ra quyết định thi hành án đối với bị cáo mặc dù bản án đã có hiệu lực pháp luật và không có căn cứ tạm hoãn hay tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định thi hành án mặc dù đã có đầy đủ căn cứ ra quyết định thi hành án dân sự; ra lệnh hoãn thi hành án hoặc tạm đình chỉ thi hành án không có căn cứ hoặc trái với các quy định của pháp luật; hết thời hạn tạm hoãn thi hành án mà vẫn tìm cách trì hoãn việc thi hành án mặc dù không có căn cứ để tiếp tục tạm hoãn.

Hành vi không thi hành án chỉ cấu thành tội phạm khi có một trong hai điều kiện sau:

- Hành vi đó phải gây ra hậu quả nghiêm trọng, ví dụ do bản án không được thi hành mà người bị kết án trốn ra ngoài xã hội tiếp tục phạm tội, hoặc là tẩu tán tài sản gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, tổ chức xã hội, tài sản của người được thi hành án hoặc

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, tức là người có thẩm quyền trong việc thi hành án đã bị xử lý kỷ luật về hành vi không ra quyết định thi hành án hoặc không thi hành án, chưa được xóa kỷ luật mà lại có hành vi vi phạm mặc dù chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Về thời điểm hoàn thành của tội không chấp hành án, cần phân biệt hai trường hợp:

a) Người có hành vi không thi hành án đã bị xử lý kỷ luật, chưa được xoá kỷ luật đó nhưng lại vi phạm, mặc dù chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng thì tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người đó thực hiện một trong hai hành vi nói ở khoản 1, Điều 305 Bộ luật Hình sự;

b) Trường hợp người thực hiện hành vi không thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng thì tội phạm hoàn thành từ thời điểm xảy ra hậu quả đó.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

4. Chủ thể của tội không thi hành án là người có thẩm quyền ra quyết định thi hành án hoặc có nhiệm vụ thi hành án như Chánh án Tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hay Chánh án Tòa án nhân dân được uỷ thác thi hành án hình sự; Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự; Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự; cán bộ, chiến sỹ công an; lãnh đạo UBND cấp xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án hay các đương sự cư trú, sinh sống hoặc làm việc.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung 1 quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm được áp dụng đối với trường hợp không có các tình tiết tăng nặng.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm được áp dụng đối với người phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Hậu quả rất nghiêm trọng có thể là do không thi hành án mà người bị kết án bỏ trốn ra ngoài xã hội tiếp tục phạm tội nghiêm trọng; hoặc gây thiệt hại rất lớn đến tài sản của Nhà nước, của tổ chức xã hội hay công dân.

Điều 306. Tội cản trở việc thi hành án

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khách thể của tội cản trở việc thi hành án là hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây khó khăn, cản trở việc thi hành án. Đó là những hành vi như: xúi giục người thi hành án bỏ trốn; báo trước cho người phải chấp hành án để biết, cất giấu tài sản hay để họ trốn tránh việc bắt giải đi chấp hành án phạt tù; tạo ra những lý do khác nhau không chính đáng để cản trở việc thi hành án. Những hành vi này phải gây ra hậu quả nghiêm trọng mới bị coi là tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng có thể là do cản trở việc thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án bỏ trốn hoặc tạo điều kiện cho họ trốn tránh thi hành án, gây thiệt hại nghiêm trọng cho quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, gây bất bình trong nhân dân.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

4. Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ trực tiếp thi hành án hoặc có liên quan đến việc thi hành án như: chấp hành viên, cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng công an, quân đội, cán bộ của chính quyền xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan thi hành án, Kiểm sát viên làm công tác kiểm sát thi hành án; cán bộ các cơ quan Nhà nước hay tổ chức xã hội.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung 1 quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù sáu tháng đến ba năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ hai năm đến năm năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng như: do cản trở việc thi hành án mà bản án không thi hành được, để người bị kết án ra ngoài xã hội tiếp tục gây án; xảy ra xô xát, xung đột giữa các bên đương sự dẫn đến vụ án hình sự; tài sản của Nhà nước, của tổ chức xã hội hay của công dân bị thiệt hại lớn; làm mất lòng tin của người dân vào pháp luật và gây bất bình lớn trong nhân dân.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 307. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật

1. Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng nào mà kết luận, dịch, khai sai gian dối hoặc cung cấp tài liệu mà mình biết rõ là sai sự thật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba tháng đến bảy năm.

4. Người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khách thể của tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật là hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở những hành vi sau đây:

- Người giám định kết luận gian dối, tức là đưa ra những kết luận sai sự thật, trái ngược hoàn toàn với kết quả nghiên cứu giám định làm thay đổi bản chất của vấn đề được trưng cầu giám định, hoặc tuy không làm thay đổi bản chất của mọi vấn đề được trưng cầu giám định nhưng đã làm thay đổi một phần kết quả giám định làm cho việc giải quyết vụ án bị sai lệch, (ví dụ bị can, bị cáo có trạng thái tâm thần bình thường nhưng lại bị kết luận là mắc bệnh tâm thần, kết

luận về tổn hại đến sức khỏe của người bị hại quá cao hoặc quá thấp so với tình trạng sức khỏe thực tế của họ)

- Người phiên dịch đã cố ý dịch sai sự thật như xuyên tạc nội dung, tài liệu mà người đó có trách nhiệm phải dịch. Tài liệu có thể là tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc; hoặc dịch xuyên tạc các câu hỏi, câu trả lời mà người phiên dịch có trách nhiệm phải dịch trong quá trình tố tụng đối với vụ án (ví dụ bỏ qua không phiên dịch những tình tiết có ý nghĩa tăng nặng hoặc giảm trách nhiệm đối với bị can, bị cáo)

- Người làm chứng khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật như bịa đặt ra những tin tức về sự việc phạm tội, về nhân thân người phạm tội hoặc các tình tiết khác của vụ án; cung cấp những tài liệu, chứng cứ cho các cơ quan tiến hành tố tụng mà biết rõ sai sự thật; phủ nhận những tài liệu, chứng cứ mà biết rõ là đúng sự thật.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm sau đây:

- Đối với hành vi kết luận gian dối, tội phạm được coi là hoàn thành khi bản kết luận giám định được chuyển đến cơ quan trung cầu giám định hoặc khi người giám định trình bày kết luận giám định trước phiên tòa (nếu giai đoạn điều tra không trung cầu giám định đối với vụ án).

- Đối với hành vi giám định gian dối, tội phạm được coi là hoàn thành khi người dịch trao bản dịch cho cơ quan tiến hành tố tụng hoặc dịch miệng đã xong và người dịch ký tên vào biên bản do mình dịch trong quá trình điều tra xét xử.

- Đối với hành vi gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật của người làm chứng, tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người làm chứng đã đọc lại biên bản lấy lời khai và ký vào biên bản đó hoặc trình bày lời khai gian dối tại phiên tòa.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được hoàn thành với hình thức lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội. Riêng trường hợp người giám định, người phiên dịch do thiếu trách nhiệm mà dẫn đến kết luận giám định sai, dịch sai tùy theo tính chất, mức độ của hậu quả gây ra mà có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999.

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Khung 1 quy định dưới dạng chế tài lựa chọn: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm được áp dụng đối với trường hợp không có tình tiết tăng nặng.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ một năm đến ba năm được áp dụng đối với người phạm tội có tổ chức gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng có thể là làm cho việc giải quyết vụ án không đúng người, không đúng tội, làm cho bên có quyền và lợi ích hợp pháp không được bảo vệ, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể hoặc của công dân.

- Khung 3 quy định hình phạt tù từ ba năm đến bảy năm được áp dụng đối với người phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Hậu quả rất nghiêm trọng có thể là làm cho nhiều người (từ hai đến năm người) bị giam, giữ trái pháp luật, bị kết án tù oan; nhiều người bị phạm tội không bị trừng trị. Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể là làm cho rất nhiều người (trên năm người) bị giam, giữ trái pháp luật, bị kết án tù oan; nhiều người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; hoặc gây thiệt hại lớn về kinh tế.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 308. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu.

1. Người nào từ chối khai báo nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 của Bộ luật này hoặc trốn tránh việc khai báo, việc kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi phạm tội được thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Cụ thể là:

- Người làm chứng được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng nhưng không muốn tham gia tố tụng bằng cách từ chối hoặc tiến hành việc khai báo như không chịu đến khai báo, đến nhưng từ chối không khai báo mà không có lý do chính đáng. Nếu từ chối mà có lý do chính đáng thì người làm chứng không phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Người giám định từ chối kết luận giám định không có lý do chính đáng, tức là khi được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu nhưng không muốn tham gia tố tụng bằng cách từ chối việc kết luận giám định (bằng miệng hoặc bằng giấy tờ), không tiến hành giám định theo yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng; không có mặt tại các cơ quan này để kết luận về những vấn đề cần được giám định mặc dù đã được triệu tập mà không có lý do chính đáng.

- Những người có nghĩa vụ cung cấp tài liệu có liên quan đến vụ án nhưng từ chối không cung cấp tài liệu đó cho các cơ quan tiến hành tố tụng mà không có lý do chính đáng (như nhân viên kế toán không chịu cung cấp chứng từ có liên quan đến vụ án kinh tế ở cơ quan).

Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi từ chối, không lệ thuộc vào việc đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hay chưa.

3. Mặt chủ quan của tội phạm: tội từ chối khai báo, từ chối cung cấp tài liệu, từ chối kết luận giám định được thực hiện dưới dạng hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

4. Chủ thể của tội phạm: Đối với tội từ chối khai báo, từ chối cung cấp tài liệu thì chủ thể là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt từ đủ 16 tuổi trở lên. Đối với tội từ chối kết luận giám định thì chủ thể là người được các cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu làm giám định.

5. Điều 308 chỉ quy định một khung hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm những công việc nhất định trong thời hạn từ một năm đến năm năm.

Điều 309. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật

1. Người nào mua chuộc hoặc cưỡng ép người làm chứng, người bị hại khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận gian dối, người phiên dịch dịch xuyên tạc, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm khác;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở các hành vi sau:

- Mua chuộc người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật bằng cách dùng lợi ích vật chất, tinh thần hoặc tình cảm (như dùng tiền bạc, hứa hẹn đề bạt, nâng lương...) để lôi kéo người làm chứng, người bị hại gian dối; hoặc người giám định, người phiên dịch cung cấp tài liệu sai sự thật bằng cách kết luận giám định gian dối, dịch xuyên tạc nội dung vụ án cần dịch.

- Cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật là dùng thủ đoạn để uy hiếp, cưỡng bức về tinh thần đối với người làm chứng, người bị hại, người giám định, người phiên dịch để họ khai báo hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật theo ý đồ của người cưỡng ép. Đó là những hành vi đe dọa giết người, cố ý gây thương tích, đe dọa đến tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị cưỡng ép hoặc gia đình họ nếu người đó không thực hiện theo ý muốn của người cưỡng ép.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật không lệ thuộc vào việc sự mua chuộc và cưỡng ép đó có đạt được kết quả hay không.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp.
Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

4. Chủ thể của tội phạm: là bất kỳ người nào từ đủ từ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung 1 quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng định khung.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm áp dụng đối với trường hợp người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm khác; hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

Điều 310. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản

1. Người nào được giao giữ tài sản bị kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong mà có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Phá huỷ niêm phong;

b) Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc huỷ hoại tài sản bị kê biên;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở một hành vi của người được giao giữ tài sản bị kê biên, bị niêm phong mà có một trong các hành động sau: - Phá huỷ niêm phong làm cho niêm phong bị hư hỏng, bóc, huỷ hay xé nát giấy niêm phong, làm đứt kẹp chì, tháo gỡ hộp đựng tài sản, vật chứng được niêm

phong dẫn đến việc không còn cơ sở để tin cậy về tính nguyên vẹn của tài sản, vật chứng.

- Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hay huỷ hoại tài sản bị kê biên. Tiêu dùng tức là đem tài sản bị kê biên dùng vào việc nào đó làm cho tài sản đó không còn, và nếu còn thì bị giảm giá trị đáng kể; Chuyển nhượng là tự ý kê biên tài sản bị kê biên thành tài sản thuộc sở hữu của người khác thông qua việc mua bán, đổi, tặng, cho; đánh tráo là đem tráo tài sản đó bằng tài sản có giá trị thấp hơn hoặc tài sản không có giá trị nhưng về hình thức thì rất khó phân biệt với tài sản đã niêm phong, kê biên đến một địa điểm khác nên không thể thu hồi được; huỷ hoại là làm cho tài sản bị kê biên, niêm phong mất hoàn toàn khả năng sử dụng, không thể khôi phục lại được giá trị của tài sản đó.

- Gây hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc, thể hiện ở việc gây trở ngại cho việc phát hiện và điều tra tội phạm hoặc cho việc bồi thường hay thi hành án sau này hoặc làm mất mát, hư hỏng tài sản bị kê biên, niêm phong.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

4. Chủ thể của tội phạm là những người được giao giữ tài sản bị niêm phong, kê biên như chủ sở hữu tài sản, thủ kho tang vật của cơ quan tư pháp...

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung 1 quy định hình phạt tù từ sáu tháng đến ba năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, không có tình tiết tăng nặng định khung;

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng như làm cho việc giải quyết vụ án bị bế tắc, oan hoặc dẫn đến không thi hành được bản án về tài sản với trị giá rất lớn; vụ án bị đình chỉ; bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; gây thiệt hại rất lớn về kinh tế cho Nhà nước, cho tập thể hoặc công dân.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 311. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử

1. Người nào đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử mà bỏ trốn, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải.

* *

*

1. Khách thể: Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi bỏ trốn của người đang bị giam, giữ, người đang thi hành án tù giam, người đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử, nhằm tránh sự trừng trị của pháp luật. Hành vi bỏ trốn luôn luôn là hành vi được thực hiện bằng hành động. Bỏ trốn là hành vi lén lút đào thoát khỏi sự quản lý, kiểm soát của người dẫn giải, canh gác hay nhà tạm giam, tạm giữ, trại giam. Thủ đoạn phạm tội thường là lợi dụng những sơ hở do khó khăn khách quan của việc canh gác, dẫn giải, kiểm soát tại các nơi giam, giữ, trên đường dẫn giải tại phiên tòa hoặc lợi dụng sơ hở của người canh gác để bỏ trốn. Có trường hợp người phạm tội sử dụng vũ lực đối với người canh gác, dẫn giải để trốn khỏi nơi giam, giữ.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người đang bị giam, giữ hoặc đang bị dẫn giải, đang xét xử thực hiện hành vi bỏ trốn, thoát khỏi sự quản lý của người canh gác hoặc dẫn giải.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện bằng hình thức lỗi cố ý trực tiếp.

4. Chủ thể của tội phạm là những người đang bị giam, giữ (tức là đã có lệnh tạm giam, quyết định tạm giữ đang chấp hành hình phạt tù ở trại giam hoặc đang bị tạm giam chờ thi hành án tử hình); hoặc đang bị dẫn giải (chuyển trại giam, dẫn giải đến địa điểm để xét xử); hoặc đang bị xét xử mà bỏ trốn).

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung 1 quy định hình phạt tù từ sáu tháng đến năm năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ ba năm đến mười năm được áp dụng đối với người phạm tội có tổ chức hoặc dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc dẫn giải (như trói tay, bịt mắt người dẫn giải để bỏ trốn).

Điều 312. Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử.

1. Người nào đánh tháo người đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 90 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải;

d) Đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khách thể: Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan thể hiện ở hành vi đánh tháo, tức là tạo ra các điều kiện vật chất để giải thoát cho người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử thoát khỏi sự quản lý của người canh gác hoặc dẫn giải. Cụ thể như: mở khoá phòng giam, mở khoá xe dẫn giải; mở khoá tay, chân người bị giam hoặc dùng vũ lực tấn công những người canh gác hoặc dẫn giải nhằm giải thoát cho người bị giam. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi đánh tháo mà không lệ thuộc vào người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải,

người đang bị xét xử đã thoát khỏi sự quản lý của người canh gác, người dẫn giải hay chưa.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội. Nếu người phạm tội có mục đích chống chính quyền nhân dân thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 90 Bộ luật Hình sự tội chống phá trại giam.

4. Chủ thể: Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ từ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung 1 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm được áp dụng đối với trường hợp không có các tình tiết tăng nặng định khung;

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ năm năm đến mười năm được áp dụng đối với người phạm tội có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc dẫn giải; đánh đập người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình; gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ một năm đến năm năm.

Điều 313. Tội che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm:

- Các điều từ Điều 78 đến Điều 91 về tội xâm phạm an ninh quốc gia;

- Điều 93 (tội giết người); Điều 111, các khoản 2, 3 và 4 (tội hiếp dâm); Điều 112 (tội hiếp dâm trẻ em); Điều 114 (tội cưỡng dâm trẻ em); Điều 116, các khoản 2 và 3 (tội dâm ô với trẻ em); Điều 119, khoản 2 (tội mua bán phụ nữ);

- Điều 120 (tội mua, bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em);

- Điều 133 (tội cướp tài sản); Điều 134 (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản); Điều 138, các khoản 2, 3 và 4 (tội trộm cắp tài sản); Điều 139, các khoản 2, 3 và 4 (tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản); Điều 140, các khoản 2, 3 và 4 (tội lạm

dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản); Điều 143, các khoản 2, 3 và 4 (tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản); -

- Điều 153, các khoản 3 và 4 (tội buôn lậu); Điều 154, khoản 3 (tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới); Điều 155, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm); Điều 156, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả); Điều 157 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 158, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); Điều 160, các khoản 2 và 3 (tội đầu cơ); Điều 165, các khoản 2 và 3 (tội cố ý làm trái với các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng); Điều 166, các khoản 3 và 4 (tội lập quỹ trái phép); Điều 179, các khoản 2 và 3 (tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng); Điều 180 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả); Điều 181 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác); Điều 189, các khoản 2 và 3 (tội huỷ hoại rừng);

- Điều 193 (tội sản xuất chất trái phép chất ma túy); Điều 194 (tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy); Điều 195 (tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 196, khoản 2 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, công cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 197 (tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 198 (tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 200 (tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 201, khoản 2, 3 và 4 (tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác);

- Điều 206, các khoản 2, 3 và 4 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 221 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy); Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự); Điều 231 (tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 232, các khoản 2, 3 và 4 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ); Điều 236, các khoản 2, 3 và 4 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm

đoạt chất phóng xạ); Điều 238, các khoản 2, 3 và 4 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc);

- Điều 256, các khoản 2, 3 và 4 (tội mua dâm người chưa thành niên);

- Điều 278, các khoản 2 và 3 (tội tham ô tài sản); Điều 279, các khoản 2, 3 và 4 (tội nhận hối lộ); Điều 280, các khoản 2, 3 và 4 (tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản); Điều 281, các khoản 2 và 3 (tội dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ); Điều 282, các khoản 2 và 3 (tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ); Điều 283, các khoản 2, 3 và 4 (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn, gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi); Điều 284, các khoản 2, 3 và 4 (tội giả mạo trong công tác); Điều 289, các khoản 2, 3 và 4 (tội đưa hối lộ); Điều 290, các khoản 2, 3 và 4 (tội làm môi giới hối lộ);

- Điều 311 khoản 2 (tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang dẫn giải, đang bị xét xử);

- Các điều từ Điều 314 đến Điều 344 về tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

2. Phạm tội trong các trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc những hành vi khác che giấu người phạm tội, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

* *

*

1. Khách thể: Tội che giấu tội phạm xâm phạm đến trật tự xã hội và hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan thể hiện ở hành vi che giấu tội phạm gây khó khăn, trở ngại nghiêm trọng cho việc phát hiện, xử lý tội phạm và người phạm tội. Hành vi che giấu được cụ thể như sau:

- Che giấu người phạm tội, các dấu vết, vật chứng của tội phạm; không chỉ cho cơ quan có trách nhiệm biết nơi người phạm tội trốn hay nơi có tang vật của vụ án.

- Dùng quyền lực, uy tín hay ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn để khống chế người phát hiện điều tra tội phạm; không chịu chuyển giao các tài liệu, giấy tờ, chứng từ, sổ sách có ý nghĩa làm sáng tỏ vụ án mà các cơ quan tiến

hành tố tụng hoặc các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, đơn vị bộ đội biên phòng...) cung cấp.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội có hành vi che giấu hay khống chế mà không cần hậu quả xảy ra. Việc có che giấu được người phạm tội hay không, không có ý nghĩa đối với việc định tội. Hành vi che giấu nói ở Điều 313 Bộ luật Hình sự không có sự hứa hẹn hay thoả thuận từ trước với người phạm tội. Nếu có sự hứa hẹn trước đối với người phạm tội thì không cấu thành tội phạm này. Người có hành vi che giấu có thể bị xử lý về tội phạm trước đó của người được che giấu với vai trò đồng phạm.

Chỉ hành vi che giấu các tội phạm được liệt kê cụ thể tại khoản 1 điều luật này mới cấu thành tội phạm.

3 Mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ và mục đích không có ý nghĩa đối với việc định tội.

4. Chủ thể: Là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khung 1 quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung 2 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội do lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có các hành vi khác bao che cho người phạm tội.

Điều 314. Tội không tố giác tội phạm

1. *Người nào biết rõ một trong các tội phạm được quy định tại Điều 313 của Bộ luật này đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

2. *Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 Điều này.*

3. Người không tố giác nếu có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

* *

*

1. Khách thể: Tội không tố giác tội phạm xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội và hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

2. Mặt khách quan: Hành vi phạm tội được thực hiện dưới dạng không hành động, không tố giác với người có thẩm quyền về tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà mình biết rõ. Biết rõ có nghĩa là biết một cách chính xác là tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện, không có gì phải nghi ngờ về điều đó.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm có thể có được trong thực tế để đi tố giác tội phạm sau khi một người chính xác về tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác.

3. Mặt chủ quan: Tội phạm được hiện do lỗi cố ý. Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

4. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng.

5. Điều luật chỉ quy định khung hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

CHƯƠNG XXIII

CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN

1. Quân đội nhân dân Việt Nam là công cụ bạo lực sắc bén của Nhà nước để chống lại những lực lượng phản động, ngoại xâm, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả Cách mạng. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn luôn thi hành chính sách hòa bình, hợp tác với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị. Thế nhưng khi đang tồn tại chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động thì còn cần thiết phải cảnh giác. Xây dựng Quân đội cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước ta.

Để tăng cường kỷ luật quân đội, nâng cao sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội, mỗi một quân nhân phải thực hiện tốt nghĩa vụ, trách nhiệm của mình. Việc coi thường kỷ luật quân đội gây nên hậu quả khó lường. Vì vậy, Bộ luật hình sự quy định trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng kỷ luật quân đội, vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.

2. Chương XXIII Bộ luật hình sự quy định các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trên cơ sở kế thừa các quy định của chương XI BLHS 1985, yêu cầu chống và phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn phát triển hiện tại của xã hội nước ta. Về cơ bản, BLHS 1999 giữ lại nội dung các quy định của BLHS 1985. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và phòng chống các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời kỳ mới, các quy định của Bộ luật hình sự 1999 có những điểm khác với BLHS 1985 về nội dung cũng như kỹ thuật lập pháp.

Về nội dung, Chương XXIII Bộ luật hình sự 1999 đáp ứng được các yêu cầu xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có kỷ luật và trình độ sẵn sàng chiến đấu cao. Bộ luật hình sự giữ lại đa số các tội được quy định trong BLHS 1985; đồng thời hủy bỏ một số tội mà mức độ nguy hiểm cho xã hội không cao (tội vắng mặt trái phép); chuyển một số tội sang các chương khác cho phù hợp với khách thể loại bị xâm hại (Tội chiếm đoạt tài sản của thương binh, di sản của tử sĩ); thay đổi các dấu hiệu cấu thành một số tội phạm (tội đào ngũ, tội quấy nhiễu nhân dân); thay đổi đường lối xử lý đối với một số tội để phù hợp hơn với chính sách hình sự chung và bảo đảm sự công bằng trong chính sách hình sự v.v..

Về kỹ thuật lập pháp, nhiều điều luật mô tả cụ thể hơn các dấu hiệu cấu thành tội phạm; nhiều tội được chia thành nhiều khung hình phạt khác nhau v.v...

3. Đối với các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân, các dấu hiệu đặc trưng chủ yếu tập trung ở khách thể và chủ thể của tội phạm. Mỗi một tội phạm có thể xâm hại nhiều mối quan hệ xã hội khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn là xâm hại tới sức mạnh chiến đấu, kỷ luật quân đội và chế độ công tác quân sự. Điều này lý giải cho việc người làm luật tách các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân thành một chương riêng trong Bộ luật hình sự và chủ thể cũng được quy định ở một điều luật độc lập; chỉ những người được quy định tại Điều 315 Bộ luật hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân.

Khách thể của các tội phạm quy định tại chương XXIII là trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân. Trách nhiệm, nghĩa vụ của quân nhân được quy định trong các văn bản pháp luật của Nhà nước và của quân đội. Với tư cách là chủ thể của các mối quan hệ xã hội, mỗi quân nhân phải thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ đó. Sức mạnh, trình độ sẵn sàng chiến đấu và chế độ phục vụ quân đội phụ thuộc rất nhiều vào việc hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi quân nhân. Căn cứ vào khách thể loại đó mà người làm luật quy định các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân thành một chương riêng.

Sức mạnh, trình độ sẵn sàng chiến đấu và chế độ phục vụ quân đội không phải do một mà là nhiều yếu tố hợp thành. Mỗi một hành vi phạm tội không đồng thời xâm hại tất cả các yếu tố hợp thành đó, không phải xâm hại toàn bộ các quan hệ xã hội liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân, mà chỉ xâm hại quan hệ xã hội nhất định. Quan hệ xã hội cụ thể mà hành vi phạm tội xâm hại trực tiếp là khách thể trực tiếp của các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân.

Việc phân biệt khách thể loại, khách thể trực tiếp có ý nghĩa chính trị - xã hội và ý nghĩa pháp lý cũng như thực tiễn cao: Về chính trị - xã hội, nó giúp cho việc đánh giá chính xác tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm; về pháp lý, nó giúp cho việc quy định các tội phạm cụ thể nói riêng và chương về các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân nói chung; về thực tiễn, nó giúp cho việc phân biệt tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân với các tội phạm khác cũng như phân biệt các tội khác nhau trong nhóm tội này trong điều tra, truy tố, xét xử.

Chủ thể của các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân là những người có đủ các dấu hiệu về chủ thể chung của tội phạm (tức có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định) được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự. Có thể phân chủ thể thành ba loại như sau:

- Quân nhân tại ngũ;

- Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội, dân quân tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu;

- Những người không thuộc vào hai trường hợp kể trên nhưng đồng phạm về các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân.

Điều 315. Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân.

Quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội, dân quân, tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm do mình thực hiện được quy định tại Chương này.

* *

*

1. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân có chủ thể đặc biệt: đó là những người có đủ các dấu hiệu về chủ thể chung của tội phạm (tức có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định) và được quy định ở Điều này của Bộ luật hình sự.

2. Theo quy định của Điều luật thì chủ thể của các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân bao gồm:

- Quân nhân tại ngũ. Đó là sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp đang phục vụ trong biên chế các đơn vị quân đội vào thời điểm thực hiện tội phạm;

- Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện. Đó là những người trong độ tuổi luật định đăng ký vào lực lượng dự bị động viên và hằng năm được tập trung huấn luyện, kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Những người này chỉ là chủ thể của các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, nếu họ

thực hiện tội phạm trong thời gian được tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu;

- Công dân được trung tập vào phục vụ trong quân đội. Công dân chỉ được trung tập vào phục vụ trong quân đội khi có Lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ của Nhà nước.

- Dân quân tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu;

3. Ngoài ra, mặc dù Điều luật không quy định, nhưng theo nhận thức chung về chủ thể của tội phạm thì chủ thể của các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân còn bao gồm những người không thuộc vào các trường hợp kể trên nhưng đồng phạm về các tội phạm này.

4. Về độ tuổi: Điều luật không quy định người có độ tuổi bao nhiêu thì có thể trở thành chủ thể của các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân. Tuy nhiên, theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự, Pháp lệnh dự bị động viên và Pháp lệnh dân quân, tự vệ thì chỉ người từ 18 tuổi trở lên mới phải thực hiện nghĩa vụ quân sự; người từ 17 tuổi trở lên có thể theo học ở các nhà trường quân đội. Vì vậy, có thể nói, chủ thể của các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân là người đủ 17 tuổi trở lên.

5. Ngoài quy định của Điều luật, một số tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân có chủ thể đặc biệt riêng. Ví dụ: chủ thể của tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên là người bị chỉ huy hoặc cấp dưới; chủ thể của tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban là người được giao trực chiến, trực chỉ huy, trực ban v.v...

Điều 316. Tội chống mệnh lệnh.

1. Người nào chống mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc của cấp trên có thẩm quyền, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;
- c) Dùng vũ lực;

c) *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

3. *Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.*

4. *Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.*

* *

*

1. Tội chống mệnh lệnh xâm phạm đến quan hệ chỉ huy, phục tùng trong quân đội. Điều lệnh quản lý bộ đội quy định "*quân nhân thuộc quyền phải tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của thủ trưởng*". Ngoài ra, tội chống mệnh lệnh còn xâm phạm đến kỷ luật quân đội, sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở chỗ người phạm tội công khai từ chối hoặc có hành vi cố tình không thực hiện mệnh lệnh. Người phạm tội có thể bằng lời nói, bằng hành động công khai thể hiện việc chống mệnh lệnh của mình hoặc không công khai nhưng cố tình không thực hiện nhiệm vụ mặc dù không có trở ngại gì.

Chỉ người chỉ huy trực tiếp hoặc cấp trên có thẩm quyền mới có quyền ra mệnh lệnh cho cấp dưới của mình thực hiện. Mệnh lệnh có thể bị chống một phần hay toàn bộ. Tuy nhiên, mệnh lệnh đó phải là mệnh lệnh hợp pháp. Nếu mệnh lệnh rõ ràng là trái pháp luật và người nhận lệnh thi hành cũng nhận thức được điều đó mà vẫn thực hiện thì cả người ra mệnh lệnh và người thực hiện mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm về vi phạm của mình.

3. Tội chống mệnh lệnh được thực hiện với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội chống mệnh lệnh là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự ở vị trí phục tùng, có nghĩa vụ chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc cấp trên có thẩm quyền.

5. Điều luật quy định bốn khung hình phạt. Hình phạt được quy định ở khoản 1 là phạt tù từ sáu tháng đến năm năm;

Phạm tội trong các trường hợp là chỉ huy (có chức vụ từ tiểu đội trưởng trở lên) hoặc sĩ quan (cấp úy, cấp tá, cấp tướng); lôi kéo người khác phạm tội; dùng

vũ lực hoặc phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng được quy định ở khoản 2 của Điều luật bị xử phạt tù từ năm năm đến mười năm;

Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm theo quy định tại khoản 3 của Điều luật;

Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù chung thân hoặc tử hình (khoản 4).

Điều 317. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh

1. Người nào chấp hành mệnh lệnh một cách lơ là, chậm trễ, tùy tiện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm này giống như khách thể của tội chống mệnh lệnh, tức là quan hệ chỉ huy, phục tùng trong quân đội. Ngoài ra, tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh cũng xâm phạm một số quan hệ xã hội khác như khả năng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, tính mạng, sức khỏe con người... Bởi vì hành vi chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh chỉ cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở một trong các hành vi sau đây:

- Chấp hành mệnh lệnh một cách lơ là (tức chấp hành qua loa, đại khái, làm lấy lệ mà không quan tâm đến kết quả công việc);

- Chấp hành mệnh lệnh một cách chậm trễ (tức chấp hành không đúng thời gian quy định về thời điểm bắt đầu, tiến độ và thời điểm kết thúc của việc thực hiện mệnh lệnh);

- Chấp hành mệnh lệnh một cách tùy tiện (tức tự ý thay đổi nội dung mệnh lệnh được giao).

Hành vi chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh chỉ cấu thành tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản hoặc kết quả hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị v.v..

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội thấy trước hành vi chấp hành mệnh lệnh lơ là, chậm trễ, tùy tiện có thể gây hậu quả nghiêm trọng nhưng cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (vô ý vì quá tự tin); hoặc không thấy trước được hậu quả, mặc dù có thể và phải thấy trước (vô ý vì cẩu thả).

4. Chủ thể của tội phạm cũng giống như tội chống mệnh lệnh, tức là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự có nghĩa vụ chấp hành mệnh lệnh của cấp trên.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Người phạm tội bị xử phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm theo khoản 1 của Điều luật;

Khoản 2 Điều luật quy định hình phạt nghiêm khắc hơn (phạt tù từ hai năm đến mười năm) đối với trường hợp phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Điều 318. Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm

1. Người nào cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm, thì bị cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm:

a) Lôi kéo người khác phạm tội;

b) Dùng vũ lực;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là hoạt động hoàn thành nhiệm vụ của quân nhân, quan hệ đoàn kết lẫn nhau để hoàn thành nhiệm vụ. Ngoài ra tội phạm còn có thể xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự và sức khỏe của đồng đội.

2. Mặt khách quan của tội phạm là hành vi cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm bằng các hình thức khác nhau: hoặc tạo ra những điều kiện, hoàn cảnh gây trở ngại cho việc thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm (như cất giấu công cụ, phương tiện thực hiện nhiệm vụ); hoặc tác động trực tiếp đến người thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm bằng sức mạnh thể chất; hoặc đe dọa, ép buộc đồng đội không thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm v.v...

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng hành vi của mình cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ và mong muốn thực hiện hành vi đó.

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Hình phạt quy định tại khoản 1 Điều luật là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm;

Trường hợp lỗi kéo người khác phạm tội, dùng vũ lực, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng thì hình phạt được quy định là phạt tù từ hai năm đến mười năm (khoản 2);

Nếu tội phạm được thực hiện trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì hình phạt là phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm (khoản 3).

Điều 319. Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên

1. Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc hành hung người chỉ huy hay cấp trên, thì bị cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm đến quan hệ chỉ huy, phục tùng, quan hệ đoàn kết giữa cấp trên và cấp dưới. Đồng thời tội phạm cũng xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự hoặc tự do thân thể của người khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm gồm 2 hành vi: *Làm nhục* (tức xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm bằng hành động, lời nói thô bỉ...) hoặc *hành hung* (tức dùng sức mạnh thể chất đối với người bị hại như đấm đá, bắt trời, đánh đập... nhưng không với ý thức gây thương tích cho nạn nhân) người chỉ huy hoặc cấp trên.

Hành vi làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên chỉ cấu thành tội phạm này trong trường hợp được thực hiện trong quan hệ công tác giữa người phạm tội và nạn nhân. Nếu hành vi làm nhục, hành hung được thực hiện trên cơ sở mâu thuẫn cá nhân thì hành vi có thể cấu thành tội xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự người khác theo quy định của Chương XII BLHS.

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng hành vi của mình xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc xâm phạm tự do thân thể của người chỉ huy hoặc cấp trên trong quan hệ công tác và mong muốn thực hiện hành vi đó.

4. Chủ thể của tội phạm là cấp dưới trong quan hệ công tác với nạn nhân.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt quy định tại khoản 1 Điều luật là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm;

Trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì hình phạt được quy định là phạt tù từ hai năm đến bảy năm (khoản 2).

Điều 320. Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới

1. *Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới, thì bị cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

2. *Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm mối quan hệ đoàn kết trên dưới, quan hệ chỉ huy phục tùng, xâm phạm nhân phẩm, danh dự, tính mạng, sức khỏe của quân nhân.

2. Mặt khách quan của tội phạm gồm hai hành vi là làm nhục (tức xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự cấp dưới) hoặc dùng *nhục hình* đối với cấp dưới. Hành vi dùng nhục hình được thực hiện ở dạng hành động như tra tấn, đánh đập, bắt đứng dưới trời nắng, mưa, cùm tay chân, hay không hành động như không cho ăn, không cho uống v.v...

Hành vi làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới chỉ cấu thành tội phạm nếu nó được thực hiện trong quan hệ công tác. Nếu hành vi làm nhục, hành hung được thực hiện trên cơ sở mâu thuẫn cá nhân thì hành vi có thể cấu thành tội xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự người khác theo quy định của Chương XII BLHS.

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng hành vi của mình xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự, gây đau khổ về thể chất, tinh thần của cấp dưới và mong muốn thực hiện hành vi đó.

4. Chủ thể của tội phạm là người chỉ huy hoặc cấp trên của người bị hại.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt quy định tại khoản 1 Điều luật là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm;

Trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì hình phạt được quy định là phạt tù từ hai năm đến bảy năm (khoản 2)

Điều 321. Tội làm nhục, hành hung đồng đội

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc hành hung đồng đội, nếu giữa họ không có quan hệ công tác thuộc trường hợp quy định tại Điều 319 và Điều 320 của Bộ luật này,, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

* *

*

Các dấu hiệu cấu thành tội phạm này cũng giống như tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên, nhưng chỉ có sự khác nhau ở hai điểm: 1/ Chủ thể chỉ là những người được quy định tại Điều 315 chứ không phải là người chỉ

huy hoặc cấp trên; 2/ Tội phạm không bắt buộc phải được thực hiện trong quan hệ công tác.

Điều 322. Tội đầu hàng địch

1. Người nào trong chiến đấu mà đầu hàng địch, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- Là chỉ huy hoặc sĩ quan;*
- Giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;*
- Lôi kéo người khác phạm tội;*
- Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

* *

*

1. Tội đầu hàng địch xâm phạm đến kỷ luật chiến trường, đến sức mạnh chiến đấu, khả năng hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu và uy tín của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Mặt khách quan của tội đầu hàng địch thể hiện ở hành vi của quân nhân trong chiến đấu tự nguyện hạ vũ khí để cho địch bắt làm tù binh hoặc chạy sang hàng ngũ địch.

Khái niệm trong chiến đấu được hiểu là trong một trận đánh cụ thể hoặc trong một chiến dịch lâu dài, liên tục xảy ra các hoạt động tác chiến giữa ta và địch.

Đầu hàng địch là hành vi tự nguyện. Người phạm tội bỏ súng cho địch bắt khi đang còn khả năng chiến đấu, tự vệ hoặc tự nguyện chạy sang hàng ngũ địch. Người bị địch bắt trong điều kiện không còn khả năng khách quan cũng như chủ quan nào để chống trả ngoài việc để cho địch bắt, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đầu hàng địch.

3. Tội đầu hàng địch được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ phạm tội thường là do hèn nhát, tham sống sợ chết. Tội đầu hàng địch được thực hiện không nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân. Người đầu hàng địch với mục đích chống chính quyền nhân dân phải chịu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia.

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Theo khoản 1 Điều luật hình phạt được quy định là phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm;

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp như là chỉ huy hoặc sỹ quan, giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng, lôi kéo người khác phạm tội hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng thì bị xử phạt theo khoản 2 Điều luật với hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm;

Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 323. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh

1. Người nào khi bị địch bắt làm tù binh mà khai báo bí mật quân sự hoặc tự nguyện làm việc cho địch, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;

b) Đối xử tàn ác với tù binh khác;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

* *

*

1. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh xâm phạm kỷ luật chiến đấu, trách nhiệm bảo vệ bí mật quân sự và nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc của người quân nhân cũng như uy tín, truyền thống của Quân đội.

2. Mặt khách quan của tội phạm bao gồm hai loại hành vi: Hành vi *khai báo bí mật quân sự* và hành vi *tự nguyện làm việc cho địch* khi bị bắt làm tù binh.

Tự nguyện làm việc cho địch là tự giác làm những việc có tính chất quân sự hoặc phục vụ cho công việc quân sự có hại cho Tổ quốc mình như làm việc trong các binh xưởng, làm giám thị trại tù binh v.v...

Điều kiện bắt buộc thuộc mặt khách quan của cấu thành tội này là việc khai báo, tự nguyện làm việc cho địch được thực hiện sau khi quân nhân đã bị bắt làm tù binh. Nếu quân nhân chủ động chạy sang hàng ngũ địch và khai báo, làm việc cho địch thì cấu thành tội đầu hàng địch hoặc tội xâm phạm an ninh quốc gia khác.

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, không nhằm chống chính quyền nhân dân. Động cơ phạm tội thường là do hèn nhát, cầu an, tham sống sợ chết.

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Hình phạt được quy định ở khoản 1 Điều luật là phạt tù từ một năm đến bảy năm;

Khoản 2 Điều luật quy định hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm đối với những trường hợp người phạm tội là chỉ huy hoặc sỹ quan, đối xử tàn ác với tù binh khác hoặc khai báo gây hậu quả nghiêm trọng hay rất nghiêm trọng;

Hình phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân được quy định đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (khoản 3).

Điều 324. Tội bỏ vị trí chiến đấu

1. Người nào bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;

b) Bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;

c) Lôi kéo người khác phạm tội;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

* *

*

1. Tội bỏ vị trí chiến đấu xâm phạm sức mạnh chiến đấu, ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ, xâm phạm kỷ luật quân đội trong chiến đấu và ở chiến trường.

2. Mặt khách quan của tội phạm bao gồm hai hành vi độc lập: *Bỏ vị trí chiến đấu* (tức rời bỏ vị trí của mình trong chiến đấu mà không được phép của người chỉ huy) hoặc *không làm nhiệm vụ trong chiến đấu* (tức tuy có mặt trong đội hình chiến đấu của đơn vị và có đủ điều kiện nhưng không thực hiện nhiệm vụ mà mình được phân công hoặc phải thực hiện theo chức trách như không nổ súng, không lên máy liên lạc...).

Các hành vi nêu trên được thực hiện trong chiến đấu, tức trong hoàn cảnh đang diễn ra hoạt động tác chiến giữa ta và địch. Thế nhưng khác với hành vi bỏ vị trí chiến đấu được thực hiện bằng hành động, hành vi không làm nhiệm vụ trong chiến đấu chỉ được thực hiện ở dạng không hành động.

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được việc bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu và mong muốn thực hiện hành vi đó.

4. Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự, đang thực hiện nhiệm vụ chiến đấu trên chiến trường.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều luật là phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

Khoản 2 Điều 324 Bộ luật quy định hình phạt nghiêm khắc hơn (từ mười năm đến hai mươi năm tù) cho những trường hợp là chỉ huy hoặc sỹ quan, bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, tài liệu quan trọng, lôi kéo người khác phạm tội hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

Hình phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân được quy định đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (khoản 3).

Điều 325. Tội đào ngũ

1. Người nào rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc trong thời chiến, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;
- c) Mang theo, vứt bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;
- d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

* *

*

1. Tội đào ngũ xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự và chế độ phục vụ trong quân đội.

2. Đào ngũ là hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ. Hành vi rời bỏ có thể ở dạng hành động (bỏ đi khỏi đơn vị), có thể ở dạng không hành động (không đến đơn vị để thực hiện nhiệm vụ sau khi nghỉ phép, đi công tác, chuyển đơn vị...).

Hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ chỉ cấu thành tội đào ngũ khi có một trong những dấu hiệu sau:

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm. Được coi là đã bị xử lý kỷ luật về hành vi đào ngũ trường hợp người đó bị xử lý kỷ luật theo Điều lệnh quản lý bộ đội và trường hợp đã bị xử phạt hành chính của cơ quan có thẩm quyền về hành vi đào ngũ;

- Gây hậu quả nghiêm trọng như ảnh hưởng nghiêm trọng đến tư tưởng bộ đội, làm đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ...;

- Trong thời chiến.

Là loại tội kéo dài, tội đào ngũ hoàn thành từ thời điểm người phạm tội rời bỏ hàng ngũ quân đội và kết thúc khi bị bắt giữ hoặc đầu thú.

3. Tội đào ngũ được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được việc rời bỏ đơn vị hoặc không có mặt ở đơn vị để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ và mong muốn thực hiện hành vi đó.

Mục đích trốn tránh nghĩa vụ quân sự là yếu tố bắt buộc của mặt chủ quan. Để xác định được mục đích của người phạm tội cần căn cứ vào các tình tiết khách quan của vụ án.

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Hình phạt quy định đối với tội đào ngũ tại khoản 1 là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Phạm tội trong những trường hợp là chỉ huy hoặc sỹ quan, lôi kéo người khác phạm tội, mang theo, vứt bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị xử phạt tù từ ba năm đến tám năm (khoản 2).

Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng bị xử phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm (khoản 3).

Điều 326. Tội trốn tránh nhiệm vụ

1. Người nào tự gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của mình hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan;*
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;*
- c) Phạm tội trong thời chiến;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

* *

*

1. Tội trốn tránh nhiệm vụ xâm phạm chế độ thực hiện nhiệm vụ được giao của quân nhân. Đồng thời hành vi trốn tránh nhiệm vụ cũng ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, xâm phạm kỷ luật quân đội.

2. Tội trốn tránh nhiệm vụ là hành vi tự gây thương tích, gây tổn hại đến sức khỏe của mình hoặc dùng các hình thức gian dối khác (như giả vờ ốm đau, bịa đặt ra hoàn cảnh khó khăn, tạo ra điện giả, thư giả...) để trốn tránh nhiệm vụ.

Người phạm tội có thể thực hiện hành vi để nhằm trốn tránh là nhiệm vụ cụ thể thuộc chức trách của quân nhân hoặc không thuộc chức trách nhưng được người chỉ huy hoặc cấp trên giao cho. Hành vi tự gây thương tích, gây tổn hại sức khoẻ cũng có thể được thực hiện nhằm được xuất ngũ, phục viên để không tiếp tục phục vụ trong quân đội cũng cấu thành tội trốn tránh nhiệm vụ.

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của người phạm tội là trốn tránh nhiệm vụ (cụ thể trước mắt hoặc lâu dài).

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Người phạm tội được quy định tại khoản 1 bị xử phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Phạm tội có các tình tiết định khung tăng nặng như là chỉ huy hoặc sỹ quan, lôi kéo người khác phạm tội, phạm tội trong thời chiến hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì có thể bị xử phạt tù từ hai năm đến bảy năm (khoản 2).

Trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị xử phạt tù từ năm năm đến mười năm theo quy định tại khoản 3 Điều luật.

Điều 327. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự.

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 80 và Điều 263 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là chế độ quản lý, bảo vệ và giữ gìn bí mật công tác quân sự. Chế độ này được quy định trong các văn bản pháp luật của Nhà nước và của Quân đội.

Bí mật công tác quân sự là những bí mật có tính chất quân sự liên quan đến các mặt tổ chức, trang bị, hoạt động... của các đơn vị quân đội do các cấp có thẩm quyền quy định và không thuộc bí mật nhà nước.

2. Điều 327 quy định 4 hành vi phạm tội khác nhau:

- Cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự: Người phạm tội mong muốn hoặc có ý thức để người khác biết được bí mật công tác quân sự;
- Chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác quân sự: Chiếm giữ tài liệu bí mật công tác quân sự cho mình, làm cho chúng thoát khỏi sự quản lý của người quản lý hợp pháp tài liệu đó. Hình thức chiếm đoạt có thể là trộm cắp, cướp giật, cưỡng đoạt...nhưng không ảnh hưởng đến việc định tội;
- Mua bán tài liệu bí mật công tác quân sự: Chuyển nhượng tài liệu bí mật công tác quân sự nhằm thu tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác. Chỉ hành vi mua hay bán độc lập tài liệu bí mật công tác quân sự thì tội phạm cũng đã hoàn thành;
- Tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự: Làm mất một phần hay toàn bộ tài liệu bí mật công tác quân sự. Hình thức tiêu hủy có thể là xé, đốt v.v

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội biết được thông tin mà người đó cố ý để lộ là bí mật công tác quân sự, tài liệu mà người đó chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy là tài liệu bí mật công tác quân sự nhưng vẫn thực hiện các hành vi đó. Động cơ phạm tội thường là do vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

4. Chủ thể của tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự là người theo chức trách, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự.

Còn chủ thể của các tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Khoản 1 Điều luật quy định hình phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (khoản 2).

Điều 328. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là chế độ bảo quản bí mật công tác quân sự.
2. Mặt khách quan bao gồm hai hành vi:
 - Vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự: Để người không có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự;
 - Làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự: Để tài liệu bí mật công tác quân sự thoát khỏi sự quản lý của mình.

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự hoặc quản lý tài liệu bí mật công tác quân sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Khoản 1 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm theo quy định của khoản 2 Điều luật.

Điều 329. Tội báo cáo sai

1. Người nào cố ý báo cáo sai gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

* *

*

1. Tội báo cáo sai xâm phạm chế độ báo cáo trong quân đội, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, sức mạnh và trình độ sẵn sàng chiến đấu của quân đội.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi báo cáo cho cấp có thẩm quyền những thông tin, số liệu không đúng sự thật gây hậu quả nghiêm

trọng. Việc báo cáo có thể bằng nhiều hình thức: trực tiếp bằng lời, bằng văn bản, qua điện thoại, điện tín v.v..

Báo cáo sai chỉ cấu thành tội phạm khi gây ra hậu quả nghiêm trọng như thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng, tài sản, gây lãng phí về vật chất hoặc do báo cáo sai mà đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ trong chiến đấu hoặc nhiệm vụ quan trọng khác v.v...

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý về hành vi nhưng vô ý về hậu quả. Người phạm tội biết rằng thông tin báo cáo là không đúng với sự thật, nhưng vẫn báo cáo mà không thấy được hành vi báo cáo sai sự thật đó sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hoặc tuy thấy trước hậu quả có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

Trường hợp người báo cáo thấy được việc báo cáo sai sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng và mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả đó xảy ra thì tùy trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý tương ứng. Ví dụ: cán bộ khảo sát cố ý báo cáo sai số liệu khảo sát nền móng công trình để xây dựng cầu và biết chắc chắn rằng nếu cầu được thiết kế, xây dựng trên cơ sở số liệu đó thì sẽ sập; và kết quả đúng như vậy; thì cán bộ đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội huỷ hoại tài sản theo Điều 143 BLHS.

4. Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự và theo chức trách, nhiệm vụ của mình hoặc được giao nhiệm vụ có trách nhiệm báo cáo.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm (khoản 1).

Nếu phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm (khoản 2).

Điều 330. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban.

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban trong quân đội; xâm phạm đến trật tự công tác do các chế độ đó xác lập nên.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở việc *không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban*, thực hiện các quy định, chế độ đó một cách lơ là, chậm trễ, không đến nơi đến chốn *gây hậu quả nghiêm trọng*.

Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại đến tính mạng, đến sức khỏe người khác, làm mất mát, hư hỏng tài sản, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc để kẻ địch xâm phạm lãnh thổ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị v.v...

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban, bảo vệ *thấy trước* hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc không thấy trước hậu quả, mặc dù phải và có thể thấy trước hậu quả đó.

4. Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự, có trách nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt được quy định đối với tội phạm là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm (khoản 1).

Trường hợp phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (khoản 2).

Điều 331. tội vi phạm các quy định về bảo vệ

1. Người nào *không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống* gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ bảo vệ trong quân đội; xâm phạm đến an toàn, trật tự trong các đơn vị quân đội do chế độ bảo vệ xác lập nên.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở việc không chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ bao gồm các quy định về tuần tra, về canh gác, về áp tải, về hộ tống; thực hiện các quy định đó một cách lơ là, chậm trễ, không đến nơi đến chốn gây hậu quả nghiêm trọng. Các quy định về bảo vệ được ghi nhận trong các Điều lệ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác, làm mất mát, hư hỏng tài sản, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc để kẻ địch xâm phạm lãnh thổ, gây mất an ninh, trật tự nghiêm trọng trên địa bàn đóng quân của đơn vị v.v...

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội không chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ, thấy trước hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc không thấy trước hậu quả, mặc dù phải và có thể thấy trước hậu quả đó.

4. Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự, có trách nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ tuần tra, canh gác, áp tải hoặc hộ tống.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt được quy định đối với tội phạm là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm (khoản 1).

Trường hợp phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (khoản 2).

Điều 332. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là tính mạng, sức khỏe người khác. Ngoài ra hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong huấn luyện hoặc trong chiến đấu cũng có thể gây ra thiệt hại về tài sản, vũ khí hoặc phương tiện kỹ thuật quân sự của quân đội.

2. Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn thể hiện ở chỗ người phạm tội làm những việc cấm làm (như tổ chức bắn đạn thật trong khu vực đông dân cư) hoặc không làm những việc phải làm (như không kiểm tra súng trước khi luyện tập) hoặc có làm nhưng qua loa, đại khái. Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn chỉ cấu thành tội này nếu được thực hiện trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện.

Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu, huấn luyện chỉ cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả này chỉ có thể là thiệt hại về vật chất như làm chết người, gây thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe, gây thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hay tài sản khác v.v...

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý. Người có hành vi vi phạm không thấy trước hậu quả nghiêm trọng mặc dù có thể và phải thấy trước hậu quả đó; hoặc người vi phạm thấy trước hành vi của mình có thể gây hậu quả nghiêm trọng nhưng chủ quan cho rằng hậu quả không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

4. Chủ thể của tội này là quân nhân hoặc người khác được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự đang làm nhiệm vụ huấn luyện hoặc chiến đấu.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm (khoản 1).

Nếu phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (khoản 2).

Điều 333. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí

1. Người nào vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm chế độ của quân đội trong quản lý, sử dụng vũ khí, xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác, tài sản của Nhà nước hoặc công dân.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở chỗ người phạm tội được trang bị vũ khí quân dụng nhưng đã sử dụng vũ khí đó không đúng mục đích được trang bị như dùng súng bắn chim, dùng lựu đạn ném cá... gây chết người, thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe của người khác hoặc về tài sản của Nhà nước hoặc công dân.

Chỉ người vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí *quân dụng* gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm này. Trường hợp người phạm tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí thể thao quốc phòng, súng săn... gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy trường hợp mà phải chịu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc hành chính (Điều 99), tội vô ý gây thương tích do vi phạm quy tắc hành chính (Điều 109) hoặc tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145) v.v...

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội sử dụng vũ khí trái với quy định, thấy trước khả năng hậu quả nguy hiểm có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng có thể ngăn ngừa được, hoặc không thấy trước hậu quả mặc dù phải và có thể thấy trước hậu quả đó.

4. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm (khoản 1).

Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (khoản 2).

Điều 334. Tội hủy hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào *hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 và Điều 231 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

2. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

* *

*

1. Vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự là tài sản đặc biệt được Nhà nước giao cho quân đội để huấn luyện, chiến đấu. Vì vậy, hành vi hủy hoại vũ khí xâm phạm quyền sở hữu nhà nước về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, gây thiệt hại cho sức mạnh chiến đấu của quân đội.

Đối tượng của tội phạm là vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự. Hành vi hủy hoại vũ khí thể thao quốc phòng bị xử lý về tội hủy hoại tài sản theo quy định của Điều 143 Bộ luật hình sự.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi hủy hoại, tức làm mất giá trị sử dụng của toàn bộ hay từng bộ phận vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự. Hình thức hủy hoại có thể là đập phá, đốt, dùng hóa chất v.v...

3. Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự. Những người khác hủy hoại vũ khí thì bị xử phạt về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản được quy định tại Điều 143 Bộ luật hình sự.

4. Điều luật quy định bốn khung hình phạt. Hình phạt được quy định rất nghiêm khắc đối với tội này. Khoản 1 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm;

Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm (khoản 2);

Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm (khoản 3);

Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình (khoản 4).

Điều 335. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào được giao quản lý, được trang bị vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự mà làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

* *

*

1. Mặt khách quan của tội phạm gồm hai hành vi:

- *Làm mất vũ khí*, tức làm vũ khí thoát khỏi sự quản lý của mình.
- *Làm hư hỏng vũ khí*, tức làm mất tính năng sử dụng của vũ khí.

Việc làm mất, làm hư hỏng vũ khí phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả này có thể là hậu quả vật chất trực tiếp, cũng có thể là hậu quả gián tiếp do hành vi phạm tội gây ra như ảnh hưởng đến trận đánh, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ quan trọng v.v...

2. Chủ thể của tội phạm là người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự, được trang bị vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự. Những người khác làm hư hỏng vũ khí thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145).

3. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt được quy định tại khoản 1 là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm (khoản 2).

Điều 336. Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu

1. Người nào có trách nhiệm mà cố ý bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người nào chiếm đoạt di vật của tử sĩ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

* *

*

1. Tội phạm xâm phạm kỷ luật chiến trường, xâm phạm quy tắc và tập quán chiến tranh và chính sách thương binh, tử sĩ của Nhà nước ta. Ngoài ra, tội phạm còn xâm phạm lợi ích của thương binh, gia đình tử sĩ.

2. Về mặt khách quan, Điều luật quy định ba hành vi độc lập:

- Bỏ thương binh, tử sĩ ở trận địa: Đây là hành vi của người có trách nhiệm trong chiến đấu không đưa thương binh, tử sĩ về nơi an toàn hoặc không chôn cất tử sĩ theo quy định;

- Không chăm sóc, cứu chữa thương binh;

Các hành vi trên phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Đó có thể là hậu quả vật chất trực tiếp như để thương binh chết; có thể là hậu quả phi vật chất như ảnh hưởng đến tư tưởng bộ đội, đến uy tín quân đội v.v...

- Chiếm đoạt di vật của tử sĩ: Đây là hành vi lợi dụng hoàn cảnh chiến đấu, lợi dụng đồng đội bị hi sinh để chiếm đoạt di sản bằng bất kì hình thức nào.

Đối tượng của tội phạm này là di vật của tử sĩ, tức các vật không có giá trị (hoặc giá trị không đáng kể) về tài sản nhưng có giá trị về tinh thần đối với thân nhân tử sĩ. Hành vi chiếm đoạt tài sản của thương binh hay tài sản của tử sĩ cấu thành tội chiếm đoạt tài sản tương ứng thuộc các tội xâm phạm sở hữu.

Các hành vi trên được thực hiện trong chiến đấu mới cấu thành tội phạm này.

3. Tội bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa được thực hiện với lỗi cố ý;

Tội không chăm sóc, cứu chữa thương binh được thực hiện với lỗi vô ý;

Tội chiếm đoạt di vật của tử sĩ được thực hiện với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội bỏ thương binh, tử sĩ, không chăm sóc cứu chữa thương binh là người có trách nhiệm về việc đó;

Chủ thể của tội chiếm đoạt di vật của tử sĩ là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự.

5. Hình phạt đối với tội bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm (khoản 1).

Nếu phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm (khoản 2);

Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm (khoản 3).

Hình phạt đối với tội chiếm đoạt di vật của tử sĩ là cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm (khoản 4).

Điều 337. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm

1. Người nào trong chiến đấu hoặc khi thu dọn chiến trường mà chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Chiến lợi phẩm có giá trị lớn hoặc rất lớn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp chiến lợi phẩm có giá trị đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là kỉ luật chiến trường và quyền sở hữu của Nhà nước đối với chiến lợi phẩm.

Đối tượng của tội phạm là chiến lợi phẩm. Đó là tài sản, vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự của đối phương mà ta thu được trên chiến trường, trong các

trận đánh hoặc chiến dịch cụ thể. Nếu chiến lợi phẩm đã được thu hồi về đơn vị thì nó đã trở thành vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài sản của Nhà nước.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi *chiếm đoạt* chiến lợi phẩm (tức chiếm giữ chiến lợi phẩm cho mình) hoặc *hủy hoại* chiến lợi phẩm (tức làm cho chiến lợi phẩm mất một phần hay toàn bộ giá trị).

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm này nếu được thực hiện trong chiến đấu hoặc trong khi thu dọn chiến trường. Vì vậy, hành vi chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm đã được thu hồi về đơn vị thì tùy theo trường hợp mà cấu thành tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230), tội hủy hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334) hoặc tội xâm phạm sở hữu tương ứng (Chương XIV).

3. Chủ thể của tội phạm là người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự.

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm (khoản 1).

Khoản 2 quy định mức phạt tù từ ba năm đến tám năm được áp dụng cho những trường hợp:

- Người phạm tội là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- Chiến lợi phẩm bị chiếm đoạt hoặc hủy hoại có giá trị lớn hoặc rất lớn;
- Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

Phạm tội trong trường hợp chiến lợi phẩm có giá trị đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy đến mười hai năm (khoản 3).

Điều 338. Tội quấy nhiễu nhân dân

1. Người nào có hành vi quấy nhiễu nhân dân đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;

c) Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

*

*

1. Tội quấy nhiễu nhân dân xâm phạm mỗi đoàn kết-quân dân. Ngoài ra, hành vi còn gây thiệt hại đến tài sản công dân, làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội ở địa phương, xâm phạm nhân phẩm, danh dự công dân.

2. Hành vi phạm tội thể hiện ở việc quấy nhiễu nhân dân như phá phách, chửi bới, hịch sách, mắng mỏ, đánh đập... thể hiện sự không tôn trọng nhân phẩm, danh dự, tài sản, nếp sống, phong tục, tập quán, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Hành vi quấy nhiễu nhân dân cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong hai yếu tố sau đây:

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Tội phạm được thực hiện do cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là những người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm (khoản).

Khung tăng nặng có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm được áp dụng cho những trường hợp được quy định ở khoản hai là:

- Người phạm tội là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- Lôi kéo người khác phạm tội;
- Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp;
- Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Điều 339. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ

1. Người nào trong khi thực hiện nhiệm vụ mà vượt quá phạm vi cần thiết của nhu cầu quân sự gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của Nhà nước, của tổ chức, công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

* *

*

1. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự xâm phạm tính đúng đắn của nhiệm vụ quân sự, uy tín của quân đội cũng như xâm phạm sở hữu của Nhà nước, của tổ chức và công dân.

2. Hành vi phạm tội thể hiện ở chỗ lạm dụng nhu cầu quân sự. Hành vi lạm dụng thể hiện ở chỗ đòi hỏi, sử dụng quá mức độ, phạm vi cần thiết cho một nhu cầu nào đó để thực hiện nhiệm vụ quân sự.

Hành vi cấu thành tội phạm nếu được thực hiện trong khi thực hiện nhiệm vụ và gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, của tổ chức hoặc của công dân.

3. Chủ thể của tội phạm là người được quy định ở Điều 315 Bộ luật hình sự.

4. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Khoản 1 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì hình phạt được quy định là phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

Điều 340. Tội ngược đãi tù, hàng binh

Người nào ngược đãi tù binh, hàng binh, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

* *

*

1. Theo Công ước Ginevơ năm 1949 về tù, hàng binh được Nhà nước ta phê chuẩn thì tù binh, hàng binh được bảo đảm về tính mạng, sức khỏe, nhân

phẩm và danh dự. Hành vi ngược đãi tù, hàng binh xâm phạm kỉ luật quân đội, tập quán chiến tranh, xâm phạm chính sách tù, hàng binh của Nhà nước ta.

2. Hành vi ngược đãi thể hiện ở các dạng khác nhau như làm nhục (xỉ vả, mắng chửi), dùng nhục hình (đánh đập, tra tấn...) tù binh, hàng binh hoặc không cứu chữa tù binh, hàng binh bị thương, bị đau ốm v.v...

Nếu hành vi ngược đãi gây thương tích hoặc chết người thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng.

3. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là người được quy định tại Điều 315 Bộ luật hình sự.

Điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

CHƯƠNG XXIV

CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

1. Các tội phạm được quy định tại Chương XXIV BLHS Việt Nam năm 1999 tại bốn điều: từ Điều 314 đến Điều 344. Đây chính là các tội phạm quốc tế hoặc các tội phạm có tính chất quốc tế nhưng được ghi nhận trong pháp luật hình sự quốc gia của nước ta. Các tội phạm quốc tế là các tội xâm hại đến sự tồn tại hòa bình và an ninh của nhân loại. Vì vậy, theo Điều 24 BLHS không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm này.

2. Các dấu hiệu pháp lý hình sự chung của các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh là:

- Khách thể của các tội phạm là độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia; chế độ chính trị - xã hội của một quốc gia có chủ quyền; tính mạng, sức khỏe của những người sống tại một khu vực dân cư; lợi ích chính đáng của một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

- Mặt khách quan của các tội phạm đang bình luận được thể hiện thông qua những hành vi như: tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược, chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược; diệt chủng, diệt sinh và diệt môi trường tự nhiên; giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương pháp hoặc phương tiện chiến tranh bị cấm; tuyển mộ, huấn luyện, sử dụng lính đánh thuê và làm lính đánh thuê. Những hành vi phạm tội này bao giờ cũng được thực hiện dưới dạng hành động.

Trong số các tội phạm này, thì tội phá hoại hoà bình, gây chiến tranh xâm lược và tội tuyển mộ lính đánh thuê là các tội phạm có cấu thành hình thức tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội thực hiện bất kỳ hành vi nào trong số những hành vi đã nêu trên đây. Hậu quả mà tội phạm gây ra không nhất thiết là dấu hiệu bắt buộc của CTTTP tương ứng, nhưng có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt - hậu quả của tội phạm càng lớn, thì mức độ trách nhiệm hình sự của người phạm tội càng nặng.

- Chủ thể của các tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ 14 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự; là công dân Việt Nam, công dân nước ngoài hoặc người không có quốc tịch phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

- Mặt chủ quan: các tội phạm là đều được thực hiện với hình thức lỗi cố ý (dưới dạng trực tiếp hoặc dạng gián tiếp). Người phạm tội nhận thức rõ được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước khả năng xảy ra (hoặc có thể xảy ra) hậu quả, nhưng mong muốn (hoặc có ý thức để mặc) cho hậu quả của tội phạm xảy ra.

3. Về hình phạt: duy nhất Tội làm lính đánh thuê (khoản 2 Điều 344) là tội phạm rất nghiêm trọng, còn lại tất cả các tội được quy định tại chương XXIV đều là các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Vì vậy, các loại hình phạt được quy định đối với việc thực hiện các tội này là rất nghiêm khắc và bao gồm ba loại là: tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình.

Điều 314. Tội phá hoại hòa bình, tội gây chiến tranh xâm lược

Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của một nước khác, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm này là hoà bình, an ninh trên phạm vi một khu vực nào đó (như vùng Trung Đông, Bắc Âu, Đông Nam á, v.v...) hoặc trên phạm vi toàn thế giới, cũng như độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của một hay nhiều nước (căn cứ quy mô và phạm vi của cuộc chiến tranh được tiến hành).

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hai hành vi: phá hoại hoà bình và gây chiến tranh xâm lược.

- Tội phá hoại hòa bình được thực hiện bằng nhiều hình thức như: gây nghi ngờ, hiềm khích hoặc mâu thuẫn trong các mối quan hệ quốc tế, cản trở hoạt động của tổ chức, lực lượng đấu tranh vì hòa bình hoặc đàn áp các phong trào chống chiến tranh phi nghĩa của các tổ chức, lực lượng này, v.v...

- Tội gây chiến tranh xâm lược là việc thực hiện một trong những hành vi sau đây:

+ Bằng nhiều hình thức khác nhau (ở các hội nghị, hội thảo, trước công luận, phát biểu trên đài phát thanh hoặc vô tuyến truyền hình, qua phim, tranh

ảnh, áp phích v.v...) tuyên truyền, cổ vũ hoặc kích động chiến tranh xâm lược, tức là vi phạm nguyên tắc cấm đe dọa và dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế được quy định tại Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc;

+ Chuẩn bị chiến tranh xâm lược như: a) làm các công việc để tạo ra những đảm bảo về chính trị, tinh thần, vật chất cho việc tiến hành chiến tranh xâm lược; b) tạo ra những lý do để có thể tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược; c) soạn thảo kế hoạch quân sự; d) tập trung lực lượng vũ trang; đ) di chuyển lực lượng vũ trang sát biên giới quốc gia nào đó để chuẩn bị tấn công; v.v...

+ Tham gia vào cuộc chiến tranh xâm lược mà thông thường là hành vi của nước thứ ba như: a) cung cấp tiền bạc, vũ khí cho quân đội của nước đi xâm lược; b) giúp đỡ bằng các cố vấn quân sự chiến đấu cùng quân đội của nước đi xâm lược; v.v...

3. Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ người nào từ đủ 14 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự. Thông thường họ là những người có chức vụ cao trong bộ máy Nhà nước của quốc gia phát động, tiến hành chiến tranh phi nghĩa như: nguyên thủ quốc gia (Tổng thống, Vua, Quốc trưởng, v.v...), người đứng đầu Chính phủ (Thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng Hành pháp, v.v...) hoặc các tướng lĩnh sĩ quan cao cấp của các lực lượng vũ trang (Tổng tư lệnh quân đội, Bộ Trưởng quốc phòng, v.v...).

4. Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được hành vi phá hoại hoà bình, gây chiến tranh xâm lược mà mình thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước khả năng xảy ra hậu quả của hành vi được thực hiện. Mục đích phạm tội “chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của một nước khác” là dấu hiệu bắt buộc của CTTTP này. Như vậy, hành vi tiến hành chiến tranh chính nghĩa (dù được tiến hành dưới bất kỳ hình thức nào) để tự bảo vệ mình của quốc gia bị xâm lược, chống lại chiến tranh xâm lược không phải là tội phạm.

5. Hình phạt: Điều luật quy định một khung hình phạt là phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 342. Tội chống loài người

Người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà có hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá huỷ nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hoá, tinh thần của một nước, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại

xã hội đó, cũng như có những hành vi diệt chủng khác hoặc những hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm này bao gồm nhiều nhóm quan hệ được bảo vệ bằng pháp luật hình sự quốc tế mà pháp luật hình sự quốc gia của Việt Nam cũng thừa nhận là “dân cư của một khu vực, nguồn sống, cuộc sống văn hoá, tinh thần của một nước, nền tảng của một xã hội, cũng như có những hành vi diệt chủng khác hoặc những hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên”.

2. Mặt khách quan của tội phạm. Tội chống loài người thực chất bao gồm nhiều tội phạm khác nhau mà trước hết đó là tội diệt chủng, cũng như các tội phạm khác chống nhân loại.

- Tội diệt chủng thể hiện ở những hành vi nhằm hủy diệt toàn bộ hoặc từng phần một nhóm người của dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hay tôn giáo nào đó như: a) Tàn sát (giết) các thành viên của nhóm người ấy; b) Gây nên thương tích nghiêm trọng hoặc sự rối loạn về trí tuệ (tinh thần) nghiêm trọng cho các thành viên của nhóm người ấy; c) Cố ý có dự mưu tạo ra các điều kiện sống nhằm hủy diệt toàn bộ hoặc từng phần về thể xác nhóm người ấy; d) Dùng các biện pháp nhằm ngăn chặn việc sinh đẻ (triệt sản) của nhóm người ấy; đ) Chuyển giao bằng bạo lực những trẻ em từ nhóm người này sang nhóm người khác.

- Tội phạm khác chống loài người thể hiện ở các hành vi: a) tàn sát (giết người); b) hủy diệt; c) bắt làm nô lệ; d) đầy ải hoặc di dân bằng bạo lực; e) giam vào tù hoặc tước tự do thân thể một cách dã man vi phạm các chuẩn mực cơ bản của luật pháp quốc tế; f) tra tấn; g) hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng bức mãi dâm, cưỡng bức mang thai, cưỡng bức triệt sản hoặc các hình thức bạo lực tình dục nghiêm trọng khác tương tự; h) truy bức riêng (ngược đãi) bất kỳ một tập thể hay nhóm người nào hoặc đồng hóa họ vì các lý do về chính trị, sắc tộc, dân tộc, chủng tộc, văn hóa, giới tính hoặc vì các lý do khác mà theo pháp luật quốc tế là không thể chấp nhận được; i) làm mất tích người bằng bạo lực; j) tội apácthai (phân biệt chủng tộc); k) các hành vi vô nhân đạo khác tương tự cố ý gây ra những đau đớn mạnh hoặc những thương tích nghiêm trọng hay thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe về mặt tinh thần hoặc thể xác.

- Diệt sinh (biocid) là hành vi hủy hoại sự sống của sinh vật trên phạm vi một khu vực, vùng, lãnh thổ hay quốc gia nào đó.

- Diệt môi trường tự nhiên, gọi tắt là diệt môi trường (ekocid) là hành vi phá hủy hoại môi trường nhiên nhiên làm mất đi sự cân bằng sinh thái của các yếu tố tạo thành môi trường nhiên nhiên, làm đảo lộn những điều kiện của sự sống tự nhiên của tất cả sinh vật (người, động vật và thực vật) dẫn đến kết quả cuối cùng là sự sống bị hủy diệt.

3. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 14 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Thông thường đó là người ban hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh chống nhân loại hay cố ý thực hiện thực hiện chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh đó.

4. Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm, thấy trước khả năng xảy ra hậu quả của hành vi và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

5. Điều luật quy định một khung hình phạt tù là phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 343. Tội phạm chiến tranh

Người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm, cũng như có những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

* *

*

1. Khách thể của tội phạm là an toàn cá nhân, tính mạng, sức khỏe của dân thường, người bị thương, tù binh, tài sản sinh hoạt bình thường của các địa điểm dân cư nơi diễn ra chiến sự, cũng như các quy định của pháp luật quốc tế về cấm sử dụng các phương tiện, phương pháp tiến hành chiến tranh.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm nghiêm trọng bốn Công ước Ginevơ năm 1949 mà Việt Nam tham gia là: 1) Công ước về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh (Điều 147); 2) Công ước về đối xử với

tù binh (Điều 130); 3) Công ước về bảo vệ thương binh và bệnh binh trong các quân đội thường trực (Điều 50) và, 3) Công ước về bảo vệ thương binh, bệnh binh và những nạn nhân bị đắm tàu trong các đơn vị của hải quân ở ngoài biển (Điều 51).

Như vậy, tội phạm chiến tranh là hành vi xâm phạm đến con người và tài sản được bảo vệ bằng các quy định của Công ước Ginevơ như: 1) Cố ý tàn sát; 2) Tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả các thí nghiệm về sinh học; 3) Hủy hoại và chiếm đoạt trái phép, bừa bãi và với phạm vi lớn tài sản không cần thiết cho quân đội; 4) Bắt các con tin; 5) Cố ý tấn công thường dân cũng như các nhân viên dân sự không trực tiếp tham gia vào các hoạt động quân sự; 6) cố ý tấn công các công trình dân sự - các công trình không phải là các mục tiêu quân sự; v.v...

3. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 14 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Thông thường đó là những người có chức vụ khác nhau trong guồng máy chiến tranh phi nghĩa, có quyền ra lệnh tiến hành hoặc trực tiếp tiến hành một trong những hành vi phạm tội nêu trong CTPP cơ bản được quy định tại Điều 343 BLHS năm 1999.

4. Tội phạm này được thực hiện với hình thức lỗi cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp). Người phạm tội nhận thức rõ hành vi do mình thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước khả năng xảy ra hậu quả của hành vi phạm tội và mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

5. Điều luật quy định một khung hình phạt là phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 344. Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê

1. Người nào tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

2. Người nào làm lính đánh thuê, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

* *

*

1. Khách thể của hai tội phạm là độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của một nước bạn của Việt Nam, cũng như sự tồn tại, phát triển của một hay nhiều phong trào giải phóng dân tộc.

2. Về mặt khách quan, điều luật quy định hai tội: Tội tuyển mộ lính đánh thuê và Tội làm lính đánh thuê.

- Tội tuyển mộ lính đánh thuê (được thể hiện bằng việc tuyển chọn, huấn luyện, sử dụng lính đánh thuê) là hành vi xâm phạm hay đe dọa xâm phạm chống lại độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của một nước bạn của Việt Nam - nước tuy có thể có chế độ chính trị-xã hội khác Việt Nam nhưng có quan hệ hữu nghị mật thiết với Việt Nam hoặc xâm phạm hay đe dọa xâm phạm chống lại sự tồn tại, phát triển của một hay nhiều phong trào giải phóng dân tộc.

- Tội làm lính đánh thuê là hành vi tham gia vào xung đột vũ trang ở quốc gia bị xâm lược hoặc tham gia vào việc đàn áp sự tồn tại, phát triển của một hay nhiều phong trào giải phóng dân tộc nào đó.

3. Chủ thể của cả hai tội phạm là người từ đủ 14 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ được hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước khả năng xảy ra hậu quả của hành vi do mình thực hiện và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

Mục đích của tội phạm được quy định trong Điều luật - “nhằm chống lại nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc” - là dấu hiệu bắt buộc của cả hai CTPP cơ bản tương ứng với hai tội đang bình luận.

5. Điều luật quy định hai CTPP tương ứng với khung hình phạt tại hai khoản:

- Khoản 1 quy định phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân đối với Tội tuyển mộ lính đánh thuê;

- Khoản 2 quy định phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm áp dụng đối với Tội làm lính đánh thuê./.